

XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

Biên soạn

TS. Võ Văn Việt

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

- 2015-

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Lược sử về sự ra đời của xã hội học

1.1.1. Sự ra đời của xã hội học trên thế giới

Xã hội học bắt nguồn từ các nghiên cứu của các nhà triết học như Plato (427–347 B.C.), Aristotle (384–322 B.C.), and Khổng Tử (551–479 B.C.) (Stolley, 2005). Trước thế kỷ XVIII, xã hội học chưa tồn tại như một môn khoa học độc lập mà bị hòa tan vào trong các khoa học khác như nhân chủng học, dân tộc học, tâm lý học và đặc biệt là triết học-môn khoa học của các khoa học. Bắt đầu từ thế kỷ XVIII, đời sống xã hội ở các nước Châu Âu ngày càng trở nên hết sức phức tạp. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất bắt đầu từ khoảng năm 1750 làm thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế- xã hội. Về mặt kinh tế, nền kinh tế đơn giản, quy mô nhỏ, dựa chủ yếu vào lao động chân tay được thay thế bằng công nghiệp và chế tạo máy móc trên quy mô lớn. Về mặt xã hội, đó là sự xuất hiện những mâu thuẫn giai cấp (cụ thể là giữa giai cấp vô sản và tư sản), mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn tôn giáo căng thẳng, các quan hệ xã hội ngày càng thêm đa dạng và phức tạp. Xã hội rơi vào trạng thái biến động không ngừng: chiến tranh, khủng hoảng kinh tế, xung đột chính trị, suy thoái đạo đức, phân hoá giàu nghèo, bùng nổ dân số, tan rã hàng loạt các thiết chế cổ truyền,... Trước tình hình như thế, xã hội nảy sinh một yêu cầu cấp thiết là cần phải có một ngành khoa học nào đó đóng vai trò tương tự như một bác sĩ luôn luôn theo dõi cơ thể sống-xã hội tiến tới giải phẫu các mặt, dự báo khuynh hướng phát triển của xã hội, và chỉ ra những giải pháp có tính khả thi.

Ngành khoa học mới “Xã hội học” đã được ra đời trong bối cảnh và tình hình như thế. Thuật ngữ “Xã hội học” được đưa ra lần đầu tiên bởi học giả người Pháp tên là Emmanuel Joseph Sieyès (1748–1836) từ chữ Latinh *Socius* (*xã hội*, kết hợp, liên kết) và chữ Hy Lạp *logia* (*logy hoặc logos*) (nghiên cứu về). Vào năm 1838, Auguste Comte (1798-1857) đã đưa ra định nghĩa cho từ xã hội học và từ đó ông được xem là người đầu tiên khởi xướng ra môn xã hội học, ông được coi là ông tổ của môn học này. Comte hy vọng thống nhất tất cả các khoa học dưới xã hội học, ông tin rằng xã hội học nắm giữ tiềm năng cải thiện xã hội và hướng dẫn hoạt động con người, bao gồm tất cả các khoa học khác.

Ngay sau khi được ra đời, nhiều công trình nghiên cứu, tài liệu về xã hội học đã được công bố, nhiều khóa học chính thức được tổ chức thu hút sự chú ý của công chúng. Quyển sách đầu tiên với thuật ngữ *xã hội học* trong tựa đề được viết vào giữa thế kỷ 19 bởi triết gia người Anh tên là Herbert Spencer. Một khóa học có tên “xã hội học” ở Mỹ được giảng dạy lần đầu tiên năm 1875 bởi William Graham Summer, trình bày các tư tưởng của Comte và Herbert Spencer. Năm 1890, khóa học tiếp theo về xã hội học được tổ chức tại Đại học Kansas được giảng bởi Frank Blackmar. Bộ môn lịch sử và xã hội học của ĐH Kansas được thành lập vào năm 1891 và bộ môn xã hội học độc lập được thành lập vào năm 1892 tại Đại học Chicago bởi Albion W. Small (1854-1926), ông cũng là người đã sáng lập Tạp chí xã hội học Hoa Kỳ (*American Journal of Sociology*) vào năm 1895. Bộ môn xã hội học đầu tiên ở Châu Âu được hình thành năm 1895 tại ĐH Bordeaux. Năm 1919 bộ môn xã hội học được thành lập ở Đức tại đại học Ludwig Maximilians bởi Max Weber và năm 1920 ở Bỉ bởi Florian Znaniecki. Bộ môn xã hội học đầu tiên ở Vương Quốc Anh được thành lập tại trường Đại học Kinh tế Luân Đôn *London School of Economics* vào năm 1904.

So với các ngành thuộc khoa học xã hội khác thì xã hội học là một ngành học tương đối mới. Nó ra đời nhằm đối phó với những thách thức của cuộc sống hiện đại. Tính di động cao và sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã làm cho mức độ tiếp xúc của con người đến các nền văn hoá và xã hội khác ngày càng gia tăng. Tác động của sự tiếp xúc này là khác nhau đối với những người khác nhau, nhưng đối với nhiều người nó bao gồm việc phá vỡ các truyền thống, phong tục và cần thiết phải có sự hiểu biết lại cách thức thế giới hoạt động. Các nhà xã hội học phản ứng lại với những sự thay đổi này bằng cách nghiên cứu yếu tố nào kết nối các nhóm xã hội lại với nhau đồng thời cũng khám phá những cơ chế, cách thức có thể làm phá vỡ sự đoàn kết xã hội. Hơn một thế kỷ qua, xã hội học đã có những bước phát triển quan trọng và nó đã thu được một số thành tựu to lớn trên thế giới, có tác dụng không nhỏ trong đời sống xã hội. Đặc biệt, xã hội học được phát triển mạnh ở các nước công nghiệp phát triển. Lý luận xã hội học đã thâm nhập vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, trở nên quen thuộc với mọi tầng lớp nhân dân, thông qua hệ thống giáo dục của các trường đại học và cao đẳng.

Sự phát triển của xã hội học gắn liền với sự phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển, thì yêu cầu hiểu biết về xã hội học càng cần thiết, vì nó trang bị tri thức mới cho sự phát triển của nhân loại, của đời sống xã hội loài người, cùng với mối quan hệ của nó. Cùng với các ngành khoa học khác, xã hội học đã chỉ ra những con đường, những biện pháp, cách thức hoàn thiện, phát triển các mặt của đời sống xã hội phù hợp với quy luật vận động của xã hội.

I.1.2. Sự ra đời của Xã hội học ở Việt Nam

Xã hội học ở Việt Nam ra đời khá muộn so với các ngành khoa học khác. Cơ quan nghiên cứu về xã hội học được chính thức ra đời vào ngày 24/03/1976

trong Quyết định số 55/KHXH-QĐ do chủ nhiệm UBKHXHVN Nguyễn Khánh Toàn ký với tên gọi *Phòng Xã hội học* thuộc Viện thông tin khoa học xã hội. Trong thời gian ban đầu sau khi được hình thành Phòng xã hội học chủ yếu thực hiện nhiệm vụ biên dịch các tài liệu của người ngoài thuộc các chuyên đề khác nhau của xã hội học. Đến tháng 8/1977 Ban Xã hội học được thành lập, sau đó phát triển lên thành Viện Xã hội học năm 1980 (Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia). Viện xã hội học đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu cả trên phương diện lý thuyết cũng như thực nghiệm các vấn đề xã hội bức xúc, tham gia tư vấn cho việc xây dựng những chính sách của Đảng và Nhà nước. Các công trình nghiên cứu xã hội học chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: cơ cấu xã hội, xã hội học đô thị và nông thôn, văn hoá, lối sống, gia đình... Đồng thời Viện xã hội học đã tiến hành các hoạt động dịch thuật và giới thiệu các công trình nghiên cứu xã hội học của các tác giả nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu ở Việt Nam. Lần đầu tiên thuật ngữ Xã hội học được chính thức được đưa vào Nghị quyết lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết đã nhấn mạnh: “Mở rộng và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu trên các lĩnh vực luật học, xã hội học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học nghệ thuật v.v...”. Có thể nói đây là lần đầu tiên trong một văn kiện có tính chất cương lĩnh của Đảng, vai trò của xã hội học đã được xác định. Điều đó có nghĩa là bên cạnh những công trình nghiên cứu xã hội thuộc các ngành khoa học xã hội khác, những công trình nghiên cứu xã hội học được chính thức đặt ra và coi trọng.

Cùng với sự ra đời các trung tâm nghiên cứu Xã hội học, từ 1986 trở đi, xã hội học từng bước được giảng dạy trong nhà trường, trước hết là Học viện chính trị và sau đó được đưa vào chương trình đào tạo ở các trường Đại học, Cao đẳng trên cả nước. Một bước tiến rõ rệt của ngành xã hội học Việt Nam là sự chú ý,

coi trọng việc đào tạo cán bộ chuyên ngành xã hội học ở bậc đại học. Từ năm học 1992-1993, khoa Xã hội học đào tạo cử nhân Xã hội học chính thức ra đời ở trường ĐH Tổng hợp Hà Nội, bắt đầu quá trình đào tạo chính quy đội ngũ các nhà nghiên cứu xã hội học.

Ở Việt Nam, xã hội học còn rất mới mẻ, có khoảng cách biệt về thời gian khá xa so với các nước trên thế giới, nhưng nó đã xác định được vị trí và vai trò của mình trong khoa học xã hội và đã có những tác dụng nhất định trong việc nhận thức và ứng dụng vào quản lý xã hội, quản lý đất nước, trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Xã hội học Việt Nam đã phát triển không chỉ với tư cách một khoa học lý luận mà cả với tư cách là một khoa học ứng dụng. Với tư cách một khoa học lý luận, xã hội học góp phần nâng cao nhận thức của con người về quá trình và hiện tượng xã hội đồng thời nó là một công cụ mạnh mẽ và có hiệu quả trong cuộc đấu tranh tư tưởng quyết liệt hiện nay trên phạm vi thế giới: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Với tư cách là một khoa học ứng dụng, xã hội học góp phần to lớn vào các quá trình phức tạp và muôn màu muôn vẻ của sự nghiệp quản lý xã hội.

I.1.3. Những nghiên cứu xã hội học đầu tiên

Những nghiên cứu xã hội học đầu tiên xem lĩnh vực nghiên cứu này cũng tương tự như khoa học tự nhiên, như là vật lý hoặc sinh vật. Và kết quả là, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng phương pháp luận sử dụng trong khoa học tự nhiên thì hoàn toàn có thể sử dụng trong khoa học xã hội, bao gồm xã hội học. Ảnh hưởng của việc sử dụng phương pháp khoa học (scientific method) và

nhấn mạnh chủ nghĩa kinh nghiệm (empiricism¹) là sự khác biệt của xã hội học so với thần học, triết học, siêu hình học (metaphysics). Điều này cũng đã làm cho xã hội học được biết đến như là một khoa học theo lối kinh nghiệm. Tiếp cận xã hội học đầu tiên này được ủng hộ bởi A. Comte, phát triển thành chủ nghĩa thực chứng, một tiếp cận phương pháp luận dựa trên chủ nghĩa tự nhiên xã hội học.

Tuy nhiên, đầu thế kỷ 19, những cách tiếp cận của các nhà theo trường phái thực chứng và tự nhiên để nghiên cứu đời sống xã hội đã bị chỉ trích bởi các nhà khoa học như Wilhelm Dilthey (1833-1911)- một nhà sử học, tâm lý học, xã hội học người Đức và Heinrich Richert (1863-1936)- một nhà triết học người Đức, các ông cho rằng thế giới tự nhiên khác so với thế giới xã hội, như xã hội loài người có văn hoá, không giống như xã hội của động vật.

Quan điểm này sau đó được phát triển bởi Max Weber, người đưa ra quan niệm Verstehen- *Interpretative Sociology- Xã hội học giải thích*. Verstehen là một tiếp cận nghiên cứu trong đó những người quan sát bên ngoài của một văn hoá liên quan đến người bản địa dựa trên những thuật ngữ riêng của người quan sát.

Các cách tiếp cận thực chứng và giải thích có các “đối tác” hiện đại trong phương pháp luận xã hội học là: xã hội học định lượng và xã hội học định tính. Xã hội học định lượng tập trung vào việc đo lường các hiện tượng xã hội sử dụng các con số và số lượng trong khi đó xã hội học định tính tập trung vào

(1) *Empiricism- Chủ nghĩa kinh nghiệm được xem là quả tim của phương pháp khoa học hiện đại, các lý thuyết của chúng ta phải được dựa vào sự quan sát thế giới hơn là vào trực giác hoặc là niềm tin; đó là nghiên cứu theo kiểu kinh nghiệm hơn chỉ đơn thuần là suy diễn logic. Chủ nghĩa kinh nghiệm trái ngược với chủ nghĩa duy lý- rationalism.*

việc hiểu các hiện tượng xã hội. Thật là không đúng nếu chúng ta nói 2 cách tiếp cận này là tách biệt, nhiều nhà xã hội học sử dụng cả hai phương pháp này để nghiên cứu về thế giới xã hội.

I.1.4. Xã hội học ngày nay

Trong quá khứ, nghiên cứu xã hội học tập trung vào sự tổ chức của các xã hội công nghiệp, tính phức tạp và sự ảnh hưởng của nó đến các cá nhân. Ngày nay, các nhà xã hội học nghiên cứu một phạm vi rộng lớn các chủ đề. Ví dụ, một số nhà xã hội học nghiên cứu các cấu trúc vĩ mô tổ chức nên xã hội, như là chúng tộc hoặc dân tộc, giai cấp xã hội, vai trò giới, và các thể chế như là gia đình. Các nhà xã hội học khác nghiên cứu những quá trình xã hội đại diện cho sự phá vỡ các cấu trúc vĩ mô bao gồm sự lệch lạc, tội phạm..... Thêm vào đó, một số nhà xã hội học nghiên cứu các quá trình vi mô như là sự tương tác giữa các cá nhân với nhau và quá trình xã hội hoá của cá nhân.

I.2. Nhu cầu cho sự ra đời của XHH

Là một môn khoa học về xã hội, nghiên cứu về các quan hệ xã hội, nó ra đời do yêu cầu của bản thân sự vận động xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội có nhiều biến động. Là môn khoa học nghiên cứu về con người về cách ứng xử và quan hệ của con người trong các nhóm, các tổ chức xã hội, sự ra đời của xã hội học nhằm đáp ứng ba nhu cầu căn bản sau đây:

I.2.1. Nhu cầu nhận thức xã hội:

Con người là một thực thể xã hội, con người tồn tại và phát triển trong xã hội. Và, trong tiến trình lịch sử, con người luôn muốn tìm hiểu bản chất mối quan hệ giữa người với người trong đời sống xã hội. Do vậy, xã hội được tạo ra bởi các quan hệ xã hội. Đó là mối quan hệ giữa người với người, được hình thành

trong quá trình hoạt động thực tiễn. Trong việc giải quyết những vấn đề của đời sống xã hội, cải tạo xã hội thì con người phải nhận thức được xã hội, hiểu được xã hội và phải có những kiến thức phong phú về một xã hội đa dạng. Xã hội học phải nhận thức và nghiên cứu xã hội, mới có phương cách để biến đổi chúng, nhằm mục đích phục vụ con người. Khi nhận thức một xã hội cụ thể, phải dựa theo quan điểm lịch sử, cụ thể và căn cứ vào những tiêu chí văn hoá, dân cư, dân tộc, và đường lối, chính sách của một quốc gia cụ thể. Đồng thời cần phải phản ánh trung thực thực trạng xã hội phức tạp, đa dạng và phải tính đến đặc điểm đặc thù của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc cụ thể trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.

1.2.2. Nhu cầu hoạt động thực tiễn

Xã hội học ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động thực tiễn. Thực tiễn cuộc sống của xã hội là hết sức phong phú, xã hội học luôn luôn gắn liền với sự vận hành của một xã hội cụ thể, luôn gắn liền với quá trình hoạt động thực tiễn của con người trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Xã hội học là một khoa học xuất phát từ thực tiễn và chỉ có dựa vào thực tiễn thì nó mới thực hiện được các nhu cầu khác.

1.2.3. Nhu cầu phát triển của xã hội

Xã hội học ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của bản thân sự vận động xã hội, mỗi ngày một đa dạng, phong phú và hết sức phức tạp. Xã hội luôn nảy sinh những vấn đề cho xã hội học.

I.3. Những điều kiện và tiền đề của sự ra đời môn xã hội học

I.3.1. Điều kiện về kinh tế

Cuộc cách mạng công nghiệp bùng nổ từ những năm giữa thế kỷ XVIII ở châu Âu, đã thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Chủ nghĩa tư bản sau 100 năm hình thành (thế kỷ XIX) đã tạo nên một khối lượng sản phẩm, của cải vật chất khổng lồ tương đương với tất cả những gì mà con người sáng tạo nên từ khi con người xuất hiện cho đến khi chủ nghĩa tư bản phát triển. Sự biến đổi to lớn trong kinh tế, trong sản xuất đã làm thay đổi mạnh mẽ mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Lao động công nghiệp, cơ khí hoá trong các công xưởng đã thay thế lao động thủ công, làm thay đổi nền sản xuất nông nghiệp cổ truyền; lối sống đô thị theo phong cách công nghiệp đã đẩy lùi ảnh hưởng của lối sống điền dã, tản mạn, manh mún kiểu nông nghiệp, nông thôn. Rất nhiều nhân tố mới, hiện tượng xã hội mới xuất hiện. Hiện tượng dân cư tập trung, chen chúc ở đô thị làm nảy sinh các vấn đề về dân số, về môi trường, về bệnh tật; đồng thời nạn thất nghiệp đã xuất hiện.

Quá trình công nghiệp hoá, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh từ giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, đã thúc đẩy sự phát triển đô thị một cách nhanh chóng, từ đó đã hình thành các trung tâm công nghiệp, trung tâm thương mại và kéo theo sự hình thành các tầng lớp dân cư mới, hình thành các nhóm xã hội, cộng đồng xã hội khác nhau. Hiện tượng dân cư tập trung, chen chúc ở đô thị làm nảy sinh các vấn đề về dân số, về môi trường, về bệnh tật....Đồng thời sự phát triển của đô thị, đã làm đảo lộn trật tự và thói quen của cộng đồng. Sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, đã làm thay đổi mối quan hệ ổn định từ lâu mà con người đã gắn bó với cộng đồng. Sự thay đổi đó làm cho con người băn khoăn về tương lai, suy nghĩ về sự ổn định của một trật tự xã

hội. Nhu cầu xã hội đòi hỏi khoa học phải nghiên cứu để lý giải và tìm cách giải quyết các vấn đề trên ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Các yếu tố trên đã đặt ra cho các nhà khoa học cần phải nghiên cứu để giải quyết những bức xúc đó, để tìm hiểu xã hội xem bản chất xã hội là gì, đó cũng chính là điều kiện để xã hội học xuất hiện.

I.3.2. Những điều kiện về chính trị- xã hội

Cuộc cách mạng tư sản nổ ra liên tiếp ở nhiều nước châu Âu, như ở Hà Lan, Anh (1642-1648), báo hiệu giờ cáo chung của chế độ phong kiến đã đến. Tiêu biểu là cuộc đại cách mạng tư sản Pháp (1789-1794), đã có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội - đòn quyết định tiêu diệt chế độ phong kiến châu Âu. Nó đã đưa ra các vấn đề xã hội mới mẻ: tự do - bình đẳng - bác ái ... Nó tạo ra bầu không khí tự do cho nhóm trí thức và làm xuất hiện những tư tưởng tiến bộ, họ có cách nhìn khoa học đối với xã hội -tự nhiên, họ giải thích thế giới một cách khoa học, giải thích xã hội bằng những quy luật.

Bên cạnh đó sự phát triển của đời sống kinh tế xã hội đã tạo tiền đề cho sự khẳng định vị thế, vai trò của cá nhân trong đời sống xã hội. Ngay từ thời kỳ Phục Hưng trở đi, quyền con người, vai trò của các cá nhân đã được sáng lập và khẳng định, nhất là sự đề cao tự do của con người. Xã hội tư bản được hình thành và củng cố, điều kiện và yêu cầu của sự phát triển kinh tế-xã hội kiểu mới đã khác với thời kỳ Phục Hưng. Xã hội tư bản đòi hỏi tự do của con người phải đặt trong khuôn mẫu, trong thiết chế xã hội và tuân thủ theo pháp luật. Nhu cầu nghiên cứu về vai trò của cá nhân trong các quan hệ xã hội đặt ra cho xã hội học những vấn đề cụ thể, bức thiết.

Hơn nữa, thời kỳ này, sự giao lưu quốc tế, quan hệ thương mại ...đã tạo cơ hội, tiền đề cho các hoạt động tiếp xúc, làm ăn đối với nhiều xã hội, nhiều nền văn hoá, nhiều lối sống khác lạ. Con người bắt đầu quan sát, so sánh và nhận ra rằng xã hội Tây Âu có nhiều đặc điểm khác lạ so với xã hội Châu Á, Châu Úc, Châu Mỹ, Châu Phi về kinh tế, về quan hệ chính trị, xã hội, về cá nhân trong đời sống xã hội. Từ những vấn đề trên đã đặt ra yêu cầu phải nhanh chóng nghiên cứu phát hiện, tìm hiểu các quy luật, xu thế phát triển của xã hội và con người, định hướng cho sự phát triển xã hội tương lai. Không thể nghiên cứu các vấn đề trên chỉ trong phạm vi triết học, kinh tế học, dân tộc học, văn hoá học và càng không thể bằng lòng với những lý thuyết đã có. Tất cả những điều nói trên đã tạo tiền đề cho sự xuất hiện một lý thuyết, một khoa học mới nghiên cứu về sự vận động, phát triển của đời sống xã hội- đó là xã hội học.

I.3.3. Những tiền đề về tư tưởng- lý luận khoa học

Xã hội học, cũng như bất cứ một khoa học nào khác, sẽ không thể phát triển được nếu chỉ xuất phát, căn cứ từ các nhu cầu thực tiễn mà thiếu những tiền đề lý thuyết, cơ sở khoa học nhất định.

Khi đi sâu nghiên cứu mặt xã hội trong đời sống con người- một thực thể sinh động và rất phức tạp, xã hội học phải dựa trên một cơ sở lý luận nhất định làm công cụ cho quá trình nghiên cứu, sáng tạo. Dựa vào thành tựu của nhiều ngành khoa học, A. Comte đã xác định đối tượng, phương pháp nghiên cứu, nội dung và cấu trúc của xã hội học với tư cách là một khoa học riêng biệt so với các khoa học khác trong hệ thống các khoa học xã hội.

Trong quá trình nghiên cứu, xã hội học đã tiếp thu và vận dụng có hiệu quả, nhất là về phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên, các khoa học về con người, kể cả một số phương pháp của khoa học kỹ thuật. Nhờ vậy chất lượng

nghiên cứu ngày càng cao, càng có độ tin cậy nhất định. Trong các phương pháp ấy, phương pháp nghiên cứu theo cấu trúc-hệ thống vốn có trong khoa học tự nhiên, trong khoa học kỹ thuật đã được mô phỏng, chọn lọc, áp dụng vào việc nghiên cứu xã hội, và tương quan giữa các cá nhân với đời sống xã hội. Ví dụ như sự xuất hiện của lý thuyết tiến hoá trong sinh học đã cung cấp các quan điểm, phương pháp luận trong nghiên cứu xã hội học. Các nhà xã hội học lớn như: A. Comte, Karl Marx trong các công trình nghiên cứu về xã hội học đều có quan điểm xem xã hội cũng giống như sinh vật, có quá trình hình thành, vận động và phát triển. Còn Emile Durkheim, trong tác phẩm “Các quy tắc của phương pháp xã hội học” đã xem xã hội cũng như một cơ thể sống, có cấu trúc, và vận hành theo quy luật nhất định, và nếu đã có thể nghiên cứu được cơ thể của sinh vật thì cũng hoàn toàn có thể nghiên cứu được cơ cấu và sự vận hành của xã hội dù đó là một cấu trúc hết sức phức tạp.

Trong rất nhiều các công trình nghiên cứu xã hội học từ trước đến nay, người ta đã áp dụng nhiều phương pháp nghiên cứu của các khoa học khác nhau (như các phương pháp toán học, các phương pháp nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu triết học....) đặc biệt là các phương pháp định lượng trong khoa học tự nhiên. Ngày nay, xuất phát từ thực tiễn, dựa trên các cơ sở lý thuyết khoa học, xã hội học ngày càng nâng cao tính chất khoa học của mình, qua việc thu thập số liệu, thực hành quan sát, phân tích dữ liệu, mô tả, tái lập mô hình tổng quát, áp dụng những phương pháp, kỹ thuật, thủ thuật nghiên cứu của nhiều của nhiều khoa học có liên quan.

1.4. Ý nghĩa của sự ra đời

Sự xuất hiện của xã hội học có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với đời sống xã hội. Xã hội học cùng các ngành khoa học khác giúp chúng ta những tri thức,

những hiểu biết để nhận thức các quy luật khách quan của thực tiễn xã hội, để nhận biết sự vận động của hệ thống các mối quan hệ xã hội của các nhóm và cộng đồng. Đồng thời, xã hội học trang bị những tri thức để hiểu biết về con đường và các biện pháp, để đạt được mục đích cải tạo thế giới, cải tạo hiện thực xã hội.

1.5. Khái niệm, đối tượng và chức năng của xã hội học

1.5.1. Xã hội học là gì?

Hiện có rất nhiều định nghĩa khác nhau về xã hội học trong các sách, giáo trình trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Tìm kiếm cụm từ “definition of sociology” trên trang tìm kiếm Google trong vòng 0,32 giây có 5.950.000 kết quả (tra cứu lúc 7h54 ngày 16/6/2015). Xã hội học thường được định nghĩa là “khoa học về xã hội”, “nghiên cứu khoa học về xã hội”, “khoa học của các hiện tượng xã hội”, “nghiên cứu sự gắn kết của con người”, “khoa học của quá trình xã hội”, “khoa học của mối quan hệ xã hội”. Một danh sách dài các định nghĩa tương tự có thể được liệt kê. Tuy nhiên, định nghĩa được xem là rõ ràng nhất cho đến nay là của Charles Abram Ellwood, trong quyển sách có tiêu đề *Sociology and Modern Social Problems* (“xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại”) xuất bản năm 1910. Ông định nghĩa : “*xã hội học là khoa học giải quyết các vấn đề liên quan đến sự gắn kết của con người, nguồn gốc, sự phát triển, hình thức và chức năng của sự gắn kết đó*”

Một số định nghĩa thường gặp về xã hội học

- *Xã hội học là khoa học về xã hội hoặc về các hiện tượng xã hội (L.F. Ward)*
- *Xã hội học là khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa con người và môi trường sống của con người (H.P. Fairchild)*

- *Xã hội học có thể được định nghĩa là tập hợp các kiến thức khoa học về mối quan hệ con người (J.F.Cuber)*
- *Xã hội học nghiên cứu hành vi của con người trong các nhóm (Kimball Young)*
- *Xã hội học là khoa học về các hành vi chọn lọc (R.E. Park và F.W. Burgess)*
- *Xã hội học là khoa học hướng tới việc giải thích hành động xã hội (Max Weber)*
- *Xã hội học là khoa học nghiên cứu cấu trúc của đời sống xã hội (Young và Mack)*
- *Xã hội học là khoa học tổng hợp và khái quát về con người trong tất cả các quan hệ xã hội (Arnold Green)*
- *Xã hội học là khoa học cho sự phát triển xã hội một cách khoa học (G. Duncan Mitchell)*
- *Xã hội học là khoa học về cấu trúc và các chức năng của đời sống xã hội (John W. Bannel)*
- *Xã hội học là khoa học nghiên cứu có hệ thống về đời sống của các nhóm người (Bruce J.Cohen và cộng sự, Xã hội học nhập môn, Nguyễn Minh Hoà dịch, 1995)*
- *Xã hội học là khoa học nghiên cứu về con người và sự tương tác xã hội của con người với các cá thể khác trong các nhóm xã hội và xã hội mà anh ta là một thành viên. Nó giải quyết hệ thống các hoạt động xã hội và mối tương quan của chúng. Các hoạt động đó bao gồm các quan hệ xã hội, các tổ chức xã hội, thể chế xã hội, cộng đồng và xã hội. (Inkeles, 1967:16).*

Tóm lại: xã hội học là khoa học nghiên cứu có hệ thống xã hội loài người với sự nhấn mạnh vào các hệ thống xã hội hiện đại và công nghiệp hoá. Phạm vi nghiên cứu của xã hội học là rất rộng: các nhà xã hội học nghiên cứu tất cả các

mối quan hệ của con người, các nhóm, các thế chế, và các xã hội. Tình yêu, hôn nhân, sức khoẻ, bệnh tật, tội phạm và hình phạt cũng là phạm vi nghiên cứu của xã hội học.

Xã hội học nghiên cứu các quan hệ xã hội của chủ thể xã hội, nó nghiên cứu trạng thái xã hội trong từng giai đoạn cụ thể, nghiên cứu những mối tác động qua lại trong những khu vực dân cư, tập thể lao động, nhóm gia đình và xã hội. Xã hội học bao giờ cũng gắn liền với một thế giới quan triết học nhất định, xã hội học Việt Nam dựa trên nền tảng chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng HCM.

Xã hội học có phải là một khoa học?

Khoa học là gì? Khoa học được định nghĩa là sự sử dụng các phương pháp có hệ thống để nghiên cứu, phân tích dữ liệu, suy nghĩ có cơ sở lý thuyết, đánh giá một cách có hệ thống các ý kiến tranh luận nhằm phát triển hệ thống các kiến thức về một vấn đề.

Xã hội học là một khoa học. Nhưng nó không thể bắt chước như khoa học tự nhiên, bởi vì nghiên cứu hành vi con người về khác nhau về cơ bản với nghiên cứu thế giới tự nhiên.

Làm thế nào xã hội học có thể giúp chúng ta trong cuộc sống?

Để trả lời câu hỏi này Stolley (Stolley, 2005) cho rằng xã hội học cung cấp cho con người các lợi ích và quan điểm đặc biệt như sau:

Xã hội học giúp chúng ta hiểu biết các vấn đề xã hội và khuôn mẫu hành vi của cá nhân. Nó giúp xác định các quy luật xã hội chi phối đời sống của chúng ta. Các nhà xã hội học nghiên cứu cách thức các quy luật xã hội này được hình thành, duy trì, thay đổi và truyền qua các thế hệ và được chia sẻ giữa những cá

nhân con người ở các vùng khác nhau trên thế giới. Và nhà xã hội học cũng nghiên cứu điều gì sẽ xảy ra khi các quy luật này bị phá vỡ.

Xã hội học giúp chúng ta hiểu cơ chế hoạt động của các hệ thống xã hội mà trong đó chúng ta đang sống. Nhà xã hội học đặt các tương tác xã hội của chúng ta với người khác trong bối cảnh xã hội. Điều này có nghĩa là nhà xã hội học không chỉ nghiên cứu các hành vi và các mối quan hệ, mà còn xem xét cách thức môi trường xã hội nơi chúng ta sống ảnh hưởng đến các hành vi và các quan hệ đó. Các cấu trúc xã hội (cách thức xã hội được tổ chức) và các quá trình xã hội (cách thức xã hội hoạt động) tác động đến việc định hình cuộc sống của chúng ta ở các cách thức mà chúng ta thường không nhận ra. Từ quan điểm đó, các nhà xã hội học thường nói rằng là các cá nhân, chúng ta là các sản phẩm xã hội. Mặc dù chúng ta nhận ra được sự tồn tại của chúng, các cấu trúc và các quá trình có thể “hiện diện trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta như những màn sương bí ẩn” (Lemert, 2001: 6). Các nhà xã hội học cố gắng đưa chúng ta khỏi màn sương đó, để khám phá, nghiên cứu, khảo sát và giải thích các mối quan hệ của chúng và sự tác động của chúng đến các cá nhân và nhóm. Bằng cách giải thích các sự sắp đặt về xã hội và cách thức chúng ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta, các nhà xã hội học giúp chúng ta hiểu hơn về thế giới quanh ta và hiểu hơn về chúng ta.

Xã hội học giúp chúng ta hiểu cách thức chúng ta nhận thức thế giới xung quanh. Hàng ngày chúng ta tiếp nhận nhiều thông điệp ở nhiều dạng khác nhau về việc chúng ta và thế giới xung quanh chúng ta ra sao và nên như thế nào. Những thông điệp này đến từ nhiều nguồn như từ hướng dẫn của cha mẹ, thầy cô, các luật lệ, các quy định của tôn giáo....Xã hội học giúp chúng ta kiểm tra các loại thông điệp mà chúng ta nhận hàng ngày, nguồn của thông điệp, cách

thức chúng tác động đến chúng ta và vai trò của chúng ta tạo ra, duy trì và thay đổi chúng.

Xã hội học giúp chúng ta xác định các điểm chung của chúng ta giữa các nền văn hóa và xã hội khác nhau. Các nhà xã hội học biết rằng, mặc dù chúng ta sống ở các thành phố, quốc gia khác nhau, có các ngôn ngữ khác nhau, có các tín ngưỡng, phong tục khác nhau nhưng chúng ta cùng có chung các áp lực xã hội ảnh hưởng đến cuộc sống. Các nhà xã hội học tìm kiếm các cấu trúc và quá trình xã hội trung gian cho các nhóm xã hội khác nhau. Họ nghiên cứu cách thức các nhóm khác nhau tác động và bị tác động bởi xã hội. Các nhà xã hội học giúp các nhóm tìm các điểm chung, hiểu biết quan điểm của nhóm khác và tìm cách hợp tác làm việc cùng nhau thay vì đối đầu.

Xã hội học giúp chúng ta hiểu tại sao xã hội thay đổi và làm thế nào để thay đổi xã hội. Thế giới chúng ta đang sống không ngừng thay đổi. Những sự thay đổi này thu hút sự quan tâm của các nhà xã hội học kể từ khi xã hội học được ra đời. Tuy nhiên, nhiều nhà xã hội học tin rằng xã hội học không chỉ dừng lại với việc giải thích tại làm thế giới thay đổi và làm thế nào thay đổi thế giới. Họ cho rằng các nhà xã hội học phải có nghĩa vụ hành động, sử dụng các kỹ năng và quan điểm riêng biệt để cải thiện thế giới.

Xã hội học cung cấp cho chúng ta các quan điểm lý thuyết giúp định hình các hiểu biết và các phương pháp nghiên cứu cho phép chúng ta nghiên cứu đời sống xã hội một cách khoa học. Xã hội học là khoa học xã hội. Điều này có nghĩa là các nhà xã hội học nghiên cứu để hiểu xã hội một cách chuyên nghiệp và khoa học. Giống như các nhà khoa học nghiên cứu thế giới tự nhiên, các nhà xã hội học tuân thủ các hướng dẫn khoa học để thu thập, xử lý, giải thích các thông tin. Trong xã hội học, các lý thuyết tập trung vào giải thích các thức các

quan hệ xã hội hoạt động. Nó cung cấp nền tảng để giải thích các mối quan hệ này. Phương pháp khoa học cung cấp phương tiện để tạo ra các kết quả nghiên cứu chính xác. (Stolley, 2005)

Ảnh hưởng của xã hội học

Nghiên cứu xã hội học nhận được sự quan tâm của nhiều người không chỉ cộng đồng các nhà xã hội học. Điều này là do xã hội học bao gồm việc nghiên cứu không chỉ các xã hội hiện đại mà còn nghiên cứu các khía cạnh quan trọng của việc làm thế nào các xã hội được hình thành. Nghiên cứu xã hội học cung cấp cho chúng ta nhận thức về trạng thái của hành vi xã hội, và nhận thức này quyết định, hình thành hành vi, thái độ của chúng ta. Điều này gọi là bản chất linh hoạt của xã hội học.

I.5.2. Các lĩnh vực quan tâm của xã hội học bao gồm:

- Tổ chức xã hội: bao gồm nghiên cứu của các nhóm xã hội, thể chế xã hội, các quan hệ dân tộc, phân tầng xã hội, biến đổi xã hội. Nó bao gồm xã hội học nghiên cứu gia đình, kinh tế, nông nghiệp, công nghiệp, tôn giáo, luật, chính trị, giáo dục.
- Tâm lý xã hội học: lĩnh vực này nghiên cứu bản chất, nhân cách con người như là sản phẩm của đời sống cộng đồng. Nó cũng nghiên cứu các quan điểm xã hội và hành vi chọn lọc. Tâm lý học xã hội là ngành khoa học cơ bản hình thành và phát triển từ cuối thế kỷ 19, chuyên nghiên cứu tác động của hoạt động xã hội và quá trình nhận thức lên suy nghĩ của mỗi cá nhân, cũng như ảnh hưởng và mối quan hệ của cá nhân đó với những người khác. Tâm điểm quan tâm của ngành tâm lý học xã hội là người ta làm thế nào để hiểu và tương tác với những người khác.

Một số quan điểm coi ngành tâm lý học xã hội bắt đầu hình thành sau tác động của công trình nghiên cứu "Tâm lý đám đông" được Gustave le Bon giới thiệu năm 1895, và ngành này bắt đầu rõ nét từ cuối thập niên 1930 nhờ phương pháp thực nghiệm do Kurt Levin khởi xướng. Tuy nhiên, có những giáo trình ghi nhận công trình nghiên cứu của nhà khoa học Mỹ Norman Triplett vào năm 1898 là viên gạch đầu tiên cho ngành này. Dù sao cũng cần nhắc tới đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu như kỹ sư nông nghiệp người Pháp Max Ringelmann trong thập niên 1880 phát hiện thấy khi cùng chung sức kéo dây hoặc đẩy xe người ta có xu hướng ít nỗ lực hơn lúc làm một mình.

Hai quyển sách giáo khoa chính thức mang tên ngành tâm lý học xã hội cùng được xuất bản năm 1908 thuộc về hai tác giả là nhà tâm lý học William McDougall và nhà xã hội học E.A. Ross. Công trình thứ hai mang nội dung mà sau này trở thành mối quan tâm hàng đầu của ngành: rằng con người ta chịu ảnh hưởng mạnh từ những người khác, bất kể là những người đó có thực sự có mặt hay không. Từ đó xuất hiện khái niệm "xây dựng thực tại" (*construction of reality*), mà theo đó quan điểm của mỗi cá nhân về thực tại là một kết cấu được tạo thành qua hai quá trình: nhận thức (cơ chế hoạt động của tư duy) và tương tác xã hội (ảnh hưởng từ những người khác, có thể là người thực hoặc trừu tượng).

Một trong số những đóng góp lớn của ngành tâm lý học xã hội đối với khoa học đương đại (sau hậu hiện đại) là khái niệm bản sắc tập thể, giúp hiểu được nhìn nhận của mỗi cá nhân về vị trí của mình trong quần thể xã hội đang sống và các tương tác của cá nhân đó trong xã hội, tức là góc nhìn đương đại của phương pháp cá nhân luận.

- Thay đổi và rối loạn về mặt xã hội: nghiên cứu sự thay đổi trong văn hoá, các quan hệ xã hội và sự rối loạn có thể xảy ra. Tái tổ chức xã hội cũng được quan tâm nghiên cứu.
- Dân số: phân tích số lượng, thành phần, thay đổi, chất lượng dân số- các yếu tố này ảnh hưởng và bị ảnh hưởng đến trật tự chính trị, kinh tế và xã hội.
- Sinh thái nhân văn: các nghiên cứu trong lĩnh vực này quan tâm đến hành vi của con người trong một cộng đồng nhất định trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và sự nổi bật trong quan hệ không gian giữa con người và môi trường.
- Lý thuyết và phương pháp xã hội học: bao gồm việc xây dựng lý thuyết và kiểm tra khả năng ứng dụng làm cơ sở cho việc dự đoán và kiểm soát môi trường xã hội của con người.
- Xã hội học ứng dụng: sử dụng các kết quả của nghiên cứu xã hội học thuần túy vào các khía cạnh, vấn đề khác nhau của đời sống hàng ngày.

1.5.3. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học là một vấn đề tranh cãi trong lịch sử phát triển của xã hội học. Mỗi một trường phái đều có cách nhìn khác nhau về đối tượng nghiên cứu của xã hội học. Trong quyển sách mang tên Xã hội học, Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và các tác giả (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg, 2001) đã có phân tích khác rõ ràng những quan điểm và tranh luận về đối tượng nghiên cứu của xã hội học trong quá trình phát triển của ngành học này.

Những nhà sáng lập ra xã hội học ở thế kỷ XIX coi xã hội học là một khoa học vạch ra quy luật của các xã hội. Cụ thể là Comte và Karl Marx đã đi tìm những quy luật tiến hoá của xã hội về mặt lịch sử. Theo Comte, xã hội học phải đi tới chỗ xác lập những quy luật có bản chất lịch sử, mà ông coi đó là những quy luật tiến hoá. Khi đối tượng nghiên cứu được xác định là các quy luật của các (hệ thống) xã hội thì xã hội học được gọi là xã hội học vĩ mô. Các lý thuyết của H. Spencer, K. Marx, M. Weber, G.Simmel, T.Parsons và một số người khác chủ yếu dựa vào phân tích xã hội học ở cấp kết cấu chính thể của xã hội vì vậy thuộc về xã hội học vĩ mô (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg, 2001: 19)

Khi coi các hiện tượng của các cá nhân, các nhóm nhỏ (ví dụ, hành động xã hội và tương tác xã hội) là đối tượng nghiên cứu, thì xã hội học được gọi là xã hội học vi mô. Trong số các lý thuyết xã hội học vi mô, có thể kể tới lý thuyết về hành động xã hội, lựa chọn duy lý, trao đổi xã hội và thuyết tương tác tương trung... với những tác giả tiêu biểu như G.Mead, C.Cooley, H. Blumer E. Goffman, G.Homans, Habermas và những người khác (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg, 2001: 20).

Ví dụ 1: Homans cho rằng có thể dùng quy luật hiệu quả, quy luật "thưởng - phạt" để giải thích tương tác người và hành vi xã hội của các cá nhân. Con người có xu hướng lặp lại các hành vi, hoạt động mà nhờ chúng họ được thưởng dưới các hình thức khác nhau.

Ví dụ 2: Goffman, tác giả của lý thuyết kịch trong xã hội học, cho rằng các cá nhân hành động giống như các diễn viên trên sân khấu. Họ đóng các vai khác nhau nhằm tạo ra ấn tượng và hình ảnh tốt đẹp về mình ở trong con mắt người khác.

Các nhà nghiên cứu phải đương đầu với câu hỏi: xã hội học chủ yếu là phân tích "vi mô", "vĩ mô" hay là cả hai? Những lập luận ở mục trên giúp ta tinh táo để không vội trả lời thẳng câu hỏi này.

Trên thực tế, ta rất khó lựa chọn một trong ba phương án trả lời đã có sẵn. Thực chất việc phân chia xã hội học thành vĩ mô và vi mô chỉ mang tính chất tương đối, ước lệ, nhưng lại đề ra những khó khăn cần khắc phục. Vấn đề nan giải của các nhà xã hội học vĩ mô là những thay đổi ở cấp xã hội, dân tộc, tổ chức thường trải dài theo thời gian và không gian, thường diễn ra rất chậm chạp, khó quan sát, khó nắm bắt. Do đó ta rất khó áp- dụng các phương pháp trắc nghiệm đối với những giả thuyết khoa học rút ra từ các khái niệm, các lý thuyết của xã hội học vĩ mô.

Các nhà xã hội học vi mô nghiên cứu những hiện tượng, quá trình xảy ra trong đời sống thường ngày của các cá nhân. Vấn đề hóc búa của xã hội học thuần túy vi mô không chỉ ở chỗ các hiện tượng cá nhân diễn ra rất năng động tinh vi, phức tạp, cũng không phải chỉ ở chỗ các cá nhân cụ thể hành động rất khác nhau mà là hành vi của cá nhân dường như bị "bàn tay vô hình" xếp đặt. Các nhà kinh tế học cho rằng "bàn tay vô hình" là cơ chế thị trường có khả năng chi phối hành vi của khách hàng và các quyết định quản lý sản xuất của các doanh nghiệp. Các nhà xã hội học cho đó là "bàn tay vô hình" của cơ cấu xã hội, thực chất là của hệ thống chuẩn mực, hệ thống giá trị... (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg, 2001)

Các nhà nghiên cứu có xu hướng kết hợp cả hai cấp phân tích vĩ mô và vi mô. Việc đặt xã hội học vĩ mô đối lập xã hội học vi mô đang lùi vào dĩ vãng. Một số nhà nghiên cứu nói tới cấp phân tích "trung gian" giữa vĩ mô và vi mô như nhóm, tập hợp mẫu và nghiên cứu tình huống... Việc xác định đối tượng

ngiên cứu của xã hội học là quy luật nảy sinh, phát triển mối quan hệ giữa xã hội và con người có ý nghĩa to lớn không chỉ trong việc giải quyết những vấn đề lý luận và phương pháp luận mà còn trong việc thiết lập mối quan hệ của nó với các khoa học khác (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg, 2001:21-22).

Tóm lại, đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các cộng đồng xã hội, các hình thức xã hội của sự tồn tại và phát triển của con người, đó là tính chất xã hội của sự hoạt động của đời sống con người, nó bao gồm các hình thức tổ chức gia đình, dân cư, cộng đồng giai cấp và xã hội, thành phần dân tộc, nghề nghiệp, xã hội, nhân khẩu xã hội. Như vậy đối tượng nghiên cứu của xã hội học là tất cả các quá trình và hiện tượng xã hội. Trong các quá trình ấy, dù ở cấp độ vi mô hay vĩ mô xã hội học cũng cần tập trung nghiên cứu về mức độ biểu hiện, nguyên nhân, động lực và xu hướng phát triển của chúng. (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg, 2001:22)

1.5.4. Mối quan hệ giữa xã hội học và các ngành khoa học xã hội khác

Khoa học xã hội bao gồm việc ứng dụng các phương pháp khoa học để nghiên cứu các khía cạnh con người của thế giới. Tâm lý học nghiên cứu suy nghĩ, cảm giác, hành vi (vi mô) của con người; xã hội học xem xét xã hội loài người; khoa học chính trị nghiên cứu sự quản lý, cai trị các nhóm và quốc gia; kinh tế quan tâm đến việc sản xuất và phân phối của cải của xã hội.

Sự phân biệt giữa xã hội học với các ngành khoa học xã hội khác là ở việc tìm tòi cái đặc thù, cái quy luật về những hiện tượng nảy sinh “giữa những con người trong cộng đồng, các quy luật thích nghi lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành của toàn bộ cộng đồng, sự tìm kiếm các lực lượng xã hội học bộc lộ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, các lực lượng khách quan tác động cả trong những cộng đồng lớn cũng như nhỏ, phát sinh một cách tự phát và bao

trùm lên tất cả các hoạt động hữu ích và có mục đích của các cá nhân và các thể chế”

Đối với các nhà xã hội học, kiến thức tâm lý học rất cần thiết trong tâm lý học xã hội. Xã hội học cũng có mối liên hệ hết sức chặt chẽ với chính trị kinh tế học. Đối với nhà xã hội học, các kiến thức về pháp lý (law) và pháp quyền (jurisdiction) cũng rất quan trọng. Thực vậy xã hội học phát triển như là một khoa học về sự phát sinh tự phát, về các lực lượng tự phát cho nên trong giới xã hội học luôn luôn có phần nào xem thường khoa học pháp lý và ngược lại, khoa học pháp lý vì vững tin ở sức mạnh điều hoà của các hành động chuẩn mực nên cũng có xu hướng coi nhẹ công tác nghiên cứu của các nhà xã hội học. Tuy nhiên, hiện nay cả hai lĩnh vực này đã xích lại gần nhau và các nhà xã hội học lẫn các nhà pháp lý đều đi đến kết luận rằng việc mô tả và giải thích đầy đủ các quá trình xã hội đã diễn ra yêu cầu phải kết hợp chặt chẽ với nhau. Ngoài ra, các nhà xã hội học cũng rất quan tâm đến kết quả nghiên cứu của các nhà nhân chủng học, sử học đặc biệt là lịch sử văn hoá.

Đời sống con người có nhiều mặt. Đó là khía cạnh kinh tế, pháp lý, thẩm mỹ, tôn giáo, chính trị... Xã hội học, do đó, có thể hiểu đời sống xã hội như là một tổng thể bằng cách nhờ sự hỗ trợ từ các ngành khoa học xã hội khác, các ngành này nghiên cứu một hoặc các khía cạnh của hoạt động con người.

Ví dụ: xã hội học để hiểu một xã hội cụ thể phải xem xét các khía cạnh kinh tế, chính trị, văn hóa, môi trường địa lý, ngôn ngữ, tôn giáo, đạo đức, luật pháp và sự tương tác của nó với phần còn lại của thể giới. Điều đó cho thấy xã hội học không thể tồn tại một cách độc lập hoàn toàn với các ngành khoa học xã hội khác.

Nhưng điều đó không có nghĩa là xã hội học chỉ vay mượn từ các ngành khoa học xã hội khác và không trả lại điều gì. Thực tế cho thấy, các ngành khoa học xã hội khác cũng phụ thuộc nhiều vào xã hội học bởi lý do đơn giản là không có khía cạnh nào của đời sống con người có thể tách biệt khỏi các khía cạnh xã hội của nó.

Hơn nữa, các ngành khoa học xã hội khác chỉ tập trung nghiên cứu một khía cạnh của đời sống con người, và do đó không thể cung cấp cho chúng ta một bức tranh hoàn chỉnh về đời sống xã hội. Ví dụ, nhân chủng học văn hóa nghiên cứu con người, đặc biệt là con người nguyên thủy, và văn hóa của họ.

Kinh tế học nghiên cứu con người như là kẻ tìm kiếm sự giàu có và quan tâm đến mối quan hệ giữa sự giàu có và phúc lợi. Lịch sử nghiên cứu về quá khứ của loài người, đặc biệt là những sự kiện liên quan đến con người.

Tâm lý học nghiên cứu con người như là những cá nhân có hành vi. Tâm lý học xã hội quan tâm đến cách thức các cá nhân phản ứng lại với các điều kiện xã hội. Còn xã hội học nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố của đời sống xã hội và giải thích tổng thể đời sống xã hội.

Như vậy, xã hội học là một khoa học toàn diện hơn, bao gồm các ngành khoa học xã hội đặc biệt. Đó là lý do tại sao xã hội học đã được gọi là “nữ hoàng của tất cả các ngành khoa học xã hội”. Và chúng ta cũng có thể khẳng định rõ ràng là các ngành khoa học xã hội khác nhau không thể có sự tồn tại một cách hoàn toàn độc lập với những ngành khác.

Tất cả các ngành khoa học xã hội nói trên đều có một đối tượng chung đó là hành vi xã hội của con người. Như nhận xét của Simpson, "khoa học xã hội là một sự thống nhất, nhưng nó không phải là một sự thống nhất giả; nó là một

sự kết hợp năng động của các bộ phận hoạt động, và mỗi một bộ phận không thể tách rời nhau mà có tương quan chặt chẽ với nhau”.

Xã hội học và các ngành khoa học khác có nhiều điểm chung. Trong thời gian gần đây đã xuất hiện xu hướng “kết hợp dần dần” của các ngành khác nhau. Các ngành cũ đang bị phá vỡ. Quan điểm về tiếp cận liên ngành đang trở thành phổ biến. Tuy nhiên các nhà xã hội học vẫn nhấn mạnh tính tự chủ về tri thức của lĩnh vực xã hội học.

Xã hội học và lịch sử học

Xã hội học và lịch sử học có mối quan hệ mật thiết với nhau đến mức học giả Von-Bullow đã từ chối xem xã hội học như một ngành khoa học độc lập với lịch sử học. Lịch sử học là hồ sơ, ghi chép về đời sống của các xã hội loài người, của những sự thay đổi mà các xã hội đã trải qua, của những tư tưởng đã chi phối các hoạt động của các xã hội và của điều kiện vật chất đã hỗ trợ hoặc cản trở sự phát triển của xã hội.

Xã hội học thì quan tâm đến việc nghiên cứu lịch sử phát triển của các xã hội. Nó nghiên cứu các giai đoạn khác nhau của đời sống, các phương thức sống, các phong tục, các cách ứng xử và các biểu hiện dưới hình thức các thiết chế xã hội. Do vậy, xã hội học phụ thuộc vào các tài liệu của lịch sử học.

Lịch sử học cung cấp sự kiện để các nhà xã hội học giải thích và kết hợp. Tương tự như thế, xã hội học cung cấp các nền tảng xã hội cho nghiên cứu lịch sử học. Hiện nay, lịch sử được nghiên cứu trên quan điểm xã hội học. Ta có thể nói rằng nghiên cứu lịch sử sẽ trở nên vô nghĩa nếu thiếu sự quan tâm đến ý nghĩa xã hội.

Để lịch sử có thể giúp chúng ta hiểu hiện tại và đóng vai trò định hướng tương lai, thì việc giải thích các sự kiện về mặt xã hội học cực kỳ cần thiết. Do sự phụ thuộc lẫn nhau giữa hai ngành mà G. E. Howard đã phát biểu rằng Lịch sử học là xã hội học về quá khứ, Xã hội học là lịch sử học của hiện tại (History is past Sociology, and Sociology is present History)

Mặc dù có sự tương quan chặt chẽ nhưng giữa hai ngành vẫn có sự khác biệt.

(i) Lịch sử học thì cụ thể và xã hội học thì trừu tượng. Có nhiều vấn đề của lịch sử không có liên quan trực tiếp đến xã hội học, đồng thời cũng có nhiều vấn đề của xã hội học không có trong lịch sử học. Mỗi quan tâm chủ yếu của các nhà xã hội học là tìm ra các quy luật chung của đời sống xã hội, còn mối quan tâm của các nhà lịch sử học là kể lại các sự kiện lịch sử theo trật tự thời gian. Các nhà xã hội học cố gắng tìm các đặc điểm chung của các sự kiện được ghi nhận bởi các nhà lịch sử học và sau đó khái quát hóa chúng.

(ii) Xã hội học và lịch sử học có các quan điểm khác nhau. Lịch sử học nghiên cứu các sự kiện ở tất cả các khía cạnh trong khi đó xã hội học nghiên cứu các sự kiện từ quan điểm của các mối quan hệ xã hội có liên quan. Ví dụ, các nhà sử học có thể mô tả một cuộc chiến tranh, các chi tiết liên quan đến cuộc chiến đó, trong khi các nhà xã hội học cố gắng hiểu cuộc chiến tranh như là một hiện tượng xã hội. Họ sẽ nghiên cứu ảnh hưởng của nó đến đời sống của con người, các thiết chế xã hội....

Xã hội học và khoa học chính trị

Xã hội học và khoa học chính trị có quan hệ gắn gũi với nhau cho đến tận bây giờ. Theo Morris Ginsberg² “Về mặt lịch sử, xã hội học có nguồn gốc chính trong khoa học chính trị và triết học lịch sử”. Khoa học chính trị là một nhánh của khoa học xã hội quan tâm đến các nguyên tắc tổ chức và quản lý xã hội loài người. Nói cách khác, khoa học chính trị giải quyết, nghiên cứu các nhóm xã hội được tổ chức dưới quyền nhà nước cấp cao.

Chúng ta có thể phát biểu rằng nếu thiếu kiến thức nền tảng về xã hội học, nghiên cứu của khoa học chính trị sẽ không thể hoàn chỉnh. Các hình thức nhà nước, bản chất của các tổ chức nhà nước, các luật lệ và các lĩnh vực hoạt động của nhà nước bị chi phối bởi các quá trình xã hội.

Barnes và các tác giả (Barnes, H.E. and others, 1924) đã viết. “vấn đề quan trọng nhất của xã hội học và lý thuyết chính trị hiện đại là hầu hết những sự thay đổi đã diễn ra trong lý thuyết chính trị trong vòng 30 năm qua tương ứng với những đề xuất và vạch ra bởi xã hội học”

Tiếp cận hành vi trong khoa học chính trị đã định hướng cho các nhà khoa học chính trị dựa vào các phương pháp nghiên cứu của các nhà xã hội học. Theo Giddings, “việc dạy lý thuyết về nhà nước cho những người chưa học những nguyên lý đầu tiên của xã hội học cũng giống như dạy thiên văn học hoặc nhiệt động lực học cho người chưa học các định luật của Newton về chuyển động.

Xã hội học cũng dựa vào khoa học chính trị để đưa ra các kết luận. Nghiên cứu chuyên biệt về đời sống chính trị của một xã hội không thể tách rời với việc nghiên cứu tổng thể xã hội. Theo Comte và Spencer, không có sự khác biệt nào

² Là một nhà xã hội học người Anh sinh năm 1889 mất năm 1970, là người sáng lập Hiệp hội Xã hội học Anh.

cả giữa xã hội học và khoa học chính trị. G. E. G. Catlin thì nhấn mạnh rằng khoa học chính trị và xã hội học là hai mặt hoặc hai khía cạnh của cùng một vấn đề. Theo F. G. Wilson, “phải thừa nhận rằng thật khó để xác định một học giả nào đó là nhà xã hội học, nhà lý thuyết chính trị hoặc triết gia.”

Các nhà xã hội học nổi tiếng như Durkheim, Malinowski, Parsons, Spencer, Mertons, Max Weber và Leryhaix đã có những đóng góp quan trọng cho khoa học chính trị. Xã hội học chính trị (Political Sociology) là một khoa học liên ngành có mục tiêu nhằm kết hợp các tiếp cận xã hội học và chính trị học

Các điểm khác biệt giữa khoa học chính trị và xã hội học là:

(i) Xã hội học là khoa học về xã hội, khoa học chính trị là khoa học về nhà nước, Gilchrist nói: “xã hội học nghiên cứu con người như một thực thể xã hội và tổ chức chính trị là một dạng đặc biệt của tổ chức xã hội; khoa học chính trị là một khoa học chuyên sâu hơn xã hội học”

(ii) Phạm vi nghiên cứu của xã hội học rộng hơn khoa học chính trị. Khoa học chính trị chỉ nghiên cứu nhà nước và sự quản lý trong khi đó xã hội học nghiên cứu tất cả các thiết chế xã hội.

(iii) Xã hội học quan tâm đến con người xã hội, khoa học chính trị quan tâm đến con người chính trị (political man). Xã hội học là khoa học về xã hội quan tâm đến con người và tất cả các quá trình có liên quan đến con người và tất cả các hình thức liên kết của con người, trong khi đó khoa học chính trị là khoa học về chính trị xã hội (political society) chỉ quan tâm đến một hình thức của sự liên kết con người (human association)- đó là nhà nước.

(iv) Xã hội học là một khoa học cơ bản (general science). Chính trị học là một khoa học chuyên ngành. Tổ chức chính trị là một dạng đặc biệt của tổ chức

xã hội và đó là lý do tại sao khoa học chính trị được xem là khoa học chuyên ngành còn xã hội học được xem là khoa học cơ bản.

(v) Xã hội học nghiên cứu các cộng đồng có tổ chức và không có tổ chức. Khoa học chính trị chỉ quan tâm đến các cộng đồng có tổ chức mà thôi.

(vi) Xã hội học quan tâm đến cả các hoạt động vô thức, trong khi đó khoa học chính trị chỉ quan tâm đến các hoạt động có ý thức của con người.

(vii) Cách tiếp cận khác nhau. Khoa học chính trị bắt đầu với giả định rằng con người là một thực thể chính trị; xã hội học đi sâu hơn trong việc giải thích tại sao và làm thế nào để con người trở thành một thực thể chính trị (political being)

Xã hội học và nhân học

Xã hội học và nhân học là hai ngành có mối quan hệ gần gũi với nhau và hai ngành này thường được xem có cùng đối tượng nghiên cứu. Thuật ngữ nhân học, Anthropology, bắt nguồn từ hai từ Hy Lạp là Anthropos có nghĩa là “con người” và “Logos” có nghĩa là “nghiên cứu”. Như vậy, có thể nói nhân học là khoa học nghiên cứu về con người, như nghiên cứu về sự phát triển của loài người. Do vậy, nhân học là một lĩnh vực nghiên cứu rất rộng.

Nhân học tập trung vào việc nghiên cứu con người và văn hóa của loài người trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của xã hội loài người. Xã hội học nghiên cứu cùng một đối tượng nhưng tập trung vào thời điểm hiện tại. Theo Kluckhohn, “quan điểm của xã hội học tập trung vào thực tiễn và hiện tại, còn nhân học tập trung vào sự hiểu biết và quá khứ”

Xã hội học phụ thuộc nhiều vào các tài liệu do nhân học cung cấp. Thực tế, một bộ phận lịch sử của xã hội học đồng nhất với nhân học văn hóa. Nhân học đã có những đóng góp quan trọng cho nghiên cứu xã hội học.

Xã hội học phải dựa vào nhân học để nghiên cứu các hiện tượng xã hội hiện tại nhờ những tri thức về quá khứ. Xã hội học đã mượn các khái niệm như: lĩnh vực văn hóa, đặc trưng văn hóa, lệch pha về văn hóa... từ nhân học xã hội và trên cơ sở đó xã hội học văn hóa đã được phát triển.

Theo Hoebel, “xã hội học và nhân học, theo nghĩa rộng nhất, là một và giống nhau”. A. L. Karoerber gọi xã hội học và nhân học là hai chị em sinh đôi. Evans Pritchard xem nhân học xã hội là một nhánh của xã hội học. Tương tự như thế, các kết luận từ nghiên cứu xã hội học là nguồn thông tin quan trọng cho các nhà nhân học.

Mặc dù hai ngành này có liên quan chặt chẽ với nhau nhưng lĩnh vực nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu thì rất khác nhau.

Thứ nhất, nhân học nghiên cứu tổng thể xã hội. Nó nghiên cứu các vấn đề về pháp lý, chính trị, tổ chức gia đình, tôn giáo, nghệ thuật và nghề nghiệp...Xã hội học chỉ nghiên cứu các khía cạnh cụ thể của những vấn đề đó. Xã hội học tập trung vào sự tương tác xã hội.

Thứ hai, nhân học nghiên cứu các nền văn hóa nhỏ và tĩnh trong khi đó xã hội học nghiên cứu các nền văn minh lớn và động. Đó là lý do tại sao nhân học phát triển nhanh và tốt hơn xã hội học.

Thứ ba, nhân học nghiên cứu con người và văn hóa của loài người trong suốt quá trình lịch sử phát triển xã hội loài người, trong khi đó xã hội học nghiên cứu con người và văn hóa của loài người ở hiện tại.

Cuối cùng, xã hội học quan tâm đến hai lĩnh vực đó là triết học xã hội học và hoạch định xã hội trong khi đó nhân học không quan tâm đến hoạch định xã hội. Nhân học không đưa ra các khuyến nghị cho tương lai.

Xã hội học và kinh tế học

Thực tế cho thấy, xã hội bị ảnh hưởng bởi các nhân tố kinh tế trong khi các quá trình kinh tế bị chi phối mạnh mẽ bởi các môi trường xã hội. Điều này là một minh chứng cho mối quan hệ chặt chẽ giữa xã hội học và kinh tế học. Kinh tế học được định nghĩa là việc nghiên cứu sự lựa chọn của con người trong việc sử dụng các nguồn lực có giới hạn để sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người. Nói một cách cụ thể hơn, kinh tế học nghiên cứu sự sản xuất, phân phối và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ. Kinh tế học quan tâm đến hành vi của toàn bộ nền kinh tế và hành vi của các chủ thể riêng lẻ trong nền kinh tế. Mỗi chủ thể kinh tế đều có mục tiêu để hướng tới, đó là tối đa hóa lợi ích kinh tế của họ. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế hay phúc lợi về kinh tế chỉ là một phần của phúc lợi chung và nó chỉ có thể đáp ứng được khi có đầu đủ kiến thức về các quy luật xã hội. Kinh tế học không thể phát triển mạnh nếu thiếu sự hỗ trợ của xã hội học và các ngành khoa học xã hội khác. Ví dụ, để giải quyết các vấn đề kinh tế như thất nghiệp, đói nghèo, chu kỳ kinh doanh hoặc lạm phát các nhà kinh tế phải xem xét các hiện tượng xã hội đang tồn tại.

Do đó, xã hội học có vai trò hỗ trợ kinh tế học bằng việc cung cấp các dữ liệu nghiên cứu cụ thể. Trật tự kinh tế và trật tự xã hội đan xen lẫn nhau. Có nhiều vấn đề chung giữa xã hội học và kinh tế học. Các vấn đề như gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường, giải tỏa nhà ổ chuột ... là các vấn đề kinh tế học và xã hội học nó chỉ được giải quyết khi và hành vi xã hội của con người được xem xét thấu đáo.

Tương tự như thế, xã hội học cũng bị ảnh hưởng bởi kinh tế học. Các hiện tượng kinh tế bị ảnh hưởng bởi các nhu cầu và hoạt động xã hội khác nhau và

đồng thời nó chi phối đến việc thiết lập, định hình và chuyển đổi các nhu cầu và hoạt động xã hội.

Các lực lượng kinh tế đóng vai trò quan trọng tất cả các khía cạnh của đời sống xã hội. Đó là lý do các nhà xã hội học quan tâm đến các thiết chế kinh tế. Các nhà xã hội học tiền bối như Spencer đã phân tích các hoạt động kinh tế của con người khi phân tích các mối quan hệ xã hội. Sumner, Durkheim và Weber cũng nghiên cứu xã hội thông qua các thiết chế kinh tế.

Mặc dù có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa hai ngành như đã đề cập ở phía trên, một số sự khác biệt có thể được liệt kê, đó là:

- i. Phạm vi của xã hội học rộng hơn. Kinh tế học chỉ giới hạn trong các hoạt động kinh tế của con người, trong khi xã hội học quan tâm đến tất cả các mối quan hệ, không chỉ là quan hệ kinh tế mà còn là quan hệ xã hội.
- ii. Xã hội học có quan điểm toàn diện. Mỗi quan tâm của các nhà kinh tế là các vấn đề có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc gia tăng hạnh phúc của con người về mặt vật chất, với phương thức và kỹ thuật liên quan đến sản xuất, phân phối và tiêu thụ. Nhà xã hội học thì quan tâm đến các khía cạnh xã hội học của các quá trình kinh tế hơn là cơ chế sản xuất và phân phối.

Xã hội học và tâm lý học

Tâm lý học nghiên cứu sự phát triển tinh thần cảm xúc của con người trong đời sống xã hội, còn xã hội học nghiên cứu về các nhóm người, các cộng đồng người. Tâm lý học hành vi và tâm lý học ứng dụng cũng đều chú ý đến hành vi, tình cảm, trí nhớ của con người ở đó nó biểu hiện sự tương tác giữa các cá nhân và nhóm xã hội. Xã hội học nghiên cứu mối quan hệ, tâm lý xã hội, nghiên cứu

đời sống trong các nhóm xã hội chi phối như thế nào đến nhận thức và ứng xử của con người.

Xã hội học và tâm lý học xã hội

Tâm lý học xã hội chuyên nghiên cứu tác động của hoạt động xã hội và quá trình nhận thức lên suy nghĩ của mỗi cá nhân, cũng như ảnh hưởng và mối quan hệ của cá nhân đó với những người khác. Tâm điểm quan tâm của ngành tâm lý học xã hội là người ta làm thế nào để hiểu và tương tác với những người khác. Xã hội học nghiên cứu các nhóm khác nhau đã tạo thành xã hội.

Tâm lý học xã hội phụ thuộc vào xã hội học để có những hiểu biết đúng đắn về bản chất và hành vi của con người vì xã hội học cung cấp những tư liệu cần thiết liên quan đến cấu trúc, tổ chức và văn hóa của các xã hội mà các cá nhân con người đang sống. Đồng thời các nhà xã hội học cũng dựa vào các thông tin từ tâm lý học xã hội. Các nhà xã hội học đã nhận thức được vai trò quan trọng của các nhân tố tâm lý trong việc nhận thức những thay đổi của cấu trúc xã hội. Lippiere và Farnsworth cho rằng “tâm lý học xã hội là tâm lý học và xã hội học, cũng giống như Sinh hóa là Sinh học và Hóa học”. Theo Motwani: “tâm lý học xã hội là sự gắn kết giữa tâm lý học và xã hội học”. Do sự tương đồng giữa hai ngành mà Karl Pearson đã không đồng ý đây là hai ngành độc lập.

Có thể khái quát rằng việc nghiên cứu khoa học về các hiện tượng xã hội phải dựa trên nền tảng tâm lý học; và các hiện tượng tâm lý liên quan đến bản chất của con người phải được khám phá thông qua quan sát trực tiếp cũng như thực nghiệm. Việc cải thiện các hiểu biết về hành vi của con người sẽ làm cho xã hội học trở nên khách quan và thực tiễn hơn. Đời sống xã hội không thể chỉ nghiên cứu bằng các phương pháp của các nhà tâm lý học.

Tuy nhiên, vẫn có một số điểm khác biệt giữa hai ngành này.

i. Khác nhau về chủ thể nghiên cứu. Xã hội học nghiên cứu xã hội như một tổng thể trong khi đó tâm lý học xã hội chỉ nghiên cứu các cá nhân trong quá trình tương tác như là thành viên của nhóm và ảnh hưởng của quá trình tương tác đó lên các cá nhân. Cá nhân là đơn vị phân tích của tâm lý học xã hội. Còn mối quan tâm của các nhà xã hội học là hành vi nhóm.

ii. Khác nhau ở quan điểm/thái độ. Xã hội học và tâm lý học xã hội quan tâm đến đời sống xã hội từ các khía cạnh khác nhau. Xã hội học nghiên cứu xã hội trên quan điểm nhân tố cộng đồng (community element) trong khi đó tâm lý học xã hội dựa trên quan điểm các nhân tố tâm lý có liên quan.

Xã hội học và luật học

Luật học quan tâm đến nghiên cứu toàn thể các nguyên tắc pháp lý. Luật học và xã hội học có liên quan mật thiết với nhau. Xã hội học nghiên cứu con người trong xã hội. Luật kiểm soát và quy định hoạt động của con người trong xã hội và như vậy nó là chủ đề quan trọng cho các nhà xã hội học.

Tuy nhiên, cách tiếp cận đến chủ đề pháp luật của nhà xã hội học và luật sư có khác nhau. Luật sư quan tâm đến các luật lệ mà con người phải tuân thủ; luật sư không quan tâm đến làm thế nào và mức độ các luật lệ này chi phối hành vi của công dân. Nhà xã hội học, mặc khác, quan tâm đến luật như là một hiện tượng xã hội. Mối quan tâm chính không phải là bản thân các luật lệ mà là nó có được tuân thủ hay không và cách thức như thế nào. Xã hội học nghiên cứu luật theo khía cạnh này được gọi là Xã hội học pháp lý.

Xã hội học đã giúp làm sáng tỏ nhiều vấn đề mà xã hội cần phải giải quyết, đặc biệt là từ quan điểm của pháp luật hình sự. Kết quả là luật học đã thừa nhận một

quan điểm mới là luật lệ được lập ra cho con người và các nhà làm luật, công tố phải quan tâm đến con người và các khía cạnh xã hội khi làm luật và thực thi luật pháp.

Xã hội học và triết học

Những nhà sáng lập ra môn xã hội học đều là những nhà triết học, trước khi xã hội học trở thành một khoa học độc lập thì nó đã tồn tại và gắn liền với triết học. Triết học là một hệ thống các ý tưởng, các giá trị, là một hệ thống các tư tưởng suy tư, con người phải kết hợp với nhau và hành động như thế nào. Còn xã hội học thì nghiên cứu cách thức con người ứng xử với nhau như thế nào, và hậu quả của lối ứng xử này ra sao? Triết học cung cấp cho xã hội học phương pháp luận khoa học khi xem xét các sự kiện xã hội, còn xã hội học đặt trọng tâm vào việc nghiên cứu sự tương tác của con người trong xã hội, đặc biệt là nó chú trọng nghiên cứu sự hình thành và kết cấu trong xã hội, các phong tục, tập quán, các giá trị... xã hội học đi tìm những điều kiện xã hội, những logic đằng sau chi phối các ứng xử của con người. Đồng thời xã hội học cũng tác động trở lại triết học, nó cung cấp cho triết học những tư liệu, những sự kiện, những hiện tượng xã hội để triết học xem xét (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg, 2001)

1.5.5. Chức năng của xã hội học

1.5.5.1. Chức năng nhận thức-lý luận

Các nghiên cứu xã hội học góp phần to lớn vào việc hình thành và tích lũy một hệ thống tri thức khoa học về xã hội, giúp cho nhận thức của con người đạt tới sự phản ánh đầy đủ hơn, chính xác hơn, sâu sắc hơn về xã hội như là một hệ thống mang tính chỉnh thể, khám phá các quy luật xã hội đang tác động và chi

phối sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội; hiểu rõ về các mối quan hệ xã hội và sự tác động tương hỗ giữa các thành phần cơ bản của xã hội.

Xã hội học trang bị cho con người những tri thức khoa học về sự phát triển xã hội và những quy luật của sự phát triển. Khi vạch ra các quy luật khách quan của các hiện tượng và các quá trình xã hội, xã hội học tạo ra những tiền đề để nhận thức những triển vọng phát triển cao hơn nữa của xã hội nói chung cũng như của các mặt, các lĩnh vực riêng lẻ của xã hội.

Kết quả nghiên cứu xã hội học không chỉ phản ánh thực trạng xã hội mà còn đưa ra các dự báo cũng như giới thiệu các phương hướng thay đổi thực trạng xã hội có lợi theo chiều hướng tiến bộ trong phạm vi toàn xã hội (vĩ mô), nhóm nhỏ, gia đình, cá nhân (vi mô). Bằng cách đó xã hội học phục vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp cho việc quản lý xã hội một cách có hiệu quả.

Xã hội học giúp chúng ta nhận thức đầy đủ sức mạnh và vị trí của con người trong hệ thống xã hội, góp phần nâng cao tính tích cực xã hội của cá nhân và hình thành nên tư duy khoa học trong khi xem xét, phân tích, nhận định, dự báo về các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội.

1.5.5.2. Chức năng thực tiễn

Xã hội học không phải nghiên cứu xã hội để biết cho vui mà thực sự nó góp một phần hết sức quan trọng vào việc cải biến hiện thực. Auguste Comte cha đẻ của ngành khoa học này ngay từ lúc sơ khai đã nhấn mạnh chức năng cải tạo xã hội của nó mà ông tóm tắt trong mệnh đề rất nổi tiếng "Biết dự đoán, biết kiểm soát". Còn các nhà xã hội học Anh cũng đã khẳng định "Xã hội học không chỉ đơn thuần là một ngành khoa học lý giải và phân tích đời sống xã hội, mà còn là phương tiện thay đổi xã hội". Các nhà xã hội học cho rằng nếu như họ kém

còi đến mức không làm được cái gì cả thì chỉ ít "những dữ liệu của họ cũng thường được sử dụng để xây dựng các chính sách".

Chức năng thực tiễn là chức năng quan trọng của xã hội học. Chức năng thực tiễn được thể hiện ở việc vận dụng các lý thuyết xã hội học trong hoạt động nhận thức hiện thực, ở việc giải quyết đúng đắn và kịp thời những vấn đề nảy sinh trong xã hội để có thể cải thiện được hiện thực xã hội (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg, 2001). Xã hội học đưa vào phân tích các hiện tượng xã hội để làm sáng tỏ các triển vọng và xu hướng phát triển của xã hội. Đặc biệt là khi nghiên cứu các quan hệ xã hội, xã hội học giúp con người đặt các quan hệ xã hội của mình dưới sự kiểm soát của bản thân và điều hoà các quan hệ đó cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển, tiến bộ xã hội (Nguyễn Hữu Khiển và ctg, 2004). Việc dự báo xã hội dựa trên cơ sở nhận thức sâu sắc các quy luật và xu hướng phát triển của xã hội, là điều kiện tiên đề để có kế hoạch và quản lý xã hội một cách khoa học.

1.5.5.3. Chức năng quản lý-thông tin- dự báo

Sự phong phú, đa dạng của nhận thức xã hội học, cả về lý luận và thực nghiệm làm cho xã hội học trở thành công cụ quan trọng của quản lý xã hội. Tuy xã hội học không phải là khoa học quản lý, nhưng có một điều chắc chắn rằng tất cả các hoạt động quản lý kể cả quản lý kinh tế, hành chính hay nhân sự chỉ trở nên tối ưu khi mà biết sử dụng tốt các kết luận, nhận định và dự báo của xã hội học.

Xã hội học còn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc dự đoán và dự báo xã hội nhờ vào các phạm trù, khái niệm và những quy luật mà ít nhiều phản ánh thực tế xã hội, phản ánh sự tác động lẫn nhau giữa các hiện tượng xã hội, nhờ vào hệ thống thông tin tổng hợp về xã hội, về các mối quan hệ xã hội, mà các nghiên cứu xã hội học thực nghiệm cung cấp.

Trên cơ sở nhận diện được hiện trạng xã hội thực tại và sử dụng các lý thuyết dự báo, các nhà xã hội học sẽ mô tả được triển vọng vận động của xã hội trong tương lai gần cũng như tương lai xa hơn. Dự báo xã hội là một thế mạnh của xã hội học. Có thể nói trong tất cả các môn khoa học xã hội thì xã hội học có chức năng dự báo mạnh nhất và hiệu quả nhất.

Xã hội học còn góp phần vào việc nghiên cứu cải thiện chính bản thân công việc quản lý, cơ quan quản lý cũng như các phương pháp quản lý.

1.5.6. Nhiệm vụ của xã hội học.

Nhiệm vụ chung nhất của xã hội học là nghiên cứu để xây dựng lý luận và phương pháp luận nhận thức xã hội. Theo Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg, (2001) thì “xã hội học có ba nhiệm vụ chính là nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu ứng dụng”(trang 38). Cụ thể, xã hội học có các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu các hình thái biểu hiện và các cơ chế hoạt động của các quy luật hoạt động của xã hội, của phát triển xã hội nói chung.
- Tìm ra các quy luật chung của sự vận động và phát triển xã hội. Nghiên cứu quy luật tương tác giữa các thành phần cơ bản của hệ thống xã hội. Nghiên cứu những quy luật được hình thành, thông qua quá trình tương tác giữa phân hệ với hệ thống xã hội
- Tìm ra và nghiên cứu các quy luật đặc thù, xuất hiện trên các thành phần cơ bản của hệ thống xã hội.

- Nghiên cứu các hình thái kinh tế xã hội, nghiên cứu những yếu tố đặc thù trong sự phân bố khu vực của các quốc gia. Quan sát mô tả các sự kiện thực nghiệm, xác lập những điều kiện cho thực nghiệm, tái tạo lại hiện thực.
- Nghiên cứu để phục vụ cho công tác tổ chức và quản lý xã hội một cách trực tiếp và gián tiếp.

I.6. Những đóng góp của các nhà sáng tạo ra xã hội học

I.6.1. Auguste Comte (1798-1857)



Auguste Comte (1798-1857)

A. Comte có tên đầy đủ là Isidore Marie Auguste François Xavier Comte sinh tại Montpellier, Cộng Hoà Pháp ngày 19 tháng 1 năm 1798 và mất ngày 5

tháng 9 năm 1857. Tốt nghiệp trường Bách Khoa Paris năm 1814, là người có tư tưởng tự do và cách mạng.

Ông là người đầu tiên đã phát triển phương pháp tiếp cận hoàn chỉnh nghiên cứu khoa học về xã hội (scientific study of society). Trước Ông, nhiều người đã bước vào nghiên cứu bản chất của hành vi con người bằng cách sử dụng nhiều hệ thống triết học xã hội, một số sau đó đã tiến triển thành các ngành học xã hội cụ thể. Comte được xem là người sáng lập ra xã hội học, ông nổi tiếng với tác phẩm *Positive Philosophy* (1855)- Triết học thực chứng, gồm 6 tập. Theo quan điểm của Comte, xã hội học cũng giống như khoa học tự nhiên, do vậy, chúng ta có thể nghiên cứu xã hội và các hoạt động của loài người bằng cách sử dụng các phương pháp tương tự như các phương pháp trong khoa học tự nhiên.

Theo quan niệm của Comte, triết học thực chứng là một tiếp cận để hiểu biết thế giới dựa trên khoa học. Chủ nghĩa thực chứng tin rằng không có sự khác biệt nhiều giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, vì xã hội hoạt động tuân theo những quy luật (laws) cũng giống như khoa học tự nhiên. Những người theo chủ nghĩa thực chứng tuân thủ theo 5 nguyên tắc sau:

1. Sự thống nhất của phương pháp khoa học-logic trong nghiên cứu là như nhau đối với tất cả các ngành khoa học.
2. Mục tiêu của nghiên cứu là giải thích và dự đoán. Hầu hết những người theo chủ nghĩa thực chứng cho rằng mục tiêu cuối cùng là phát triển *Một quy luật nhận thức chung* (Law of general understanding) bằng cách tìm ra những điều kiện cần và đủ của bất kỳ hiện tượng nào (tạo nên một mô hình hoàn hảo của nó). Nếu quy luật được phát hiện, chúng ta có thể vận dụng các điều kiện để đưa ra kết quả dự đoán.

3. Kiến thức khoa học là có thể kiểm chứng được. Nghiên cứu phải là diễn dịch,... diễn dịch logic được sử dụng để phát triển các phát biểu có thể kiểm chứng (lý thuyết dẫn đến giả thuyết, giả thuyết dẫn đến sự phát hiện hoặc/và nghiên cứu chứng cứ). Các nhà thực chứng phải chứng minh nghiên cứu của họ sử dụng Lập luận logic của sự chứng thực (Logic of confirmation) hoặc bác bỏ, chứng minh không có căn cứ (falsification)

4. Khoa học khác với lẽ phải thông thường (common sense) (có từ kinh nghiệm cuộc sống). Các nhà nghiên cứu phải cẩn thận để không làm cho lẽ phải thông thường ảnh hưởng đến nghiên cứu của họ.

5. Tương quan giữa lý thuyết và thực tiễn

Comte đã cho là xã hội học nên sử dụng phương pháp thực chứng. Chủ nghĩa thực chứng nhấn mạnh các kỹ thuật quan sát, so sánh (đặc biệt là so sánh về lịch sử) và thực nghiệm trong việc phát triển của kiến thức về bản chất của xã hội và hoạt động của con người.

Ông cho rằng xã hội học nên được chia thành hai bộ phận chính: tĩnh học xã hội và động học xã hội (social statics and social dynamics). Tĩnh học xã hội nghiên cứu về trật tự xã hội, cơ cấu xã hội, các thành phần và mối liên hệ của chúng: đơn vị cơ bản nhất, sơ đẳng nhất của xã hội chính là gia đình và ông đưa ra cách giải quyết nhấn mạnh tới vai trò của nhà nước, yếu tố văn hoá, tinh thần xã hội. Tĩnh học xã hội nghiên cứu xã hội ở trạng thái tĩnh với các tiêu chí như: cơ cấu xã hội, trật tự xã hội, mối quan hệ cá nhân, gia đình và xã hội. Từ đó cơ cấu xã hội được tạo nên từ các tiểu cơ cấu xã hội. Do đó, hiểu cơ cấu xã hội là nắm bắt được các đặc điểm, các thuộc tính các mối liên hệ của tiểu cơ cấu. Cơ cấu xã hội phát triển theo con đường từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Cách nhìn này thể hiện rõ quan điểm tiến hóa luận trong nhìn nhận xã hội của

Auguste Comte. Động học xã hội, nghiên cứu các quy luật biến đổi xã hội trong và giữa các hệ thống xã hội theo thời gian. Kết quả cuối cùng của mỗi bộ phận nghiên cứu là sự xác lập các quy luật tự nhiên (Natural laws) chung của đời sống xã hội và thay đổi xã hội. Việc phát triển của các quy luật tự nhiên này, dựa vào các tri thức khoa học, cho phép tìm ra những giải pháp cho các vấn đề trong xã hội, và góp phần làm tiến hoá xã hội và cải thiện xã hội

Auguste Comte đã dựa vào trình độ phát triển của tri thức loài người để phân chia xã hội thành các giai đoạn phát triển khác nhau: giai đoạn thần học, giai đoạn siêu hình, giai đoạn thực chứng (Stolley, 2005).

- Thần học (Theological, or fictitious): tất cả các hiện tượng được tạo ra bởi các đấng tối cao, thần thánh.
- Siêu hình (Metaphysical, or abstract): giai đoạn chuyển tiếp, trong giai đoạn này chỉ là một sự bổ sung của giai đoạn trước, thay việc giải thích các sự vật hiện tượng dựa vào Thần bằng việc giải thích dựa vào thế lực trừu tượng.
- Thực chứng, khoa học (Scientific, or positive): giải thích các sự vật trên cơ sở khoa học, trên cơ sở hiểu biết các mối liên hệ và các quy luật.

Theo ông, sự phát triển xã hội qua 3 giai đoạn diễn ra theo phương thức tiến hóa dần dần không phải bằng con đường đấu tranh xã hội với các bước nhảy vọt. Mọi giải quyết về sự biến đổi đều được thực hiện bằng khoa học trí tuệ. Như vậy, Comte cho rằng trí tuệ, hệ thống văn hóa đạo đức quy định sự phát triển của hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội. Quan niệm như vậy của Comte bị phê phán là duy tâm khi giải thích sự biến đổi và phát triển của xã hội.

Theo Ông, tất cả các môn học trí tuệ đều phải trải qua ba kỷ nguyên đó nhưng không đồng thời với nhau. Do đó, theo ông, có thể phân loại khoa học theo thứ

tự vừa logic vừa lịch sử mà trong đó khoa học cuối cùng, phức tạp nhất là xã hội học. Đặc trưng của xã hội học là ở tính tổng hợp của nó, cho nên “đối tượng của xã hội học chỉ có thể là lịch sử loài người.”

Comte cho rằng, mỗi giai đoạn trước là điều kiện phát triển của mỗi giai đoạn sau. Ở giai đoạn thực chứng, nhờ nắm vững và giải thích một cách có khoa học sự vận hành của xã hội mà con người kiểm soát, quản lý bằng cách tuân thủ và vận dụng được các quy luật của tinh và động học xã hội và các nhà tri thức có khả năng đóng vai trò thủ lĩnh, lãnh đạo, quản lý xã hội. Xã hội học có nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu nhận thức, nhu cầu giải thích những biến đổi xã hội, góp phần lập lại trật tự ổn định xã hội (Stolley, 2005).

Ngày nay, mặc dù các nhà xã hội học đều đồng ý rằng phương pháp khoa học là một bộ phận quan trọng của xã hội học, nhưng chủ nghĩa thực chứng cực đoan thì ít có. Các nhà khoa học xã hội nhận thấy rằng rất khó đưa ra một quy luật có thể đúng trong mọi trường hợp để giải thích hành vi con người, vì hành vi của nhóm có thể giải thích, dự đoán với một xác suất nhất định, còn hành vi của từng cá nhân rất khó để giải thích.

I.6.2. Herbert Spencer (1820-1903)

“Xã hội như là cơ thể sống”



Herbert Spencer (1820-1903)

Herbert Spencer là nhà triết học và xã hội học người Anh, được giới triết học xem là cha đẻ của triết học tiến hoá, là một trong những người đầu tiên cho sự ra đời của xã hội học. Ông phản bác sự phân chia khoa học thành khoa học tự nhiên, và khoa học xã hội (các khoa học về sự sống và các khoa học về con người). Ông đã xác định một cách có hệ thống các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau trong xã hội học- kiểm soát xã hội, chính trị, tôn giáo, gia đình, sự phân tầng, cộng đồng và xã hội học tri thức. Spencer có cái nhìn hữu cơ (organismic)

về bản chất của xã hội. Ông coi xã hội như một cơ thể sống, mỗi cơ quan, bộ phận thực hiện một chức năng cụ thể.

Do ảnh hưởng thuyết tiến hoá của Darwin (1809-1882), ông đưa ra quan điểm tiến hoá xã hội. Theo ông, chỉ có các cá nhân nào, hệ thống xã hội nào có khả năng thích nghi nhất với môi trường xung quanh thì mới có thể tồn tại được trong cuộc đấu tranh sinh tồn, “survival of the fittest”. Cũng như mọi hiện tượng tự nhiên, xã hội vận động và phát triển theo quy luật.

Ông cho rằng, nguyên lý cơ bản nhất của xã hội học là nguyên lý tiến hoá. Các xã hội loài người phát triển tuân theo những quy luật tiến hoá từ xã hội có cơ cấu nhỏ, đơn giản, chuyên môn hoá thấp, không ổn định, dễ phân rã đến xã hội có cơ cấu lớn, phức tạp, chuyên môn hoá cao, có sự liên kết bền vững và ổn định.

Tương quan giữa xã hội loài người và các cơ thể sinh học là điểm then chốt trong quan điểm tiến hóa sinh vật học áp dụng cho đời sống xã hội:

- ✓ Xã hội, cũng y như cơ thể sinh vật học, trong phần lớn quãng thời gian tồn tại của mình luôn lớn lên, tăng dung lượng.
- ✓ Cấu trúc xã hội ngày càng phức tạp, y như cấu trúc cơ thể trong quá trình tiến hóa sinh học.
- ✓ Trong cơ thể sinh học cũng như cơ thể xã hội, sự phân hóa cấu trúc gắn liền với sự phân hóa chức năng.
- ✓ Quá trình phân hóa xã hội kèm theo sự phát triển những tác động qua lại giữa các cơ cấu và chức năng.

✓ Trong xã hội, cũng như trong cơ thể, ngay khi đời sống của toàn thể bị xóa bỏ, những bộ phận hợp thành riêng lẻ có thể vẫn tồn tại trong một thời gian nào đó.

Các hiện tượng chỉ là bộ phận của quá trình tiến hóa chung diễn ra như nhau trong tự nhiên và xã hội. Bất kỳ quá trình phát triển nào cũng bao gồm hai mặt liên kết và phân hóa; gia tăng số lượng kéo theo sự phân hóa về chức năng và cơ cấu. Trong các xã hội nguyên thủy, đơn vị và chức năng xã hội phân hóa ít, một đơn vị có thể làm nhiều chức năng khác nhau và cùng một chức năng do nhiều đơn vị thực hiện. Phân công lao động là cơ chế phát triển xã hội và nó đòi hỏi một cơ cấu quản lý đảm bảo hoạt động của các đơn vị xã hội.

I.6.3. Emile Durkheim (1858-1917)



Emile Durkheim (1858-1917)

Durkheim sinh tại Lorraine, Cộng hoà Pháp năm 1858, vào học trường Cao đẳng sư phạm năm 1879. Durkheim được đánh giá là nhà xã hội học nổi tiếng, là “cha đẻ của xã hội học Pháp”. Ông đã nhận ra rằng xã hội học là khoa học nghiên cứu về xã hội, và ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu xã hội như là một tổng thể.

Ông xem xã hội như là một thực thể bao gồm nhiều bộ phận- hệ thống chính trị, hệ thống tôn giáo, hệ thống gia đình...Khi xem xét bản chất của một xã hội phải xem một cách toàn bộ chứ không thể xem các bộ phận một cách riêng lẻ. Bằng phép loại suy (analogy) đơn giản chúng ta biết rằng khi kết hợp oxy và hydro với một tỷ lệ nhất định ta có được nước. Nhưng nước là một vật chất mới có tính chất hoàn toàn khác so với hydro và oxy riêng lẻ. Tương tự như thế, Durkheim xem xã hội có thực tại riêng của nó. Sự kết hợp của các phần tử tạo nên một vật chất mới, bản chất của nó không thể xem xét bằng các phần tử riêng lẻ.

Theo Durkheim, nhóm hoặc xã hội là đối tượng trung tâm của nghiên cứu xã hội học chứ không phải là cá nhân. Durkheim đã thấy rằng cá nhân con người là một sinh vật bị động họ có cách cư xử, suy nghĩ bị chi phối, ảnh hưởng bởi sự mong chờ, luật tục, phong tục của nhóm. Cách tổ chức và thiết kế của mỗi xã hội đều có ảnh hưởng đến con người sống trong xã hội đó. Ví dụ, ông ghi nhận rằng tự tử xảy ra ở các xã hội đô thị hiện đại nhiều hơn các xã hội nông thôn, nông nghiệp. Ông giả thuyết rằng sự khác biệt này là do các xã hội nông thôn, nông nghiệp được tổ chức đồng nhất và ít thay đổi hơn điều đó làm cho cá

nhân cảm nhận rõ hơn về ý nghĩa hành động của họ và mối liên hệ với những người khác, cuộc sống của họ ổn định hơn.

Emile Durkheim phân chia lịch sử xã hội thành 2 loại: xã hội truyền thống và xã hội hiện đại tương ứng với nó là 2 hình thức đoàn kết: đoàn kết cơ giới và đoàn kết hữu cơ.

Đoàn kết cơ giới là kiểu đoàn kết xã hội dựa trên sự thuần nhất đơn điệu của hệ thống giá trị và niềm tin.

Đoàn kết hữu cơ là kiểu đoàn kết xã hội dựa trên sự phong phú đa dạng của các mối liên hệ, tương tác giữa các cá nhân và các bộ phận cấu thành nên xã hội.

Theo ông, xã hội truyền thống chủ yếu dựa vào đoàn kết cơ học, còn xã hội hiện đại tồn tại và phát triển trên cơ sở đoàn kết hữu cơ. Sự biến đổi từ xã hội này sang xã hội khác bắt nguồn từ những thay đổi có tính quy luật thể hiện qua các sự kiện xã hội vật chất và phi vật chất.

Ông có ba tác phẩm quan trọng: “sự phân công lao động xã hội”, “các quy tắc của phương pháp xã hội học”, “Tự tử”.

Là nhà nghiên cứu các sự kiện xã hội, xã hội học sử dụng phương pháp thực chứng để nghiên cứu, giải thích nguyên nhân và các chức năng của sự kiện xã hội. Ông chịu nhiều ảnh hưởng về lý luận của các nhà tư tưởng như Comte, Spencer..., ông chủ trương xã hội học phải trở thành khoa học về các quy luật tổ chức xã hội, ông cho xã hội biến đổi từ đơn giản đến phức tạp. Xã hội học của Durkheim xoay quanh mối quan hệ giữa con người với xã hội. Ông được xem là một trong những người sáng lập trường phái xã hội học tên “chủ nghĩa chức năng” - functionalism. Theo ông, muốn xã hội học trở thành khoa học, cần phải xác định đối tượng nghiên cứu một cách khoa học. Phải coi xã hội, cơ cấu

xã hội, thiết chế xã hội, đạo đức, truyền thống, phong tục, tập quán, ý thức tập thể... là các sự kiện xã hội, social facts, các sự vật, các bằng chứng có thể quan sát được.

Sự kiện xã hội được hiểu theo hai nghĩa:

- Các sự kiện xã hội vật chất như nhóm, dân cư và tổ chức xã hội.
- Các sự kiện xã hội phi vật chất như hệ thống chính trị, chuẩn mực, phong tục, tập quán xã hội.

Ông chia sự kiện xã hội (SF) thành 3 vấn đề cơ bản:

- SF, là những gì bên ngoài cá nhân (nó được thể hiện các cá nhân không chỉ sinh ra trong môi trường đã có sẵn các sự kiện như các thiết chế, chuẩn mực, giá trị, niềm tin, cơ cấu xã hội,...) họ còn được học tập, chia sẻ và tuân thủ các chuẩn mực xã hội.
- SF, bao giờ cũng là chung đối với nhiều cá nhân, nó được cộng đồng xã hội chia sẻ, chấp nhận.
- SF, bao giờ cũng có sức mạnh kiểm soát, hạn chế, cưỡng chế hành động và hành vi của các cá nhân.

Đóng góp lớn nhất của Durkheim là xây dựng xã hội học thành một khoa học thực sự. Phương pháp mà ông chủ trương được chia thành các giai đoạn chính như sau:

- Từ bỏ kiểu xã hội học tự phát vì không đem lại một sự hiểu biết thực chất về các hiện tượng xã hội. Con người tuy là một thực thể xã hội nhưng không hẳn là người am hiểu thực sự về xã hội. Do đó, nhà xã hội học phải chủ động nghiên cứu.

- Phải xây dựng xã hội học thành một lĩnh vực riêng, theo đúng định nghĩa về sự kiện xã hội. Còn sự kiện xã hội, theo ông, là mọi cái có thể gây ra sự cưỡng bức bên ngoài đối với cá nhân, đồng thời mỗi cái đều có sự tồn tại riêng, độc lập với những biểu hiện cá nhân của nó. Từ đó nhà xã hội học phải xác định đúng đối tượng nghiên cứu riêng của mình.

- Xã hội học đòi hỏi phải có những phương pháp khách quan tương ứng; vì vậy, cần phải đối xử với các sự kiện như những sự vật, phải quan sát chúng từ bên ngoài. Muốn hiểu đúng một hiện tượng phải xử lý nó một cách khách quan mới thu được kết quả mong muốn.

- Nhà xã hội học phải tìm đúng nguyên nhân và tiếp sau là chức năng của hiện tượng. Theo ông, khi giải thích hiện tượng xã hội ta cần phân biệt nguyên nhân gây ra hiện tượng đó và chức năng mà hiện tượng đó thực hiện.

- Nhà xã hội học phải xem xét từ trong các hiện tượng xã hội hiện tượng nào là bình thường, hiện tượng nào mang tính chất bệnh lý. Phải kết hợp các ý định lý luận với các ý định cải cách xã hội, và phải làm rõ: cần chữa trị căn bệnh ấy như thế nào.

1.6.4. Maximilian Weber (1864-1920)



Max Weber (21/4/1864-14/06/1920)

M. Weber sinh tại Erfurt, Thuringia, Đức năm 1864. Tốt nghiệp trường Đại học tổng hợp Heidenberg năm 1882, Trường ĐH Tổng hợp Berlin 1884-1885, Trường ĐH tổng hợp Gottingen 1885-1886.

M.Weber là nhà xã hội học người Đức, được xem là cha đẻ của xã hội học về tôn giáo. Ông có những đóng góp rất lớn về mặt phương pháp luận đối với xã hội học hiện đại trong bối cảnh lịch sử xã hội và triết học Đức cuối thế kỷ XIX, với những cuộc tranh luận về bản chất phương pháp khoa học xã hội-khoa học tự nhiên. M.Weber cho rằng:

1. Đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên là các sự kiện vật lý của thế giới tự nhiên, còn đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội là hoạt động xã hội của con người.
2. Tri thức khoa học tự nhiên là sự hiểu biết về thế giới tự nhiên có thể giải thích nó bằng các quy luật khách quan, chính xác. Còn tri thức khoa học xã hội là sự hiểu biết về xã hội tức là thế giới “chủ quan” do con người tạo ra và gán cho sự vật khách quan. Vì vậy cần phải hiểu được bản chất của hành động cảm tính, chủ quan của con người trước khi giải thích các hiện tượng xã hội bên ngoài.
3. Về phương pháp nghiên cứu, đối với khoa học tự nhiên chỉ cần quan sát các sự kiện của tự nhiên và tường thuật lại kết quả quan sát là đủ. Còn khoa học xã hội, ngoài phạm vi quan sát thì còn phải giải thích, lý giải động cơ, quan niệm và thái độ của các cá nhân. Đặc biệt giải thích xem những chuẩn mực văn hoá, hệ giá trị và những hiểu biết của cá nhân ảnh hưởng như thế nào đến hành động

của họ. Ông cho rằng, xã hội học có nhiệm vụ giải thích hành động xã hội và tiến đến giải thích nhân quả về đường lối và hiệu quả hành động xã hội.

Max Weber- cùng với Karl Marx, Vilfredo Pareto, Émile Durkheim, A. Comte -là một trong những người sáng lập của xã hội học hiện đại. Trong khi Pareto, Durkheim theo quan điểm của Comte- chủ nghĩa thực chứng. Weber đã phát triển và nghiên cứu theo chủ nghĩa duy tâm (idealism). Những nghiên cứu này đã bắt đầu một cuộc cách mạng chống chủ nghĩa thực chứng trong xã hội học- nhấn mạnh sự khác nhau giữa khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, đặc biệt là hoạt động xã hội của con người.

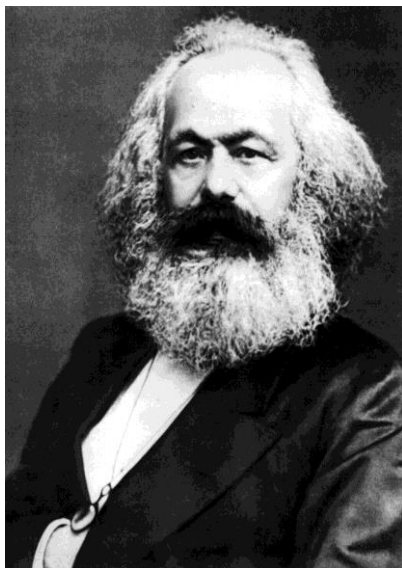
Ba chủ đề chính mà ông đã nêu lên trong các tác phẩm liên quan đến xã hội học về tôn giáo đó là: (1) sự ảnh hưởng của các tư tưởng tôn giáo đến các hoạt động kinh tế; (2) mối quan hệ giữa phân tầng xã hội và các tư tưởng tôn giáo; (3) Các đặc điểm có thể phân biệt được của nền văn minh phương tây.

Mục tiêu của ông là tìm ra lý do cho các con đường phát triển khác nhau của các nền văn hoá của những quốc gia Phương Tây và Phương Đông. Trong phân tích các kết quả, Weber cho rằng những tư tưởng của Cơ đốc giáo (Christian religious ideas) có tác động rất lớn đến sự phát triển của hệ thống kinh tế ở Châu Âu và Mỹ, nhưng cũng nhất mạnh rằng đó không phải là nhân tố duy nhất trong quá trình phát triển. Một số nhân tố đáng chú ý khác như sự quản lý hợp của nhà nước và các doanh nghiệp kinh tế.

Tóm lại, công lao quan trọng của M.Weber đối với xã hội học hiện đại là việc đưa ra những quan niệm và cách giải quyết độc đáo những vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội học. Ngoài ra, lý thuyết xã hội học của ông còn nghiên cứu những vấn đề về hành động xã hội và phân tầng xã hội,

về xã hội tư bản nói chung đều đề cập đến hai yếu tố kinh tế và phi kinh tế trong quá trình hình thành và biến đổi cơ cấu xã hội.

I.6.5. Karl Marx (1818-1883)



Karl Marx (1818-1883)

Ông đã có những đóng góp quan trọng cho triết học, xã hội học, và các ngành khoa học khác. K. Marx là nhà lý luận vĩ đại của phong trào công nhân thế giới và là người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học (cùng với F. Engels). Ông là một trong những người đầu tiên và là người tiêu biểu quan trọng của lý thuyết xung đột. Lý thuyết xung đột, conflict theory, rất khác so với trường phái chức

năng. Những nhà theo trường phái chức năng có xu hướng xem xã hội ở trạng thái cân bằng, hợp tác, hoà đồng, trong khi đó những nhà học thuyết xung đột xem sự cạnh tranh, xung đột xã hội tạo thành nền tảng của nhóm và đời sống xã hội.

Tác phẩm vĩ đại nhất của K. Marx là *Tư bản*, trong đó, ông vận dụng phép biện chứng duy vật để mô tả và phân tích xã hội tư bản, ông rút ra kết luận về tính tất yếu của cách mạng vô sản về xã hội cộng sản tương lai.

Về quy luật phát triển của lịch sử, Marx đã chỉ ra rằng, lịch sử xã hội loài người trải qua 5 hình thái kinh tế xã hội:

- HTKTXH công xã nguyên thủy
- HTKTXH chiếm hữu nô lệ
- HTKTXH phong kiến
- HTKTXH tư bản chủ nghĩa
- HTKTXH cộng sản chủ nghĩa.

Quy luật phát triển của lịch sử xã hội được làm sáng tỏ qua hệ thống các khái niệm, phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử như, tư liệu sản xuất, quan hệ xã hội, lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất, hình thái kinh tế xã hội.

CHƯƠNG II

CÁC LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

Các nhà xã hội học phát triển các lý thuyết nhằm giải thích các hiện tượng xã hội. Lý thuyết là một mối quan hệ đưa ra giữa 2 hoặc nhiều khái niệm. Lấy ví dụ như sau:

Việc tiêu thụ kem và tỷ lệ tội phạm có tương quan với nhau, tăng và giảm cùng nhau. Kết quả là, một học thuyết gia có thể cho rằng việc sử dụng kem làm cho cá nhân tức giận và sao đó thực hiện hành vi phạm tội (lý thuyết)

Dĩ nhiên, lý thuyết này không thể hiện chính xác hiện thực. Nhưng nó minh họa cho việc sử dụng lý thuyết- giải thích mối quan hệ giữa hai khái niệm, trong trường hợp này là tiêu thụ kem và tội phạm.

Lý thuyết xã hội học được phát triển ở nhiều mức độ khác nhau, từ lý thuyết vĩ đại đến lý thuyết các lý thuyết ở mức độ vi mô. Hiện nay có hàng ngàn lý thuyết xã hội học ở mức trung và vi mô. Do những lý thuyết này phụ thuộc vào ngữ cảnh và cụ thể cho từng tình huống, nó không được nêu ra trong phần này. Mục tiêu của chương này là giới thiệu một số lý thuyết nổi tiếng và được sử dụng thường xuyên trong xã hội học.

Trong lý thuyết ở trên, chúng ta sẽ chú ý rằng lý thuyết này bao gồm 2 thành phần. Dữ liệu, tương quan giữa tiêu thụ kem và tỷ lệ tội phạm, và đề xuất mối quan hệ. Dữ liệu đơn thuần không cung cấp được thông tin cụ thể. Thật sự, chúng ta thường nói là “dữ liệu không có lý thuyết thì không phải xã hội học”

Nhằm hiểu được thế giới xã hội xung quanh chúng ta, cần thiết phải sử dụng lý thuyết, để vẽ nên những mối liên hệ giữa những khái niệm có vẻ như tách biệt. Lý thuyết giúp chúng ta giải đáp các câu hỏi “tại sao” liên quan đến các hiện tượng xã hội. Ví dụ như “tại sao con người lại tự tử?”, “tại sao người ta phạm tội?”....

Lấy ví dụ trong nghiên cứu về tự tử của Durkheim. Durkheim quan tâm đến việc giải thích một hiện tượng xã hội, tự tử, và đã sử dụng cả dữ liệu và lý thuyết để giải thích. Bằng cách tổng hợp dữ liệu từ một nhóm lớn ở Châu Âu, Ông đã thấy được mô hình của tỷ lệ tự tử và liên kết những mô hình này với một khái niệm khác (hoặc là biến): tôn giáo. Durkheim đã phát hiện ra rằng người theo đạo tin lành có xu hướng dễ tự tử hơn người theo đạo thiên chúa. Ở điểm này, phân tích của Durkheim chỉ ở giai đoạn dữ liệu; ông chưa đề xuất một giải thích về mối quan hệ giữa tôn giáo và tỷ lệ tự tử. Cho đến khi Durkheim đưa ra ý tưởng về tình trạng vô tổ chức-anomie và đoàn kết xã hội đó là lúc ông hình thành một lý thuyết.

Durkheim cho rằng mỗi ràng buộc xã hội lỏng lẻo ở Đạo Tin Lành dẫn đến sự kết dính xã hội và đoàn kết xã hội yếu (weaker social cohesion and social solidarity) điều này dẫn đến việc gia tăng tình trạng vô tổ chức-anomie. Tỷ lệ tự tử cao là kết quả của mối quan hệ, ràng buộc xã hội yếu giữa những người theo đạo tin lành, theo Durkheim.

Mặc dù kết quả của Durkheim còn bị nhiều chỉ trích, nghiên cứu của ông là một ví dụ cổ điển của việc sử dụng lý thuyết để giải thích một quan hệ giữa 2 khái niệm. Nghiên cứu của ông cũng đã nêu lên tầm quan trọng của lý thuyết: không có các lý thuyết để giải thích mối quan hệ giữa các khái niệm chúng ta không

thể hiểu được các mối quan hệ nhân quả trong đời sống xã hội hoặc là hiểu biết tốt hơn về hoạt động xã hội.

II.1. Lý thuyết vai trò (Role Theory)

Lý thuyết vai trò cho rằng hành vi của con người được chỉ đạo (guide) bởi những sự mong muốn của cá nhân con người và của những người khác. Những sự mong muốn này phù hợp với các vai trò khác nhau mà cá nhân đảm trách trong cuộc sống hàng ngày của họ, như là thư ký, cha, hoặc bạn bè. Ví dụ, hầu hết mọi người nhận thức được vai trò của người thư ký bao gồm: trả lời điện thoại, lập và quản lý các cuộc hẹn, sắp xếp giấy tờ, đánh máy các ghi chú công việc. Những sự mong đợi về vai trò này rõ ràng là khác với một cầu thủ bóng đá.

Nói chung cá nhân có và quản lý nhiều vai trò. Các vai trò bao gồm một nhóm các luật lệ, quy tắc chuẩn mực hoạt động có chức năng như là bản kế hoạch hướng dẫn hành vi. Vai trò xác định những mục tiêu cần phải đạt được, những việc cần phải hoàn thành và những sự thi hành (performances) nào được yêu cầu trong một hoàn cảnh hoặc hình huống cụ thể. Lý thuyết vai trò cho rằng một phần quan trọng có thể quan sát được của hành vi xã hội và hành vi xã hội thông thường đơn giản là các cá nhân thực hiện vai trò của mình, giống như diễn viên thực hiện vai diễn viên thực hiện vai diễn của họ trên sân khấu hoặc là cầu thủ trên sân bóng. Lý thuyết vai trò có tính dự đoán. Nó ngụ ý rằng nếu chúng ta có thông tin về những sự mong đợi về vai trò của một vị trí cụ thể (ví dụ: chị, em, lính cứu hỏa, ...), một phần quan trọng hành vi của người nắm giữ vị trí đó có thể được dự đoán.

Hơn nữa, lý thuyết vai trò còn cho rằng để thay đổi hành vi cần thiết phải thay đổi vai trò; vai trò tương ứng với hành vi và ngược lại. Bên cạnh việc ảnh

hường mạnh mẽ đến hành vi, vai trò còn ảnh hưởng đến lòng tin (belief), thái độ; cá nhân sẽ thay đổi lòng tin và thái độ tương ứng với vai trò của họ.

Nhiều nhà học thuyết vai trò xem lý thuyết vai trò như là một trong những lý thuyết kết nối hành vi cá nhân và cấu trúc xã hội. Vai trò, quy định một phần bởi cấu trúc xã hội, một phần bởi những sự tương tác xã hội, hướng dẫn hành vi của con người. Ngược lại, cá nhân ảnh hưởng, tác động đến các quy tắc, chuẩn mực, những sự mong muốn và hành vi liên quan đến vai trò.

Lý thuyết vai trò bao gồm các định đề sau:

- Con người bỏ hầu hết thời gian trong cuộc đời để tham gia như là thành viên của các nhóm và tổ chức.
- Trong những nhóm này, con người chiếm giữ các vị trí khác biệt nhau
- Mỗi một vị trí này đòi hỏi một vai trò, là một nhóm chức năng được thực hiện bởi thành viên cho nhóm.
- Các nhóm thường thiết lập những sự mong đợi vai trò như là quy tắc, hoặc thậm chí là các luật lệ trong đó bao gồm những quy định về thưởng, phạt khi vai trò được thực hiện tốt hay không.
- Cá nhân thường thực hiện các vai trò của mình phù hợp với những quy tắc chính; nói cách khác, lý thuyết vai trò cho rằng con người về cơ bản là những kẻ tuân thủ (conformists) luôn cố gắng sống theo những quy tắc gắn liền với vai trò của họ.
- Thành viên của nhóm kiểm tra việc thực thi (performance) của các cá nhân để xác định xem việc thực thi đó có phù hợp với những quy tắc;

Giới hạn (Limitations)

Lý thuyết vai trò gặp nhiều khó khăn trong việc giải thích về lệch lạc xã hội (social deviance) khi hành vi lệch lạc xã hội không tuân thủ theo vai trò đã được xác định trước. Ví dụ, hành vi của một số người thực việc vai trò của một tên cướp ngân hàng có thể được dự đoán- anh ta sẽ cướp. Nhưng nếu một nhân viên ngân hàng chỉ đơn giản cho tiền (bố thí) cho một người ngẫu nhiên nào đó, thì lý thuyết vai trò không thể giải thích được tại sao (mặc dù *xung đột vai trò-role conflict* có thể là một câu trả lời; nhân viên ngân hàng có thể là một nhà cộng sản-Marxist tin rằng phương tiện sản xuất phải là của công chúng không phải của nhà tư bản.

Một giới hạn khác của lý thuyết vai trò là nó không và không thể giải thích tại sao mong muốn về vai trò trở thành như nó trở thành. Lý thuyết vai trò không có sự giải thích tại sao người lính nam phải cắt tóc ngắn, nhưng nó có thể dự đoán được khá chính xác nếu một người nào đó là lính nam thì họ sẽ có tóc ngắn. Thêm nữa, lý thuyết vai trò không giải thích khi nào và làm thế nào những mong muốn vai trò thay đổi.

II.2. Tiếp cận hệ thống

Tiếp cận hệ thống là một phương pháp nghiên cứu rút ra lý thuyết hệ thống (system theory) được nhiều ngành khoa học khác nhau vận dụng, trong đó có xã hội học.

Hệ thống là tổng hoà các thành tố, các thành phần bộ phận và các mối quan hệ giữa chúng với nhau theo một kiểu nào đó, tạo thành một cơ cấu toàn vẹn, hoàn chỉnh.

Trong xã hội học, theo quan điểm tiếp cận hệ thống (systemic approach), mỗi sự kiện, quá trình xã hội của chủ thể xã hội, phải được xem xét dưới một nhãn

quan đa diện, nhiều chiều, biện chứng, thống nhất, mọi thành phần của hệ thống đều có sự phụ thuộc lẫn nhau một cách chặt chẽ.

Khi nghiên cứu một hệ thống xã hội, xã hội học xem xét hai mặt cơ bản là: thăng bằng hay ổn định và mất ổn định. Cần đi sâu phân tích theo trình tự sau:

A/ Thăng bằng hay ổn định

- Ổn định động
- Ổn định tĩnh là sự ổn định có sức ỳ cao không tạo điều kiện cho sự phát triển

B/ Mất ổn định?

- Tích cực, báo hiệu sự thay đổi hệ thống bằng một hệ thống mới tốt đẹp hơn
- Tiêu cực, dẫn đến suy yếu và đổ vỡ hệ thống

Khi xem xét hoạt động của một hệ thống xã hội, xã hội học xây dựng các khái niệm sau:

- Khi các bộ phận hoạt động nhịp nhàng theo một mục tiêu thống nhất thì có sự đồng bộ
- Sự phát triển quá sớm hay sự duy trì tình trạng lạc hậu quá độ ở một bộ phận nào đó có nguy cơ dẫn đến *lệch pha*

C/ Tích hợp (integration) và thích nghi (adaptation)

– Tích hợp là sự thống nhất nội bộ do những nội lực phát sinh bên trong hệ thống. Thích nghi là quá trình quan hệ thích ứng của hệ thống với các hệ thống xung quanh.

Để đảm bảo sự thích nghi cần thiết với môi trường, hệ thống xã hội phải là một hệ thống mở.

II.3. Các lý thuyết về biến đổi xã hội

- Lý thuyết tiến hoá (Parsons)

Định hướng chung của Parsons đối với việc nghiên cứu biến đổi xã hội định hình bởi bộ môn sinh học. Để giải quyết tiến trình này, Parsons phát triển cái mà ông gọi là “một mô hình của sự biến đổi tiến hoá”.

Thành tố đầu tiên của mô hình này là tiến trình của sự khác biệt (differentiation). Parsons giả thuyết rằng, bất kỳ xã hội nào cũng chứa đựng một chuỗi các tiểu hệ thống khác nhau về tầm quan trọng của cả cấu trúc cũng như chức năng đối với xã hội lớn. Khi xã hội tiến hoá, các tiểu hệ thống mới bị tách biệt nhau. Tuy nhiên, điều này chưa đủ; chúng còn phải có tính thích nghi hơn các tiểu hệ thống đã có trước. Do vậy, khía cạnh chủ yếu của mô hình tiến hoá của Parsons là ý tưởng về sự nâng cấp tính thích nghi (adaptive upgrading). Parsons diễn tả quá trình này:

“Nếu sự phân biệt mang lại một hệ thống tiến hoá, cân bằng hơn, mỗi tiểu cấu trúc tách biệt mới...phải tăng khả năng thích ứng để thực hiện chức năng cơ bản của nó, khi đem so với việc thực hiện chức năng này ở cấu trúc phổ biến hơn trước đó...chúng ta có thể gọi quá trình này là khía cạnh nâng cao tính thích nghi của chu kỳ biến đổi tiến hoá”

Đây là một kiểu mẫu, mang tính chất thực chứng cao độ của biến đổi xã hội. Nó giả thuyết rằng, khi xã hội tiến hoá, nhìn chung, nó trở nên có khả năng tốt hơn để đối đầu với các vấn đề của nó. Trái lại, trong lý thuyết Marx, biến đổi xã hội dẫn tới một sự sụp đổ chung của xã hội tư bản. Vì lý do này, trong số những người khác, Parsons thường được cho là một nhà xã hội học bảo thủ cao độ. Ngoài ra, trong khi ông xử lý các vấn đề về biến đổi, ông có xu hướng tập trung vào các khía cạnh tích cực của biến đổi xã hội trong thế giới hiện đại, hơn là khía cạnh tiêu cực của nó.

Một xã hội thực thi tiến hoá phải di chuyển từ một hệ thống của sự gán ép tới một hệ thống của thành tựu. Hàng loạt các khả năng và kỹ năng cần thiết phải có để giải quyết các tiểu hệ thống phổ biến tràn lan hơn. Các khả năng phổ quát của mọi người phải được giải phóng khỏi các mối ràng buộc gán ép để họ có thể trở nên có ích cho xã hội. Nói chung, điều này có nghĩa là các nhóm đã từng bị loại trừ khỏi việc đóng góp cho xã hội phải được giải phóng để được kể là thành viên đúng nghĩa của xã hội.

Sự tiến hoá tiến triển qua các chu trình khác nhau, nhưng không có một tiến trình chung nào có ảnh hưởng đến mọi xã hội một cách đồng đều. Một số xã hội có thể thuận lợi cho sự tiến hoá, trong khi một số khác có thể “bị ngăn trở bởi các xung đột nội tại hay các điều bất lợi khác”, nên chúng cản trở quá trình tiến hoá hoặc thậm chí chúng trở nên sa đọa.

Dù Parsons cho tiến hoá xảy ra theo từng giai đoạn, ông đã cẩn thận tránh khỏi một lý thuyết tiến hoá một chiều: “ chúng ta không xem các tiến hoá xã hội là một tiến trình tiếp diễn hoặc một tiến trình tuyến tính đơn giản, nhưng chúng ta không thể phân biệt giữa các cấp độ tiến bộ rộng lớn mà không xem xét sự khác biệt đáng kể tìm thấy ở mỗi tiến trình”. Nói rõ ràng, ông đã đơn giản hoá vấn đề

đi, Parsons phân biệt ba giai đoạn tiến hoá lớn: nguyên thủy, trung cổ, và hiện đại. Về đặc điểm, ông phân biệt các giai đoạn này cơ bản dựa trên các chiều kích văn hoá. Sự phát triển chủ yếu từ nguyên thủy sang trung cổ là sự phát triển ngôn ngữ, cơ bản là ngôn ngữ viết. Phát triển chính yếu trong chuyển biến từ trung cổ sang hiện đại là “ các luật lệ được thể chế hoá của các quy phạm mệnh lệnh” hoặc pháp luật.

II.4. Lý thuyết chức năng cấu trúc- Structural Functionalism

Chủ nghĩa chức năng cấu trúc là một luận thuyết (paradigm) xã hội học ra đời sớm nhất. Nó được bắt nguồn từ những tiến bộ khoa học trong khoa học tự nhiên ở thế kỷ XIX. Dựa trên những tiến bộ này, Herbert Spencer (1820-1903) đã bắt đầu tiến hành nghiên cứu về các cấu trúc xã hội thông qua một "tương hữu cơ"-tương tự như thực thể hữu cơ- (organic analogy) nhấn mạnh các quy luật tiến hóa (Spencer, 1898). Trong mô hình này, Spencer xem xã hội loài người tương tự với một cơ thể hữu cơ. Trong điều kiện đơn giản nhất, cũng giống như các cơ quan khác nhau trong cơ thể làm việc với nhau để giữ cho toàn bộ hệ thống hoạt động, ổn định, các bộ phận khác nhau của xã hội (kinh tế, chính trị, chăm sóc sức khỏe- y tế, giáo dục, vv) làm việc với nhau để giữ toàn bộ hoạt động xã hội và ổn định. Spencer cũng thấy điểm tương đồng giữa sự phát triển của cơ thể người và sự phát triển của xã hội. Spencer chính người đưa ra quan điểm “survival of the fittest-sự tồn tại của cái thích nghi nhất”.

Spencer đã có ảnh hưởng lớn đến nhà xã hội học người Pháp, Emile Durkheim (1858-1917). Durkheim đã vận dụng ý tưởng “tương hữu cơ” và đã phát triển nó thành thuyết chức năng cấu trúc (còn được gọi là thuyết chức năng, hoặc thuyết chức năng luận). Lý thuyết này xem xã hội như là một hệ thống phức tạp

của các bộ phận liên quan với nhau, làm việc cùng nhau để duy trì sự ổn định (Parsons, 1951). Theo lý thuyết này thì:

- (1) Các bộ phận của một hệ thống xã hội phụ thuộc lẫn nhau;
- (2) Hệ thống xã hội có trạng thái cân bằng bình thường, tương tự như một cơ thể khỏe mạnh; và
- (3) Khi bị tác động, các bộ phận của hệ thống tổ chức lại và điều chỉnh lại để đưa hệ thống trở lại trạng thái cân bằng (Wallace và Wolf 1999, 18).

Durkheim nhận ra rằng xã hội ảnh hưởng đến hành động của con người, nhưng xã hội cũng là một cái gì đó mà tồn tại ở ngoài cá nhân. Ông cảm thấy rằng xã hội phải được nghiên cứu và hiểu rõ thông qua cái ông gọi là “sự kiện xã hội”. Những sự kiện xã hội bao gồm luật, đạo đức, giá trị, niềm tin tôn giáo, phong tục, thời trang, nghi lễ, và các quy tắc văn hóa và xã hội chi phối đời sống xã hội. Durkheim (1964) đã thấy hệ thống của các sự kiện xã hội này tạo nên cơ cấu xã hội.

Ông quan tâm đến cách thức các sự kiện xã hội ảnh hưởng, tác động lẫn nhau. Ông cũng quan tâm đến các chức năng của từng bộ phận của một hệ thống xã hội cũng như cách thức các xã hội xoay sở để duy trì ổn định hoặc thay đổi. Nói cách khác, làm thế nào các sự kiện xã hội gắn kết (fit) với nhau? Các bộ phận khác nhau của xã hội phục vụ những nhu cầu gì? Bộ phận nào của xã hội giữ vai trò giữ cho hệ thống hoạt động và cân bằng? Làm thế nào và tại sao các hệ thống thay đổi? Các nhà cấu trúc chức năng cũng nhận ra rằng khi một phần của hệ thống thay đổi, các bộ phận khác của hệ thống phải điều chỉnh để thích ứng với sự thay đổi đó. Một sự thay đổi trong một phần của hệ thống có thể có kết quả rõ ràng, kết quả tiềm ẩn, và hậu quả rối loạn chức năng.

Lý thuyết chức năng cấu trúc là một lý thuyết xã hội ban đầu nhằm cố gắng giải thích các thiết chế xã hội như là các phương tiện chọn lọc (collective means) để đáp ứng các nhu cầu sinh học của các cá nhân (ban đầu là thuyết chức năng-functionalism). Sau đó nó tập trung vào những cách thức thiết chế xã hội đáp ứng các nhu cầu xã hội của con người (chức năng cấu trúc-structural-functionalism).

Chủ nghĩa chức năng có được ý nghĩ ban đầu bắt nguồn từ ý tưởng của E. Durkheim. Durkheim quan tâm đến câu hỏi tại sao các xã hội duy trì được tính ổn định bên trong và tồn tại theo thời gian. Ông tìm cách giải thích sự liên kết và ổn định xã hội thông qua ý tưởng của sự đoàn kết (solidarity). Trong các xã hội mang tính “nguyên thủy” hơn, sự đoàn kết là đoàn kết mang tính cơ học-mechanical solidarity- mọi người thực hiện những công việc tương tự nhau nhằm gắn kết xã hội lại. Ở những xã hội hiện đại và phức tạp các thành viên thực hiện nhiều công việc khác nhau, kết quả là tạo nên một sự phụ thuộc lẫn nhau mạnh mẽ giữa các cá nhân. Dựa trên phép ẩn dụ về một tổ chức trong đó có nhiều bộ phận thực hiện cùng nhau chức năng để duy trì tổng thể, Durkheim cho rằng các xã hội hiện đại, phức tạp được gắn kết với nhau bởi sự đoàn kết hữu cơ- organic solidarity.

Mối quan tâm chủ yếu của chủ nghĩa chức năng cấu trúc là sự tiếp tục công việc của Durkheim về giải thích tính ổn định hiển nhiên (apparent stability) và sự gắn kết bên trong của xã hội, các yếu tố rất cần thiết để bảo đảm sự tồn tại của các xã hội theo thời gian. Các nhà chủ nghĩa chức năng cho rằng thiết chế xã hội được tích hợp về chức năng để tạo thành một hệ thống ổn định và một sự thay đổi ở một thiết chế sẽ kéo theo sự thay đổi ở các thiết chế khác. Xã hội hoạt động như một cơ quan (organism) có nhiều bộ phận (thiết chế xã hội) cùng

làm việc với nhau để duy trì và tái sản xuất xã hội. Những thành phần khác nhau của xã hội được xem là hoạt động một cách vô thức (unconscious), giống như là tự động sự cân bằng xã hội. Do đó, tất cả các hiện tượng văn hoá, xã hội, được xem như là có chức năng để làm việc cùng nhau để đạt được trạng thái này. Nói cách khác, để hiểu được một thành phần, thiết chế của xã hội, chúng ta có thể đưa ra câu hỏi: “chức năng của thiết chế này là gì?”, chức năng, theo nghĩa này, là sự đóng góp của hiện tượng cho một hệ thống lớn hơn mà hiện tượng đó là một phần. (Hoult, 1969:139).

Lý thuyết chức năng cấu trúc của Talcott Parsons và Robert Melton, trong nhiều năm là lý thuyết xã hội học thống trị. Tuy nhiên, trong ba thập kỷ cuối của thế kỷ XX, nó đã bị loại bỏ hoàn toàn về tầm quan trọng, và ít nhất ở một số mặt, đã lùi lại vào lịch sử cận đại của lý thuyết xã hội học. Không ít quan điểm cho rằng, lý thuyết chức năng cấu trúc hiện nay, chủ yếu chỉ còn ý nghĩa về mặt lịch sử, cho dù nó vẫn còn được chú ý ở vai trò cơ sở của sự nảy sinh lý thuyết tân chức năng trong những năm cuối của thế kỷ XX.

Trong lý thuyết chức năng cấu trúc, các thuật ngữ chức năng và cấu trúc không cần sử dụng trong một liên kết, mặc dù về hình thức chúng có sự kết nối. Chúng ta có thể nghiên cứu các cấu trúc của xã hội mà không cần quan tâm đến các chức năng (hay hệ quả) của chúng hoặc của các cấu trúc khác. Tương tự chúng ta có thể khảo sát các chức năng của một loạt các quá trình xã hội mà không cần khoác một hình thức cấu trúc. Tuy vậy, mỗi quan tâm đến cả hai đã định hình cho lý thuyết chức năng cấu trúc. Mỗi quan tâm về cơ bản về lý thuyết chức năng xã hội, là các cấu trúc và thể chế vĩ mô của xã hội, các tương quan của chúng và các ảnh hưởng kìm hãm của chúng đối với tác nhân hành động (actor).

- **Lý thuyết chức năng về sự phân tầng**

Lý thuyết chức năng về sự phân tầng, như là sự kết nối bởi Kingsley Davis và Wibert Moore được biết nhiều nhất về lý thuyết chức năng cấu trúc. Theo họ sự phân tầng là tất yếu mang tính chức năng. Mọi xã hội đều cần một hệ thống như thế, và nhu cầu này đưa tới sự tồn tại một hệ thống phân tầng.

- Theo tiêu điểm này, vấn đề chức năng chủ yếu là một xã hội thúc đẩy và xếp đặt mọi người vào vị trí “thích hợp” của họ trong một hệ thống phân tầng ra sau.

- Sự xếp đặt địa vị xã hội thích hợp là một vấn đề cơ bản vì 3 lý do chính:

- Có một số địa vị phù hợp khi chiếm giữ hơn một số khác.
- Có một số địa vị quan trọng cho sự tồn tại của xã hội hơn số khác.
- Các địa vị xã hội khác nhau đòi hỏi các tài năng và năng lực khác nhau.

Dù các vấn đề này áp dụng đối với mọi địa vị xã hội, Davis và Moore quan tâm hơn tới các địa vị có chức năng quan trọng trong xã hội. Các địa vị có thứ hạng cao trong hệ thống phân tầng được cho là ít thích hợp hơn khi chiếm giữ nhưng quan trọng hơn cho sự tồn tại xã hội và đòi hỏi những tài năng và khả năng lớn. Ngoài ra, xã hội phải đáp ứng sự đền bù thoả đáng cho các vị trí này để có đủ người tìm cách chiếm giữ chúng, và các cá thể đã thực hiện việc chiếm giữ chúng sẽ làm việc một cách cần mẫn. Sự nghịch đảo bao hàm trong ý tưởng của Davis và Moore nhưng không được đưa ra thảo luận. Nghĩa là, các địa vị có thứ hạng thấp trong hệ thống phân tầng được giả sử là nhiều thích hợp hơn và ít

quan trọng hơn, ít đòi hỏi các phẩm chất về khả năng và tài trí. Trong xã hội thường ít xảy ra các cá thể chiếm giữ các địa vị này và thực hiện chúng với sự miễn cưỡng.

Các phê phán

Lý thuyết chức năng cấu trúc về sự phân tầng đã chịu nhiều sự phê phán từ khi nó được công bố năm 1945.

– Một phê phán cơ bản là lý thuyết chức năng về sự phân tầng đơn giản chỉ là duy trì vị trí đặc quyền của những người đã có sẵn quyền lực, ưu thế và tiền của.

– Lý thuyết chức năng còn bị phê phán vì đã giả đoán rằng, chỉ đơn giản bởi vì một cấu trúc xã hội phân tầng đã tồn tại trong quá khứ, nó phải tiếp tục tồn tại trong tương lai. Rất có thể trong tương lai các xã hội sẽ được tổ chức theo những cách khác, không có phân tầng.

– Chủ nghĩa chức năng cấu trúc bị chỉ trích là không thể xem xét được sự thay đổi về xã hội bởi nó chỉ tập trung vào trật tự xã hội và sự cân bằng trong xã hội. Một chỉ trích khác về chủ nghĩa chức năng cấu trúc bao gồm những tranh luận về nhận thức luận (epistemological argument) rằng chủ nghĩa chức năng cố gắng mô tả các thể chế xã hội chỉ thông qua ảnh hưởng của nó, và kết quả là không giải thích nguyên nhân của các ảnh hưởng.

– Trường phái này còn bị chỉ trích là nó ủng hộ hiện trạng (status quo). Theo một số người phản đối, chủ nghĩa chức năng cấu trúc mô tả xung đột và thách thức đối với hiện trạng là có hại cho xã hội, và do đó có xu hướng trở thành quan điểm nổi bật của các nhà bảo thủ.

Ngoài ra, nó đã lý luận rằng, ý tưởng về các vị trí chức năng trong xã hội có tầm quan trọng khác nhau là khó mà tán thành được. Có thật những người thu lượm rá ít quan trọng đối với sự tồn tại xã hội hơn những người hành nghề quảng cáo?

Có thật là khan hiếm những người có khả năng chiếm giữ các vị trí ở cấp độ cao? Trong thực tế, nhiều người bị ngăn trở không có được sự đào tạo cần thiết để chiếm giữ các vị trí ưu thế, ngay khi cả họ có khả năng.

- **Lý thuyết chức năng-cấu trúc của Talcott Parsons**

Chúng ta bắt đầu thảo luận về lý thuyết này từ bốn yêu cầu bắt buộc đối với mọi hệ thống “hành động”, lược đồ AGIL nổi tiếng của ông. Sau thảo luận về bốn chức năng, chúng ta sẽ quay lại phân tích các tư tưởng của Parsons về các cấu trúc và các hệ thống.

AGIL: một chức năng là “một phức hợp các hoạt động trực tiếp hướng tới sự gặp gỡ một nhu cầu hay những nhu cầu của hệ thống”. Dùng định nghĩa này, Parsons tin rằng có bốn yêu cầu tất yếu đối với mọi hệ thống: sự thích nghi, sự đạt được mục tiêu, sự hoà hợp và sự tiềm tàng hoặc sự duy trì khuôn mẫu. Tất cả 4 yếu tố này kết hợp với cái tên lược đồ AGIL. Để tồn tại một hệ phải thực hiện bốn chức năng:

1. Thích nghi (adaptation): một hệ thống phải đương đầu với các nhu cầu khẩn yếu của hoàn cảnh bên ngoài. Nó phải thích nghi với môi trường của nó và làm cho môi trường thích nghi với các nhu cầu của nó.
2. Đạt được mục tiêu (Goal attainment): một hệ thống phải xác định và đạt được các mục tiêu cơ bản của nó.

3. Hoà hợp (integration): một hệ thống phải điều hoà mối tương quan của các thành tố bộ phận. Nó cũng phải điều hành mối quan hệ trong 3 yếu tố tất yếu chức năng còn lại. (A,G,L)

4. Sự tiềm tàng (sự duy trì khuôn mẫu) (latency): một hệ thống phải cung cấp, duy trì và kiến tạo cả động lực thúc đẩy của các cá thể cũng như các khuôn mẫu văn hoá đã sáng tạo và duy trì động lực thúc đẩy.

*** Các phê phán**

- Không xử lý lịch sử một cách tương xứng.

- Không giải quyết một cách có hiệu quả các quá trình biến đổi xã hội.

- Không nói tới vấn đề biến đổi ngay cả khi họ làm điều này, nó nằm trong phạm vi phát triển hơn là tiến hoá.

- Không thể xử lý một cách có hiệu quả sự xung đột.

- Mơ hồ, không rõ ràng.

- Dù không có một lược đồ riêng lẻ nào có thể sử dụng để phân tích mọi xã hội xuyên suốt lịch sử, các nhà lý thuyết chức năng cấu trúc đã bị thúc đẩy bởi niềm tin rằng có một lý thuyết riêng lẻ hay ít nhất một tập hợp các phạm trù khái niệm có thể được dùng để làm chuyện này.

II.5. Lý thuyết xung đột

Xung đột có nghĩa là mâu thuẫn (giữa các bên, các ý kiến, thế lực). Nguyên nhân mâu thuẫn có thể từ những vấn đề khác nhau nhất trong đời sống chúng ta, chẳng hạn xung đột về vật chất, các giá trị và phương châm sống, về quyền lực, về những khác biệt địa vị- vai trò trong cơ cấu xã hội, về những khác biệt

cá nhân. Như vậy, xung đột bao trùm lên tất cả mọi phạm vi hoạt động sống con người, toàn bộ mọi quan hệ xã hội, sự tương tác xã hội. Xung đột thực chất là một trong số những kiểu tác động xã hội mà chủ thể và người tham gia trong đó là các cá thể đơn lẻ, các tập đoàn, các tổ chức xã hội.

Cơ sở của những xung đột là những mâu thuẫn chủ quan-khách quan, nhưng hai hiện tượng này (mâu thuẫn và xung đột) không nên đánh đồng nhau. Mâu thuẫn có thể tồn tại trong một thời gian tương đối dài và không chuyển hoá thành xung đột. Vì vậy cần nói thêm rằng, cơ sở của những xung đột chỉ là những mâu thuẫn mà nguyên nhân của chúng là sự bất tương đồng về lợi ích, nhu cầu và giá trị. Những mâu thuẫn như vậy thông thường chuyển thành cuộc đấu tranh công khai giữa các bên, thành đối đầu trực tiếp.

Vậy, xung đột xã hội đó là sự đối đầu công khai, là mâu thuẫn giữa hay hoặc nhiều hơn nữa chủ thể và người tham gia vào tương tác xã hội mà nguyên nhân là sự bất đồng về nhu cầu, lợi ích và giá trị.

Các chủ thể tham gia xung đột:

Các khái niệm “chủ thể” và “người tham gia” xung đột không phải bao giờ cũng đồng nhất. Chủ thể đó là “bên tích cực” có năng lực tạo ra tình thế xung đột và ảnh hưởng đến tiến trình xung đột phù hợp với lợi ích của mình. Người tham gia xung đột có thể tự giác và không hoàn toàn ý thức được mục đích và nhiệm vụ đối kháng tham gia vào xung đột và cũng có thể ngẫu nhiên hoặc bất chấp ý chí của nó (người tham gia) bị cuốn hút vào xung đột.

Ngoài ra còn phải phân biệt người tham gia trực tiếp và gián tiếp xung đột. Những người tham gia gián tiếp là các thể lực nào đó theo đuổi lợi ích riêng tư của mình trong cuộc xung đột dự định hoặc có thực của người khác.

Khách thể của xung đột

Khách thể đó là nguyên nhân, động cơ, động lực cụ thể của xung đột. Tất cả mọi khách thể được phân ra làm 3 dạng cơ bản:

- Các khách thể mà chúng không thể phân thành các phần và không thể hợp sức cùng ai chế ngự chúng
- Các khách thể mà chúng có thể phân theo những tỷ lệ thức khác nhau giữa những người tham gia xung đột.
- Các khách thể mà cả hai người tham gia xung đột có thể hợp sức chế ngự chúng.

Muốn xác định khách thể trong mỗi cuộc xung đột hoàn toàn không đơn giản.... Các chủ thể và những người tham gia xung đột khi theo đuổi mục tiêu thực hay ảo của mình có thể dấu diếm, che đậy những động cơ chưa biết để kích thích họ đi đến chỗ đối đầu.

Việc xác định khách thể căn bản là điều kiện cần phải có để giải quyết đạt kết quả bất kỳ xung đột nào. Ngược lại, xung đột sẽ không được giải quyết về nguyên tắc, hoặc sẽ được giải quyết không trọn vẹn và trong sự tương tác giữa các chủ thể vẫn còn đọng lại những gốc âm ỉ chờ đợi những xung đột mới.

Các hình thức xung đột

Trong giới nghiên cứu xã hội học, không có quan điểm thống nhất về vấn đề phân loại xung đột xã hội. Tuy nhiên, quan điểm của V.I Sperankij, được nhiều nhà lý thuyết xã hội học quan tâm. Vì ông đề xuất việc định ra cơ sở để phân loại. Chẳng hạn, nếu lấy đặc thù của các bên làm cơ sở thì có thể tách ra xung đột giữa các cá nhân, xung đột giữa cá nhân và tập đoàn, xung đột bên trong tập

đoàn, xung đột giữa các cộng đồng xã hội nhỏ và lớn, xung đột giữa các sắc tộc và giữa các quốc gia. Nếu lấy phạm vi đời sống xã hội, mà trong đó bộc lộ xung đột làm cơ sở để phân loại thì có thể nói về xung đột chính trị, kinh tế, hệ tư tưởng, xã hội, pháp lý, đời sống gia đình, văn hoá xã hội...

Tuỳ thuộc vào nguyên nhân xung đột, các nhà lý thuyết xã hội học tách ra 3 cụm từ xung đột xã hội: 1. Xung đột về việc phân chia quyền lực và vị trí quyền lực hiện có trong thứ bậc các cấu trúc quyền lực và quản lý. 2. Xung đột về vật chất. 3. Xung đột về các giá trị các phương châm sống cơ bản.

II.6. Lý thuyết tương tác biểu trưng (symbolic interactionism)

Một nhóm ba học giả, John Dewey, George H. Mead và Charles H Cooley, đã xây dựng những nền móng của môn tâm lý xã hội. Tâm lý xã hội nghiên cứu các vấn đề như đám đông, nhóm, tập thể, vị trí tâm lý của con người trong tập thể, độ kết dính của một tập thể, các hình thức ảnh hưởng lẫn nhau giữa con người trong tập thể...

Theo tâm lý xã hội học, một cơ sở quan trọng của xã hội học, thì cái tôi về cơ bản là sự nhập tâm các khía cạnh của một quá trình giữa cá nhân, hay quá trình xã hội. Cái tôi có chức năng là chỉ dẫn trong ứng xử xã hội-tức là con người ta có xu hướng hành động để giữ gìn hình ảnh hiện hữu hoặc đáng mong muốn về bản thân họ trong cộng đồng

Theo lý thuyết này, đặc tính cá nhân được hình thành thông qua sự tương tác của cá nhân với các cá nhân khác và các nhóm khác. Trong tương tác, mỗi người hiểu biết “ta là ai” và “ta phải làm gì” thông qua những phản ứng của người khác đối với các hành động của ta. H Cooley đã đưa ra khái niệm “cái tôi phản chiếu” (looking-glass self) để nói rằng cái tôi chính là sản phẩm của sự

tương tác. Cái tôi phụ thuộc vào những phản ứng cảm nhận của người khác, hay nói theo lời của Charles Cooley “mỗi người với nhau là một tấm gương phản chiếu. Người này phản ánh người kia qua đó” (Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (dịch), 2010) . Sự tương tác để lại các biểu tượng tượng trưng cho các giá trị xã hội. Sự tương tác-biểu trưng là sự tương tác giữa người và người thông qua các biểu tượng tượng trưng cho các giá trị xã hội.

Lý thuyết tương tác biểu trưng gây sự chú ý về việc làm thế nào cuộc sống xã hội được “xây dựng” thông qua các hoạt động trần tục của giao tiếp xã hội. Ví dụ, trong tất cả các lựa chọn mà sinh viên đã đưa ra-sự gia nhập các nhóm bạn, việc học các quy tắc không chính thức của trường, những thách thức của họ và phá vỡ các quy tắc đó-trật tự xã hội của xã hội sinh viên, hay “văn hoá đại học-college culture” thật sự được “xây dựng” nên. Guffman đã nghiên cứu các quá trình này. Ông ứng dụng quan điểm tương tác biểu trưng để nghiên cứu các tương tác hàng ngày như nghi thức chào hỏi khi gặp nhau và chia tay, cuộc sống hàng ngày ở bệnh viện tâm thần, sòng bạc và cho đến các hành vi ở nơi công cộng, đường phố. Nghiên cứu của ông tìm hiểu cách con người ứng xử trong các tình huống xã hội và những cách thể hiện của họ được những người khác đánh giá như thế nào.

Sức mạnh của lý thuyết này nằm ở chỗ khả năng của nó trong việc tạo ra các lý thuyết về việc làm thế nào con người học cách đóng vai những vai trò cụ thể và làm thế nào những vai trò này được sử dụng trong các nhóm xã hội và tổ chức xã hội.

II.7. Các lý thuyết về lệch lạc (Deviance Theories)

Kể từ khi trở thành một ngành học độc lập, xã hội học đã nghiên cứu những nguyên nhân của hành vi lệch lạc, kiểm tra lý do tại sao một số người tuân thủ

các quy tắc, các kỳ vọng xã hội và lý do tại sao những người khác thì không. Thông thường, các lý thuyết xã hội học về lệch lạc giải thích rằng các khía cạnh của mối quan hệ xã hội của cá nhân môi trường xã hội mà họ đang sống, làm việc hỗ trợ giải thích những hành động lệch lạc. Điều này nhấn mạnh vào kinh nghiệm xã hội và cách thức kinh nghiệm xã hội đóng góp cho hành vi lệch lạc, trái ngược với sự tập trung vào các trạng thái nội tâm của cá nhân được nghiên cứu bởi các ngành như tâm lý học và tâm thần học.

Các lý thuyết xã hội học có vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu nguồn gốc của các vấn đề xã hội như tội phạm, bạo lực, và bệnh tâm thần và trong việc giải thích làm thế nào những vấn đề có thể được khắc phục. Bằng cách xác định nguyên nhân của sự lệch lạc, các lý thuyết tiết lộ những khía cạnh của môi trường xã hội ảnh hưởng đến hành vi của các cá nhân và nhóm. Hơn nữa, các lý thuyết cho thấy sự thay đổi trong những ảnh hưởng này có thể mang lại những thay đổi trong mức độ của hành vi lệch lạc. Nếu một lý thuyết xác định rằng một tập hợp các yếu tố gây ra hành vi lệch lạc, sau đó nó cũng ngụ ý rằng loại bỏ hoặc thay đổi những yếu tố trong môi trường sẽ thay đổi cấp độ của sự lệch lạc. Bằng cách phát triển các chính sách hoặc biện pháp được chỉ ra bởi các lý thuyết xã hội học, các cơ quan chính phủ hoặc các chương trình tập trung vào các vấn đề như tội phạm hay bạo lực có nhiều khả năng thành công trong việc kéo giảm hành vi tội phạm hay bạo lực

Mặc dù có vai trò quan trọng, lý thuyết lệch lạc có những bất đồng về nguyên nhân chính xác của hành vi lệch lạc. Một số lý thuyết gia quan tâm đến các cơ cấu của xã hội và các nhóm hoặc các khu vực địa lý trong xã hội, giải thích lệch lạc do điều kiện xã hội, trong đó sự lệch lạc có nhiều khả năng để phát triển. Những người khác giải thích hành vi lệch lạc bằng cách sử dụng các đặc điểm

của các cá nhân, tập trung vào những đặc điểm được đánh giá cao nhất liên quan đến việc học hành vi lệch lạc. Các giả thuyết khác xem sự lệch lạc một vị thế xã hội được gán bởi một nhóm hoặc một người lên những người khác, một vị thế được áp đặt bởi những người hoặc nhóm quyền lực để bảo vệ các vị trí quyền lực của họ. Những lý thuyết này giải thích lệch lạc do sự khác nhau về quyền lực giữa các cá nhân hoặc nhóm.

Các lý thuyết về sự lệch lạc cũng khác nhau liên quan đến khía cạnh thứ hai, tập trung nhân quả. Chính điều này đã chia thành hai nhóm lý thuyết, nhóm giải thích nguồn gốc xã hội của hành vi vi phạm chuẩn mực và nhóm giải thích phản ứng của xã hội đối với sự lệch lạc. Lý thuyết nguồn gốc xã hội tập trung vào các nguyên nhân vi phạm chuẩn mực. Thông thường, những lý thuyết xác định các khía cạnh của môi trường xã hội kích hoạt các vi phạm chuẩn mực; các điều kiện xã hội mà trong đó các hành vi vi phạm có nhiều khả năng xảy ra. Ngược lại, lý thuyết phản ứng xã hội cho rằng sự lệch lạc thường là một vấn đề của xây dựng xã hội (social construction), một tình trạng bị áp đặt bởi một người hoặc một nhóm lên những người khác và một tình trạng mà cuối cùng có thể ảnh hưởng đến hành vi tiếp theo của người lệch lạc (deviant). Lý thuyết phản ứng xã hội cho rằng một số cá nhân và các nhóm có thể được chỉ định hoặc được dán nhãn là lệch lạc và quá trình dán nhãn có thể gài bẫy hoặc nhấn chìm những cá nhân hoặc các nhóm trong một vai trò xã hội lệch lạc.

Các lý thuyết lệch lạc, theo đó, được phân loại thành 4 nhóm

Nhóm thứ nhất, *lý thuyết nguồn gốc ở cấp vĩ mô*, tập trung vào các nguyên nhân vi phạm chuẩn mực liên quan đến điều kiện cơ cấu trong xã hội. Những lý thuyết này thường xem xét những ảnh hưởng của các đặc điểm cấu trúc như dân số hay các cộng đồng như mức độ đói nghèo, mức độ hòa nhập cộng đồng

, hoặc mật độ và phân bố độ tuổi của người dân ...tỷ lệ lệch lạc . Các lý thuyết này có khả năng vận dụng trong lĩnh vực chính sách công để giảm mức độ lệch lạc. Thông thường, các lý thuyết làm nổi bật sự cần thiết phải thay đổi đặc điểm cấu trúc của xã hội , chẳng hạn như mức độ đói nghèo, làm gia tăng hành vi lệch lạc.

Nhóm thứ hai, các *lý thuyết nguồn gốc cấp độ vi mô*, các lý thuyết này tập trung vào các đặc tính của cá nhân lệch lạc và môi trường xã hội cá nhân đang sống . Các lý thuyết thường xét mối quan hệ giữa sự tham gia của một người trong sự lệch lạc và các đặc điểm như sự ảnh hưởng của các đồng nghiệp và những người quan trọng , suy nghĩ của họ về sự lệch lạc và sự tuân thủ, và nhận thức của họ về hình phạt đối hành vi lệch lạc . Xét về tác động của các lý thuyết này đối với chính sách công, lý thuyết nguồn gốc cấp độ vi mô nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hỗ trợ các cá nhân trong việc chống lại những ảnh hưởng tiêu cực, đồng thời cũng gia tăng gắn kết để họ tuân thủ theo các lối sống và các hoạt động phù hợp.

Nhóm thứ ba, có thể đặt tên là lý thuyết phản ứng cấp độ vi mô (microlevel reaction theories). Các lý thuyết này ghi nhận tầm quan trọng của các khía cạnh phản ứng giữa các cá nhân có thể tiêu cực hoặc dán nhãn cá nhân lệch lạc và qua đó củng cố địa vị xã hội lệch lạc của mình . Theo các giả thuyết này , phản ứng với sự lệch lạc có thể có tác dụng không mong muốn của việc tăng khả năng của hành vi lệch lạc tiếp theo. Bởi vì dán nhãn có thể làm tăng mức độ lệch lạc , lý thuyết phản ứng ở cấp độ vi mô cho rằng các cơ quan kiểm soát xã hội (ví dụ như cảnh sát , tòa án, hệ thống cải huấn) nên áp dụng chính sách “không can thiệp”.

Nhóm thứ tư, *các lý thuyết phản ứng ở cấp độ vĩ mô*, các lý thuyết này nhấn mạnh các điều kiện cấu trúc trong xã hội có liên quan đến việc gán cho một nhóm hoặc bộ phận của xã hội là kẻ lệch lạc. Những lý thuyết này có xu hướng nhấn mạnh tầm quan trọng của các đặc điểm cấu trúc của dân số, các nhóm, các vùng địa lý, ví dụ như mức độ bất bình đẳng về kinh tế hoặc sự tập trung của quyền lực chính trị trong cộng đồng hoặc xã hội lớn hơn. Theo các lý thuyết này, các nhóm quyền lực áp đặt vị thế của kẻ lệch lạc như là cơ chế để kiểm soát các nhóm có nguy cơ đe dọa đến vị thế của nhóm có quyền lực.

CHƯƠNG III

VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI

Hai khái niệm cơ bản của xã hội học đó là văn hóa và xã hội. Hai thuật ngữ này cũng được sử dụng trong đời sống hàng ngày, trong giao tiếp. Vấn đề đặt ra là hai thuật ngữ này có ý nghĩa như thế nào khi được sử dụng bởi các nhà xã hội học? Và tại sao nó được xem như là trung tâm của xã hội học?.

III.1. Văn hóa:

Văn hóa là một khái niệm rất rộng lớn. Theo các nhà triết học, văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình thực tiễn lịch sử xã hội và đặc trưng cho trình độ đạt được trong sự phát triển lịch sử của xã hội (Trần Thị Kim Xuyên, Nguyễn Thị Hồng Xoan, 2002). Đối với các nhà xã hội học văn hoá bao gồm những giá trị mà các thành viên của một nhóm giữ gìn, các quy tắc mà họ tuân thủ, các giá trị vật chất mà họ tạo nên. Văn hóa bao gồm tất cả những gì con người đã tạo nên trong quá trình tương tác xã hội. Văn hóa là sản phẩm của con người, là các quan niệm về cuộc sống, cách tổ chức cuộc sống ấy (Trần Thị Kim Xuyên, Nguyễn Thị Hồng Xoan, 2002). Văn hóa chi phối cách thức con người nhận thức thế giới. Văn hóa tác động đến cách thức con người suy nghĩ, hành động, các luật lệ mà con người tạo ra, cách thức và đối tượng thờ cúng, ăn gì, mặc gì và quan điểm của chúng ta về cái đẹp, cái xấu. Các nền văn hóa thay đổi rất khác nhau trong phạm vi thế giới.

Ví dụ văn hóa của các xã hội Phương Đông khác nhiều so với văn hóa của các xã hội Phương Tây. Khi tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác nhau con người có thể bị sốc văn hóa, xảy ra khi gặp tình huống lạ, các sống lạ. Một nghiên cứu thường được trích dẫn được thực hiện bởi nhà nhân chủng học Napoleon Chagnon (1997) cung cấp một ví dụ điển hình cho quan điểm này. Bắt đầu vào thập niên 60 của thế kỷ 20. Chagnon nghiên cứu người Yahomamo sống ở rừng nhiệt đới của Brazil và Venezuela. Lần đầu tiên khi ông đến và tiếp xúc với họ, ông đã gặp những người đã sống tách biệt với các nền văn hóa khác. Họ gần như không mặc quần áo, không có điện, săn bắt với cung, tên, tham gia trong các cuộc chiến chủng tộc. Chagnon ban đầu kinh hoàng. Ông thấy họ ghê tởm và mùi của khu vực thật đáng sợ. Người Yanomamo cũng nhìn quần áo, hình dạng, mùi của Chagnon một cách tò mò như ông đã có cảm giác với họ. Công việc của Chagnon là cung cấp thông tin cho các nhà xã hội học quan tâm đến vấn đề toàn cầu hóa và những thay đổi xảy ra khi tiếp xúc với các nền văn hóa khác nhau. Khi ông quay trở lại khu vực này vài thập kỷ sau đó, Chagnon nhận ra rằng sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài dưới các hình thức truyền giáo, các doanh nghiệp tìm kiếm tài nguyên trong vùng rừng nhiệt đới đã làm thay đổi một cách nghiêm trọng đến đời sống của người Yanomamo. Hầu hết đất đai của họ bị lấy mất, người dân thì bị bóc lột sức lao động. Nghiên cứu của Chagnon thậm chí đã trở thành một ví dụ điển hình về các khó khăn có thể gặp phải khi nghiên cứu các nền văn hóa khác nhau. Gần đây, một quyển sách gây nhiều tranh cãi của Patrick Tierney cho rằng, bên cạnh những thứ khác, nghiên cứu của Chagnon, một người xa lạ đối với Yanomamo, đã làm cho họ bị lây nhiễm các bệnh tật nguy hiểm và đây là kết quả tiêu cực mà Chagnon đã không ghi nhận lại. Chagnon và những người ủng hộ ông đã phản đối lại những cáo buộc đó (Stolley, 2005).

Hiện có rất nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa, năm 1952 hai nhà nhân học người Mỹ là A.L. Kroeber và C. Kluckhohn đã tập hợp 161 định nghĩa về văn hóa trong đó định nghĩa được công bố sớm nhất vào năm 1871 và đã phân chia chúng, theo đặc trưng, thành 7 biểu cơ bản xếp thứ tự từ A đến G. Điểm đặc biệt là, cho đến nay, người ta vẫn tiếp tục định nghĩa về văn hóa, do đó số lượng các định nghĩa này không ngừng gia tăng (Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005).

III.1.1. Các loại văn hóa

Điều quan trọng là các nhà xã hội học nhìn vào các khía cạnh khác nhau của văn hóa. Mỗi văn hóa bao gồm các thành phần vật thể và phi vật thể. Văn hóa vật thể bao gồm các sản phẩm hữu hình được tạo ra bởi con người thông qua quá trình tương tác. Tất cả các đối tượng vật chất được con người sáng tạo ra là một phần của văn hóa. Nó bao gồm, quần áo, sách vở, công trình kiến trúc, phần mềm máy tính, các phát minh, thực phẩm, xe cộ, công cụ lao động, Văn hóa phi vật thể bao gồm những sản phẩm vô hình được con người tạo ra thông qua quá trình tương tác. Nó bao gồm các ý tưởng, ngôn ngữ, giá trị, niềm tin, hành vi, các thiết chế xã hội. Văn hóa vật thể, như công nghệ, thay đổi nhanh hơn văn hóa phi vật thể. Kết quả có thể là tụt hậu về văn hóa (*cultural lag*), khoảng cách xảy ra khi các khía cạnh khác nhau của văn hóa thay đổi với tỷ lệ khác nhau. (Ogburn 1964; Volti 2001). Sinh sản vô tính là một ví dụ điển hình trong trường hợp này. Tiến bộ trong khoa học đã làm cho việc sinh sản vô tính trong động vật, thậm chí là con người, trở thành hiện thực. Tuy nhiên việc này đã gây nên nhiều tranh cãi về mặt đạo đức. Tương tự như vậy, khoa học đã nghiên cứu các cách thức để chuyển gen con người vào động vật và ngược lại. Các quá trình này làm mờ nhạt các ranh giới truyền thống và các định nghĩa

giữa con người và các động vật khác và thách thức các giá trị truyền thống của đời sống con người (Birke and Michael 1998; Woods 1998).

Tuy nhiên, các nhà xã hội học cũng nhấn mạnh rằng chúng ta không nên nhầm lẫn trong việc sử dụng từ *văn hóa* theo nghĩa xã hội học và theo nghĩa thông thường. Trong sử dụng hàng ngày, chúng ta thường ám chỉ đến “có văn hóa” hoặc “văn hóa thấp”, “không có văn hóa”. Theo nghĩa xã hội học mọi người đều có văn hóa. Cách sử dụng thông thường của từ văn hóa có liên quan đến những gì mà nhà xã hội học gọi là văn hóa cao cấp (*high culture*). *Văn hóa cao cấp* bao gồm những thứ thường gắn với tầng lớp quý tộc, Nhạc kịch, nhảy Côticông, nhạc cổ điển, văn chương, thưởng thức rượu vang, mỹ thuật là các ví dụ của văn hóa cao cấp. Các hoạt động này có thể không có sẵn cho quần chúng, vì nhiều lý do khác nhau. Có thể do quá đắt đỏ, hoặc diễn ra ở các khu vực khó tiếp cận nếu không phải là thành viên. Thêm vào đó là cần có các kiến thức đặc biệt để hiểu được các hoạt động này.

Không giống như văn hóa cao cấp, văn hóa đại chúng (*popular culture*) bao gồm các hoạt động phổ biến trong một nền văn hóa, lôi cuốn nhiều tầng lớp xã hội khác nhau và quần chúng có thể tiếp cận được. Ví dụ của văn hóa đại chúng bao gồm các nhà hàng thức ăn nhanh, buổi trình diễn nhạc rock, hài kịch trên tivi, quyển tiểu thuyết bán chạy nhất. Các nhà xã hội học đặc biệt quan tâm nghiên cứu các khía cạnh khác nhau của văn hóa đại chúng, Theo các nhà xã hội học văn hóa cao cấp không có nghĩa là nó tốt hơn văn hóa đại chúng. Nó đơn giản là các khía cạnh khác nhau của văn hóa mà các nhà xã hội học quan tâm (Stolley, 2005).

III.1.2. Văn minh và văn hóa

Theo Mai Văn Hai và Mai Kiệt (2005) khái niệm văn minh xuất hiện chính thức đầu tiên ở Pháp trong phong trào khai sáng ở thế kỷ XVIII. Văn minh dùng để chỉ các thành tựu của lịch sử như sự tẩy rửa các tập quán, đề cao pháp luật, sự bình đẳng và trật tự xã hội. Văn minh được dùng ít nhất ở hai trường hợp sau: (1) như một tiêu chí để chỉ trình độ khai hóa của con người hay tiêu chí tiên bộ của một quốc gia, dân tộc, nó đối lập với sự mông muội, dã man và trình độ phát triển thấp; (2) trên sách báo người ta cũng nói đến văn minh ở số nhiều, tức là nói đến các nền văn minh (như văn minh Hy Lạp, Văn Minh Ai Cập...). Trong trường hợp này, mỗi nền văn minh bao hàm nhiều quốc gia, dân tộc có các nền văn hóa khác nhau (Mai Văn Hai, Mai Kiệt, 2005).

Hiện nay, trong khoa học cũng như trong đời sống hàng ngày, Ở một khía cạnh nào đó, cũng cần phân biệt **văn hóa** với **văn minh**. Đây là một vấn đề khá phức tạp và đã từng tồn tại rất nhiều quan niệm khác nhau về sự phân biệt này. Một số nhà xã hội học thì cho rằng, sự gần nhau hay khác nhau giữa văn hóa và văn minh là nằm ở nội dung mà đưa ra hai khái niệm văn hóa và văn minh.

Văn hóa được coi là biểu hiện tinh thần sâu xa của cộng đồng, còn văn minh thì bắt nguồn từ khoa học và thể hiện trước hết ở sự tiên bộ của kỹ thuật, của máy móc, sản xuất. Hoặc có quan điểm khác cho rằng, thực chất, thuật ngữ văn minh là để chỉ toàn bộ những nền văn hóa riêng biệt có nguồn gốc chung hay quan hệ chung, như văn minh phương Tây bao gồm văn hóa Pháp, Anh, Đức,...

Một cách nhìn nhận khác, thì coi văn hóa là những khía cạnh trừu tượng hóa của một xã hội riêng biệt. Còn văn minh được chia thành những bậc cao thấp khác nhau. Văn minh bậc cao được coi là một tổng thể văn hóa bao gồm những nét đặc trưng văn hóa quan trọng nhất thấy được trong nhiều xã hội riêng biệt;

văn minh phương Tây trong đó có nhiều xã hội có chung một hình thức đặc thù về khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật,... Văn minh bậc thấp được cấu thành bởi một dân tộc thuần nhất đặc trưng cho những xã hội giai cấp xuất hiện sớm nhất trong lịch sử (văn minh Ai Cập, Trung Hoa,...).

III.1.3. Các khía cạnh của văn hóa

Các nhà xã hội học nghiên cứu văn hóa và xã hội tập trung vào nhiều khía cạnh phi vật chất của văn hóa: giá trị, chuẩn mực, quy tắc, ngôn ngữ. Tìm hiểu từng khía cạnh này cho ta hiểu biết văn hóa là gì, nó được tạo nên và truyền giữa các thế hệ như thế nào, và tầm quan trọng của văn hóa trong tất cả các hoạt động mà chúng ta thực hiện.

Giá trị là trung tâm của văn hóa, theo nghĩa văn hóa, giá trị được định nghĩa là những ý tưởng trong việc xác định cái gì là quan trọng. Giá trị là những tiêu chuẩn xúc tích. Ví dụ, chế độ một vợ một chồng là giá trị nổi bật trong các xã hội phương Tây. Ở Mỹ, các nhà xã hội học xã định nghĩa giá trị văn hóa bao gồm thành công, chăm chỉ, tự do, công bằng, dân chủ, tiến bộ (Bellah et al. 1985; Inkeles 1979; Williams 1970). Theo C. Kluckhohn thì “ giá trị là quan niệm và điều mong muốn đặc trưng hiện hay ẩn cho một cá nhân hay một nhóm và ảnh hưởng tới việc chọn các phương thức, phương tiện hoặc mục tiêu của hành động” (trích bởi Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005-p115). Dĩ nhiên, không phải tất cả mọi người trong một nền văn hóa cùng chia sẻ một giá trị nào đó. Họ cũng không chia sẻ các giá trị một cách đồng đều. Nhiều người hoặc nhóm người giữ một giá trị nào đó trong khi đó người khác lại phản đối. Nhiều khi có sự không đồng nhất giữa văn hóa lý tưởng (ideal culture), giá trị và quy tắc đưa ra bởi xã hội, và văn hóa thực (real culture), giá trị và quy tắc được tuân thủ trong thực tế. Ví dụ ở Mỹ, bình đẳng là giá trị trung tâm. Bao hàm trong giá trị

này là tư tưởng về việc tất cả các công nhân bất kể giới tính, chủng tộc phải có cơ hội bằng nhau ở nơi làm việc. Tuy nhiên trong thực tế, người phụ nữ dù ở vị trí cao hơn vẫn có thu nhập thấp hơn nam (Figart và Lapidus 1998) và bị phân biệt đối xử trong cơ hội thăng tiến nghề nghiệp và điều này cũng xảy ra đối với người da đen. Và điều này càng trầm trọng hơn đối với phụ nữ da màu. (Collins 2000; St. Jean và Feagin 1998).

Trong một hệ thống xã hội có giá trị trung tâm và giá trị phụ thuộc hoặc cục bộ. Giá trị trung tâm là giá trị cần thiết và quan trọng nhất đối với lợi ích của cá nhân cũng như của cộng đồng. Giá trị phụ thuộc hay cục bộ chỉ đại diện cho lợi ích của một vùng lãnh thổ, một tộc người, một tôn giáo, một giai cấp hay một nhóm nào đó. Quan hệ giữa giá trị trung tâm và giá trị phụ thuộc, cục bộ là quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, trong đó cái chung giữ vai trò điều chỉnh và tích hợp đối với cái riêng làm phong phú và kích thích tính năng động của cái chung.

Nhưng trong xã hội cũng có khi xảy ra sự mâu thuẫn, xung đột giữa các giá trị hay hệ thống giá trị với nhau. Chẳng hạn, mâu thuẫn, xung đột sẽ xảy ra khi những giá trị của thiết chế giáo dục không còn phù hợp với những giá trị của gia đình, hoặc những giá trị về kinh tế va chạm với những giá trị thuộc lĩnh vực đạo đức.

Quan hệ giữa các giá trị còn được thể hiện ở chỗ: trong cùng một không gian xã hội và ở cùng một thời điểm, bên cạnh các giá trị đương đại còn có những giá trị cổ xưa, những giá trị mới du nhập và những giá trị đang thịnh hành. Trong khoa học người ta gọi đó là hiện tượng “cây văn hóa”. Hiện tượng này cho thấy tính cởi mở của hệ thống văn hóa và quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống chủ yếu là quan hệ tổ hợp, quan hệ liên kết.

Sự vận động, biến đổi của hệ thống giá trị là một hiện tượng bình thường của mọi xã hội. Căn cứ vào hệ thống các giá trị cụ thể này, người ta không chỉ xác định được những đặc trưng của mỗi nhóm xã hội khác nhau, mà còn có thể biết được thời đại mà họ đang sống. Và điều cần nghi nhận ở đây là sự vận động, biến đổi của hệ thống giá trị làm nảy sinh các vấn đề và quan hệ xã hội mới, chứ không phải ngược lại.

Các quy tắc, chuẩn mực

Chuẩn mực được hiểu là những quy ước chung của cả cộng đồng hay một nhóm, có thể công khai hoặc ngầm hiểu, song được mọi người chia sẻ về mặt hành vi (Mai Văn Hai, Mai Kiệt, 2005). Chúng ta cần chuẩn mực để duy trì trật tự xã hội ổn định. Chuẩn mực hướng dẫn và cản trở hành vi của con người. Chuẩn mực chỉ ra cho chúng ta biết chúng ta nên làm gì (xếp hàng, trả tiền hóa đơn điện nước đúng hạn, tôn trọng người lớn tuổi...); và chúng cũng chỉ ra cho chúng ta biết những gì không nên làm (đánh vợ, chồng, vượt đèn đỏ, la lối khi đến nhà thờ, đền chùa...). Chuẩn mực được tăng cường thông qua quá trình tiếp thu văn hóa. Chúng trở thành một phần của cá nhân và của văn hóa.

Chuẩn mực thay đổi theo thời gian. Ví dụ việc cấm hút thuốc nơi công cộng làm thay đổi các chuẩn mực liên quan đến việc hút thuốc.

Các chuẩn mực xã hội thường có mối quan hệ qua lại và tạo thành một hệ thống nhất định. Nhờ có những hệ thống như vậy mà mỗi xã hội có thể vận hành và duy trì được tình trạng ổn định của mình.

Nhìn một cách tổng quát, có thể phân chia chuẩn mực xã hội thành hai loại: chuẩn mực nhân văn và chuẩn mực chính trị pháp lý. Chuẩn mực nhân văn có chức năng điều chỉnh quan hệ giữa các cá nhân với nhau. Chuẩn mực chính trị

và pháp lý điều tiết mối quan hệ giữa các nhóm người, kể cả quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc (Mai Văn Hai, Mai Kiệt, 2005).

Con người thực hiện các chuẩn mực xã hội tựa như công việc của các diễn viên trên sân khấu. Người diễn viên phải thực hiện vai diễn của mình đúng như những gì mà đạo diễn mong đợi, anh ta phải tuân theo một kịch bản đã được chuẩn bị sẵn và ngay cả chính những sáng tạo của anh ta cũng không vượt ra khỏi những giới hạn của vai diễn (Mai Văn Hai, Mai Kiệt, 2005). Cũng như vậy, chuẩn mực xã hội bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với địa vị và vai trò xã hội của mỗi người. Những hành động vi phạm các chuẩn mực xã hội gọi là sự lệch chuẩn.

Đặc trưng của các chuẩn mực xã hội là vừa dựa vào sự tán thành tự nguyện vừa mang tính chất bắt buộc thông qua dư luận hoặc các thiết chế xã hội ở các mức độ khác nhau. Thông qua các cơ chế kiểm soát, mỗi xã hội có thể khen thưởng cho những hành vi phù hợp, hoặc có thể phạt những hành vi lệch chuẩn.

Việc xử lý các hành vi tuân thủ chuẩn mực xã hội được tiến hành theo hai cách: chính thức và không chính thức. Những xử lý chính thức được áp dụng bởi chính quyền và thông qua hệ thống pháp luật. Trong khi đó những xử lý không chính thức lại diễn ra trong các nhóm nhỏ như gia đình, dòng họ, bản làng và dựa trên cơ sở tình cảm và đạo lý.

Chuẩn mực có nhiều kiểu loại khác nhau. Có chuẩn mực mang tính phổ biến, có khả năng chi phối hành vi của đại đa số thành viên xã hội. Có chuẩn mực cục bộ chỉ được tuân thủ trong một nhóm người nào đó. Lại cũng có chuẩn mực của nơi này, nơi khác nhưng không phải là chuẩn mực của nơi khác, lúc khác (Mai Văn Hai, Mai Kiệt, 2005)

Chuẩn mực có khả năng biến đổi trong phạm vi một nền văn hóa cũng như các nền văn hóa, chứ không phải ở đâu và lúc nào nó cũng có ý nghĩa tuyệt đối. Khả năng có thể biến đổi của chuẩn mực phản ánh khả năng biến đổi xã hội và mặt văn hóa.

Mỗi xã hội đều có cách thức để làm cho những chuẩn mực của mình có hiệu lực thực thi, kể cả khi những chuẩn mực ấy gây khó khăn hay khó chịu cho các thành viên. Như vậy có thể nói, những gì thuộc về quy định và kiểm soát xã hội càng chặt chẽ bao nhiêu thì các hành vi hướng theo chuẩn mực càng mạnh thêm bấy nhiêu. Để đề cao hệ thống chuẩn mực của mình, xã hội có thể khen thưởng cho các thành viên tuân thủ hoặc trách phạt các thành viên vi phạm. (Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005)

Biểu tượng

Biểu tượng là trung tâm của sự hiểu biết và chia sẻ của chúng ta về văn hóa. Biểu tượng, nói một cách ngắn gọn, là cách dùng hình này để tỏ nghĩa nọ, là mượn một cái gì đó để tượng trưng cho một cái gì khác. Nói một cách đầy đủ, biểu tượng là một cái gì, ngoài ý nghĩa vốn có của nó, còn hàm chứa một ý nghĩa khác, tức là ngoài nghĩa đen còn có nghĩa bóng (Trần Quốc Vương, 2000).

Vốn xuất phát từ hiện thực, hay được mô phỏng từ hiện thực, song khi đã trở thành biểu tượng thì cái “vật tượng trưng” đó lại có khả năng dẫn dắt trở lại đối với hiện thực bằng cái nghĩa bóng của nó. Trong tôn giáo phương Đông, pho tượng Phật nghìn mắt nghìn tay không chỉ là biểu tượng về sự cứu khổ cứu nạn mà qua đó còn thể hiện ước mơ mở rộng trí tuệ và sức mạnh của con người tới một hiện thực cao cả hơn và xa rộng hơn. Các loại cỏ cây trong vườn như: mai, trúc, cúc, tùng được chọn làm biểu tượng của bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông,

đồng thời cũng là biểu tượng của một lối sống thanh cao, không bon chen danh lợi.

Biểu tượng văn hóa thay đổi theo thời gian và cũng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau trong những nền văn hóa khác nhau. Gật đầu ở Việt nam đều được hiểu là đồng ý nhưng ở Bulgaria nó lại có nghĩa là không. Ý nghĩa tượng trưng là nền tảng của mọi nền văn hóa, nó tạo cơ sở thực tế cho những cá nhân trải nghiệm trong các tình huống xã hội và làm cuộc sống trở nên có ý nghĩa. Tuy vậy trong cuộc sống hàng ngày, các thành viên thường không nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của biểu tượng do chúng đã trở nên quá quen thuộc. Khi thâm nhập vào một nền văn hóa khác, với những biểu tượng văn hóa khác người ta có thể thấy sức mạnh của biểu tượng văn hóa. Nếu sự khác biệt đủ lớn, người thâm nhập có thể bị một cú sốc văn hóa. Chia sẻ một biểu tượng có thể giúp xây dựng sự thống nhất và cam kết giữa con người với nhau. Ý nghĩa của biểu tượng bắt nguồn từ cách thức chúng được giải thích trong một nền văn hóa (Stolley, 2005).

Dưới góc độ nhận thức luận, biểu tượng là hình ảnh của sự vật lưu lại trong đầu óc của con người, đó là cấp độ cao nhất của hình thức nhận thức trực quan, cảm tính và là sự khởi đầu của tư duy lý tính. Các nhà triết học nói rằng năng lực “biểu tượng hóa” là cái phân biệt về bản chất của con người so với các loài động vật khác.

Biểu tượng là một sản phẩm đặc biệt trong thế giới xã hội. Khi chưa có biểu tượng, con người chỉ sống với thực tại, nhưng khi đã hình thành nên hệ thống biểu tượng thì con người sống đồng thời hai thế giới: thế giới thực tại và thế giới biểu tượng. Nhờ có thế giới thứ hai này mà con người có thể chia sẻ với nhau về mặt văn hóa. Có nhà nghiên cứu gọi đã biểu tượng là một bước tiến dài

trên con đường xã hội hóa. Nhưng biểu tượng không phải là những gì chung chung, nhất thành bất biến. Mỗi thời đại cũng như ở mỗi nhóm người đều có biểu tượng riêng của mình (Mai Văn Hai, Mai Kiệt, 2005).

Tìm hiểu biểu tượng dưới góc độ xã hội học cũng cần lưu ý đến sự tác động đa chiều của nó đối với sự vận động và biến đổi của xã hội. Là một yếu tố quan trọng của văn hóa, một mặt, các biểu tượng cũng có tính độc lập tương đối, do đó thường thay đổi chậm hơn so với thực tiễn. Điều này dẫn đến một hệ quả là nhiều khi trong đời sống cộng đồng đã có những biến đổi cơ bản và sâu sắc, song các biểu tượng cũ vẫn còn và chúng gây ra những ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển xã hội. Nhưng mặt khác, vì văn hóa là thế giới của những biểu tượng, nên thế giới này đảm bảo có tính kế thừa văn hóa một cách sáng tạo, khi nó làm điểm tựa cho sự xuất phát của những thế hệ mới (Mai Văn Hai, Mai Kiệt, 2005).

Ngôn ngữ

Một thành phần chính nữa của văn hóa, một dạng đặc biệt của biểu tượng, đó là ngôn ngữ. Ngôn ngữ là hệ thống các biểu tượng cho phép sự truyền đạt thông tin giữa các thành viên của một nền văn hóa. Những biểu tượng này có thể bằng lời hoặc viết. Mọi nền văn hóa đều có ngôn ngữ nói nhưng không phải tất cả đều có ngôn ngữ viết. Ở những nền văn hóa có cả hai loại ngôn ngữ thì ngôn ngữ nói cũng khác với ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ là cách thức quan trọng để chúng ta khám phá thế giới. Ngôn ngữ là phương tiện quan trọng nhất để chuyển giao văn hóa, làm cho văn hóa có thể được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nếu không có ngôn ngữ thì phần lớn tư tưởng và văn hóa của loài người cũng không có thể có được. Không chỉ là công cụ của tư duy, ngôn ngữ còn là phương tiện để tiếp nhận và thông đạt những hiểu biết và suy tư, những

phán đoán và cảm xúc, tóm lại là để chuyên chở mọi điều tinh tế và phức tạp nhất và con người với tư cách là một sinh vật có văn hóa có thể có được. Ngôn ngữ quan trọng đến mức Edward Sapir và học trò của ông là Benjamin Whorf đã đưa ra giả thuyết (gọi là *Giả thuyết Sapir-Whorf*) rằng con người có thể khái niệm hóa thế giới chỉ thông qua ngôn ngữ nên ngôn ngữ đi trước suy nghĩ. Ngôn ngữ ảnh hưởng đến những cảm nhận, suy nghĩ của con người về thế giới đồng thời truyền đạt cho cá nhân những chuẩn tắc, giá trị, sự chấp nhận quan trọng nhất của một nền văn hóa (Stolley, 2005). Chính vì thế, việc du nhập một ngôn ngữ mới vào một xã hội trở thành vấn đề nhạy cảm tại nhiều nơi trên thế giới và là tiêu điểm của các cuộc tranh luận về vấn đề xã hội. Trong quá trình phát triển của xã hội, ngôn ngữ cũng biến đổi: nhiều từ ngữ mất đi, nhiều từ ngữ mới xuất hiện (ví dụ máy tính điện tử ra đời làm xuất hiện những từ ngữ như *bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên, byte...*).

Trong lịch sử tồn tại và phát triển của nhân loại, con người đã sử dụng nhiều phương tiện trung gian khác nhau như: ngôn ngữ, hội họa, điêu khắc, âm nhạc, khiêu vũ... để biểu hiện văn hóa, tuy nhiên trong số đó quan trọng nhất vẫn là ngôn ngữ. Ngay cả trong thời đại ngày nay ngôn ngữ cũng không mất đi các giá trị vốn có của nó (Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005).

Vị trí và vai trò hàng đầu của ngôn ngữ đối với văn hóa được thể hiện trên nhiều phương diện, trong đó quan trọng nhất là thực hiện sự kế thừa các kinh nghiệm xã hội, các tập quán và truyền thống của một dân tộc nhất định, và điều này quy định loại hình văn hóa-lịch sử độc đáo của dân tộc đó. Ngôn ngữ là thành tố quan trọng bậc nhất tạo thành bản sắc văn hóa của dân tộc (Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005).

Hiện tại trên thế giới có đến hơn 6000 ngôn ngữ khác nhau. Sự tồn tại nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới là một trong những biểu hiện về tính đa dạng của văn hóa. Còn sự đa dạng văn hóa thể hiện không chỉ năng lực sáng tạo mà cả nhu cầu đến vô hạn của con người, trong đó có cả nhu cầu về sự đa dạng của ngôn ngữ (Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005).

Trong nghiên cứu xã hội học, người ta cho rằng các mối liên hệ của con người sở dĩ được diễn ra là thông qua sự tương tác. Ngôn ngữ cũng là tương tác và là cơ sở của sự tương tác xã hội. Việc phân tích ngôn ngữ không chỉ giúp cho nhà khoa học có thêm cơ sở để phán đoán về các hành vi xã hội, mà qua đó còn hiểu được sự liên kết giữa các cấu trúc và các mối quan hệ khác nhau trong đời sống xã hội (Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005).

III.1.4. Đa dạng văn hóa

Các nhà xã hội học rất quan tâm đến mức độ đa dạng xảy ra trong một nền văn hóa. Trong một nền văn hóa, sự khác biệt về độ tuổi, điều kiện sống, giai cấp xã hội,... đã làm hình thành nên những mẫu văn hóa khác với văn hóa thống trị, hay còn gọi là *tiểu văn hóa*. Người nông thôn có thể cho người thành phố là "giả dối" trong khi họ lại bị người thành phố coi là "người nhà quê". Những thanh niên mê nhạc Hip Hop cũng có lối sống và quan niệm khác hẳn những giáo sư đứng tuổi. Trong hầu hết những xã hội hiện đại, đều tồn tại những tiểu văn hóa cấu thành dựa trên sắc tộc (Stolley, 2005).

Xã hội Việt nam được cấu thành bởi các tiểu văn hóa của trên 50 sắc tộc. Tính đa dạng về văn hóa đôi khi gây ra sự mâu thuẫn. Canada là một xã hội có hai *nhóm văn hóa chính*, *nhóm văn hóa* tổ tiên người Anh và nhóm văn hóa tổ tiên người Pháp trong đó đa số nói tiếng Anh, thiểu số còn lại nói tiếng Pháp hoặc nói cả hai thứ tiếng. Thiểu số nói tiếng Pháp có một số bất lợi trong một xã hội

mà văn hóa của những người nói tiếng Anh thống trị. Mặc dù chính phủ Canada chính thức công nhận hai ngôn ngữ quốc gia, nhưng mâu thuẫn giữa những người nói tiếng Anh và nói tiếng Pháp vẫn tiếp tục mà biểu hiện rõ nét là các cuộc trưng cầu dân ý về việc tách Quebec (nói tiếng Pháp) ra khỏi Canada.

Trong trường hợp một mẫu văn hóa có sự khác biệt với văn hóa thống trị ở một mức độ đáng kể thì trong xã hội học người ta gọi là *văn hóa nghịch dòng* hay *phản văn hóa*. Khi *văn hóa nghịch dòng* xuất hiện thì sẽ xuất hiện vấn đề xem xét lại tiêu chuẩn, đạo đức của văn hóa thống trị và do vậy xã hội có các biện pháp *kiểm soát văn hóa* từ đưa tin một cách tiêu cực trên các phương tiện truyền thông đến can thiệp bằng luật pháp. Nhiều trào trào lưu *văn hóa nghịch dòng* được xuất phát từ giới trẻ như phong trào hippie ở Mỹ những năm 1960 hoặc làn sóng *đầu trọc* hiện nay.

Mặc dù đa dạng nhưng những nền văn hóa có những cung cách thực hành và niềm tin phổ biến nào đó được gọi là *những văn hóa chung* hay *tính phổ biến văn hóa*. Nhà nhân loại học nổi tiếng người Mỹ *George Murdock* (1897 - 1985) đã liệt kê một danh sách những cái thuộc văn hóa chung như các bộ môn thể thao; nấu ăn; y khoa; lễ tang, những hạn chế và ràng buộc về tình dục,...

III.1.5. Sự thay đổi văn hóa

Văn hóa liên tục thay đổi và quá trình này diễn ra rất nhanh chóng do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Phát minh: là quá trình tạo ra các yếu tố văn hóa mới, việc phát minh ra *bóng đèn điện, máy nghe nhạc, điện thoại, máy bay, máy tính điện tử.v.v...*có tác động rất lớn đến văn hóa và làm thay đổi cuộc sống của con người. Quá trình phát minh diễn ra liên tục ở các nền văn hóa và làm thay đổi văn hóa.

- Khám phá: là quá trình nhận ra và hiểu biết về một cái gì đó đang tồn tại như một hành tinh hay một loài thực vật...Khám phá có thể rất tinh cờ như việc tìm ra lửa nhưng nó thường là kết quả của việc nghiên cứu khoa học.
- Phổ biến: cả văn hóa vật chất và phi vật chất đều được phổ biến (hay cách gọi khác là *khuyếch tán*) từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác. Một phát minh nhanh chóng được cả thế giới ứng dụng, nhạc jazz của người da đen cũng lan tỏa sang những nền văn hóa khác, phong trào hippie từ Mỹ nhanh chóng lan truyền sang châu Âu, Canada, Úc, những cửa hàng McDonald có ở khắp nơi trên thế giới, hay những nhà truyền giáo đã đi đến tận hang cùng ngõ hẻm ở khắp nơi đưa đức tin của họ đến đó...Sự phổ biến văn hóa được hỗ trợ bởi kỹ thuật đã dẫn đến xu hướng toàn cầu hóa của văn hóa. Nhiều xã hội đang tìm cách bảo vệ mình tránh khỏi sự "xâm lăng" của quá nhiều văn hóa từ những xã hội khác và đề cao bản sắc văn hóa.

Tuy vậy, các yếu tố văn hóa không phải đều thay đổi ở cùng một mức độ, mặc dù văn hóa vật chất và phi vật chất tác động qua lại với nhau nhưng yếu tố văn hóa vật chất thường thay đổi nhanh hơn. Sự không đồng đều trong thay đổi đó gọi là *độ trễ văn hóa*. Công nghệ khiến cho người phụ nữ này có thể sinh con nhờ trứng của một phụ nữ khác thụ tinh trong ống nghiệm rõ ràng đặt ra vấn đề phải hiểu thế nào là tình mẫu tử, tình phụ tử nhưng công nghệ đó thay đổi nhanh hơn những giá trị như tình mẫu tử, tình phụ tử.

III.1.6. Chủ nghĩa vị chủng văn hóa và thuyết tương đối văn hóa

Trong một nền văn hóa tồn tại nhiều *tiểu văn hóa* và trên trái đất của chúng ta lại có rất nhiều nền văn hóa. Văn hóa không chỉ là cơ sở đối với nhận thức của con người về thế giới mà còn đối với vấn đề đánh giá đúng, sai; tốt, xấu...Do

vậy một vấn đề đương nhiên phải đặt ra là cá nhân đánh giá và phản ứng trước những mẫu văn hóa khác biệt thậm chí rất khác biệt với mẫu văn hóa của mình như thế nào. Các nhà xã hội học phân biệt hai cách ứng xử đối với những mẫu văn hóa khác:

- *Chủ nghĩa vị chủng* (hay còn gọi là chủ nghĩa duy chủng tộc, chủ nghĩa duy dân tộc, tiếng Anh: ethnocentrism): là thông lệ đánh giá văn hóa khác bằng *tiêu chuẩn văn hóa của chính mình*. Bởi vì tất cả chúng ta đang sống trong một nền văn hóa, chúng ta có xu hướng xem những gì chúng ta làm là " bình thường" hoặc " tự nhiên" và những gì mà những người ở nền văn hóa khác làm là " bất thường " hoặc " không tự nhiên". Chúng ta cũng có xu hướng đánh giá văn hóa riêng của chúng ta là "tốt hơn" (Stolley, 2005). Khuynh hướng vị chủng là do một cá nhân đã gắn bó mật thiết với các yếu tố văn hóa của mình. Tuy nhiên điều này tạo ra sự đánh giá bất công hoặc sai lệch một mẫu văn hóa khác bởi lẽ những gì được đánh giá có ý nghĩa khác nhau trong những nền văn hóa khác nhau. Chủ nghĩa vị chủng cũng có hai chiều, nếu một cá nhân đánh giá một nền văn hóa, một mẫu văn hóa khác theo cách tiêu cực thì ngược lại, cá nhân đó cũng có thể bị đánh giá như thế. Các nhà xã hội học, nhân chủng học thường có quan điểm phản đối thuyết vị chủng vì đó là cách phản ứng tiêu cực và bất công, sai lệch đối với những nền văn hóa, mẫu văn hóa khác nhau.

- Thuyết tương đối văn hóa (tiếng Anh: cultural relativism): là thông lệ đánh giá văn hóa khác bằng *tiêu chuẩn của chính nó* (*judge other cultures by those cultures' own standards*) hay một cách nói khác là đánh giá văn hóa khác trong cảnh quan văn hóa của chính nó. Đánh giá theo cách này có thể hạn chế hoặc loại trừ được những bất công, sai lệch cũng như phản ứng tiêu cực trước văn hóa khác biệt nhưng lại là thái độ khó đạt được. Muốn đánh giá văn hóa

khác bằng tiêu chuẩn của chính nó, cá nhân phải hiểu được giá trị, tiêu chuẩn của văn hóa khác cũng như không bị lệ thuộc bởi những giá trị, tiêu chuẩn của nền văn hóa của chính mình. Thuyết này cũng nhấn mạnh rằng các bối cảnh xã hội khác nhau làm nảy sinh các giá trị và tiêu chuẩn khác nhau. (Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005). Tuy vậy, điều này không có nghĩa là chúng ta chấp nhận một cách không điều kiện các mẫu văn hóa khác mà đánh giá một cách không định kiến³ hoặc thiên vị trong bối cảnh văn hóa của chúng. Thuyết tương đối văn hóa đang được hỗ trợ bởi sự phát triển của công nghệ, truyền thông khiến cho sự phổ biến văn hóa nhanh chóng hơn cũng như nhu cầu tìm hiểu văn hóa khác tăng lên. Một trường hợp của thuyết tương đối văn hóa là *chủ nghĩa duy ngoại* (xeno-centrism), đó là sự tin rằng những gì (sản phẩm, kiểu cách, ý tưởng...) thuộc về nền văn hóa của bản thân mình đều ở dưới tầm so với những thứ tương tự nhưng ở nền văn hóa mà nó phát tích. Ví dụ: người Mỹ tin rằng đồ điện tử của họ không tốt bằng của Nhật bản, người Việt nam tin rằng dầu gội đầu sản xuất tại Việt nam không tốt bằng của châu Âu mặc dù cũng do chính hãng đó sản xuất...

III.1.7. Mô hình lý thuyết nghiên cứu văn hóa

Có hai mô hình xã hội học chính được sử dụng để nghiên cứu văn hóa:

³ Định kiến nghĩa là ý kiến hay thiên vị (thường để chỉ một thái độ tiêu cực) tiền quan niệm, chống lại hay ủng hộ một người hay một sự vật, sự việc. Trong tác phẩm *The nature of Prejudice* (1954) Gordon Allport định nghĩa định kiến là “một ác cảm dựa trên sự khái quát hóa sai lầm và cứng nhắc. Định kiến có thể được cảm nhận và bộc lộ. Định kiến có thể nhằm vào cả nhóm hay chỉ nhằm vào một thành viên trong nhóm đó” (Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (dịch), 2010)

- *Mô hình cấu trúc chức năng*: dựa trên quan điểm coi văn hóa như một hệ thống hợp nhất cao và tương đối ổn định qua thời gian. Trong hệ thống này, mỗi yếu tố hay đặc điểm văn hóa được hiểu theo nghĩa sự đóng góp chức năng đối với hoạt động và duy trì văn hóa nói chung. Theo mô hình này, giống như các bộ phận khác nhau trong cơ thể con người, mỗi thiết chế xã hội như nhà nước, tôn giáo, gia đình, nhà trường...đều giữ những chức năng khác nhau, song luôn có sự liên hệ mật thiết với nhau theo cơ chế phân công-hợp tác và điều chỉnh tạo cho xã hội sự cân bằng trong hoạt động. Nghiên cứu văn hóa như một thể thống nhất nghĩa là cần chia tách chính thể (văn hóa) thành các bộ phận và vạch ra những mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng. Mỗi yếu tố của văn hóa đều có một chức năng xã hội nhất định mà nếu thiếu chúng thì văn hóa không thể tồn tại như một chỉnh thể (Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005). Nhìn chung, mô hình này chú trọng tính ổn định của văn hóa và coi các giá trị là nền tảng của hệ thống văn hóa. Trong một chừng mực nào đó, thuyết cấu trúc chức năng dẫn đến chủ nghĩa duy tâm triết học, coi các quan điểm về giá trị là cơ sở thực tại của con người. Mô hình này cho rằng hệ thống văn hóa phải được sắp xếp để có thể đáp ứng nhu cầu của con người và vì thế nên phải có nhiều điểm chung dẫn đến tính phổ biến văn hóa. Đồng thời có nhiều cách đáp ứng các nhu cầu của con người nên các nền văn hóa trên thế giới trở nên đa dạng. Hạn chế của mô hình cấu trúc chức năng là khuynh hướng đề cao các mẫu văn hóa thống trị của một xã hội mà ít chú ý đến tính đa dạng văn hóa trong đó, đặc biệt là trong trường hợp khác biệt văn hóa xuất phát từ sự bất công xã hội.

- *Mô hình mâu thuẫn xã hội (hay xung đột xã hội)*: mô hình này xem xét văn hóa không chỉ là một hệ thống hợp nhất cao mà còn tính đến các mâu thuẫn xã hội do sự bất bình đẳng giữa các nhóm trong xã hội tạo ra. Mô hình này không coi một số giá trị văn hóa như là đương nhiên phải chấp nhận mà có phê phán

tại sao những giá trị ấy đang tồn tại. Các nhà xã hội học áp dụng mô hình này, nhất là những ai chịu ảnh hưởng của Karl Marx, lập luận rằng giá trị bản thân chúng do các yếu tố văn hóa khác định hình - nhất là hệ thống sản xuất của một nền văn hóa. Theo nghĩa này, mô hình mâu thuẫn xã hội liên quan đến học thuyết chủ nghĩa duy vật triết học. Mô hình duy vật này tương phản với thuyết duy tâm của mô hình cấu trúc chức năng. Mô hình mâu thuẫn xã hội có ưu điểm là cho thấy một hệ thống văn hóa không đề cập đến nhu cầu của các thành viên một cách bình đẳng với nhau và cho thấy các yếu tố văn hóa dùng để duy trì sự thống trị của nhóm người này đối với nhóm người khác. Một hậu quả của sự bất bình đẳng này là hệ thống văn hóa tạo ra tác động thúc đẩy sự thay đổi. Hạn chế của mô hình mâu thuẫn xã hội là nhấn mạnh đến sự chia rẽ văn hóa, ít chú ý đến các biện pháp trong đó mô hình văn hóa hợp nhất mọi thành viên trong xã hội. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc áp dụng cả hai mô hình mâu thuẫn xã hội và cấu trúc chức năng để hiểu biết văn hóa đầy đủ hơn.

Ngoài ra còn có hai mô hình lý thuyết khác được sử dụng để phân tích văn hóa trong đó nhấn mạnh văn hóa được hình thành trong thế giới tự nhiên vì thế được gọi là phân tích văn hóa theo chủ nghĩa tự nhiên:

- *Mô hình sinh thái học văn hóa*: mô hình này tìm hiểu mối tương quan giữa văn hóa và môi trường tự nhiên, một bổ sung cho cái mà mô hình mâu thuẫn xã hội cũng như cấu trúc chức năng ít coi trọng. Nó đưa ra các liên kết giữa những mẫu văn hóa với giới hạn mà con người gặp phải trong môi trường tự nhiên ví dụ như đặc điểm khí hậu, tính khả dụng của nước, lương thực và các tài nguyên thiên nhiên khác. Tuy vậy mô hình có hạn chế ở chỗ môi trường tự nhiên hiếm khi định hình các mẫu văn hóa một cách trực tiếp mà văn hóa và tự nhiên tương

tác với nhau. Mặt khác, các yếu tố văn hóa liên kết với tự nhiên một cách rất không đồng đều về mức độ.

- *Mô hình sinh vật xã hội học*: là mô hình lý thuyết tìm cách giải thích các mẫu văn hóa như là kết quả của các nguyên nhân sinh học. Mô hình này được phát triển trên cơ sở thuyết tiến hóa của Charles Darwin áp dụng cho loài người. Mặc dù mô hình này có thể cung cấp những hiểu biết sâu sắc về cội nguồn sinh học của một số mẫu văn hóa, nhất là tính phổ biến văn hóa nhưng nó hiện nay nó đang bị hoài nghi và gây ra nhiều tranh cãi. Trong lịch sử, thực tế sinh học đã bị lạm dụng để biện minh cho việc một chủng tộc nào đó phải được đặt ở vị trí cao hơn trong xã hội như Đức Quốc xã đã làm. Chính vì thế mô hình sinh vật học xã hội bị hoài nghi sẽ dẫn đến việc thực hiện điều tương tự. Ngoài ra mô hình này cũng dễ dẫn đến những thành kiến về giới tính mặc dù thành kiến về giới tính không chỉ dựa trên sự khác nhau sinh học giữa nam và nữ mà đúng hơn là dựa trên sự khẳng định rằng nam dù sao đi nữa cũng tốt hơn hay có giá trị hơn nữ. (Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2005)

III.2. Xã hội

Xã hội cũng là thành phần trung tâm của nghiên cứu xã hội học và cuộc sống hàng ngày. Một xã hội bao gồm con người tương tác với nhau và chia sẻ một nền văn hóa chung. “Xã hội thì không thể thiếu được đối với một cá nhân bởi vì nó chứa đựng các giá trị được tích lũy, các kế hoạch, những thứ quan trọng khác mà một đứa trẻ không thể tích lũy đơn độc...nhưng cá nhân cũng không thể thiếu được đối với xã hội bởi vì thông qua hoạt động sáng tạo của mình cá nhân tạo nên các giá trị vật chất, nguồn của nền văn minh nhân loại. (Thomas and Thomas, 1928). Một số định nghĩa về xã hội chỉ ra rằng tương tác xảy ra trong một số ranh giới chung. Sự gia tăng của toàn cầu hóa và sự bành trướng

của truyền thông, thông tin, và kỹ thuật giao thông vận tải đã và đang tạo điều kiện cho việc chia sẻ và hội tụ văn hóa xảy ra trên phạm vi toàn cầu. Bỏ qua khía cạnh địa lý của định nghĩa về xã hội cho phép chúng ta có hiểu biết chính xác và phức tạp hơn về xã hội là gì. Ví dụ xã hội Palestine bất chấp định nghĩa chặt chẽ về ranh giới lãnh thổ. (Abercrombie, Hill, và Turner 2000, 330).

III.2.1. Cơ cấu xã hội

Cơ cấu xã hội bao gồm các thể chế hay thiết chế xã hội, các tổ chức xã hội cơ bản cấu thành để đáp ứng các nhu cầu của con người. Gia đình, hệ thống y tế, hệ thống tôn giáo, hệ thống chính trị, kinh tế, giáo dục là các ví dụ của thiết chế xã hội. Các giáo trình xã hội học đại cương đều có các chương riêng để thảo luận về các thiết chế này, giải thích cách thức các nhà xã hội học vận dụng các lý thuyết và kỹ năng nghiên cứu vào các mối khía cạnh khác nhau của xã hội. Tất cả các thể chế này có mối tương quan với nhau. Tất cả các thiết chế hợp thành cơ cấu của một xã hội, cách thức xã hội được tổ chức quanh phạm vi quy định tương tác giữa các cá nhân và tổ chức đời sống xã hội. Ví dụ, một sự kiện xảy ra trong thiết chế kinh tế có tác động đến tất cả các thiết chế khác ở một chừng mực nào đó. Nếu kinh tế bị suy thoái, nhiều người có thể gặp khó khăn trong việc chăm sóc cho gia đình họ và chi trả các chi phí y tế, giáo dục.

Thiết chế xã hội

Theo nhà xã hội học người Mỹ Robertsons thiết chế là một tập hợp bền vững các giá trị, chuẩn mực, vị thế, vai trò và nhóm vận động xung quanh một nhu cầu căn bản của xã hội. Ông cho rằng một xã hội muốn tồn tại và phát triển bình thường phải tổ chức một cách có trật tự và hệ thống. Có nghĩa là, nó phải được hình thành nên những mô hình hành vi, những khuôn mẫu, khuôn phép chung để từ đó hành động cho phù hợp. Không thể nói đến sự tồn tại và phát

triển của xã hội mà lại không có thiết chế, tức là một xã hội không có kỷ cương quy tắc.

Theo G.V. Oxipov, thiết chế xã hội là tổ chức nhất định của hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội, được thực thi bằng hệ thống phối hợp của những quy chuẩn về hành vi, chuẩn mực và giá trị, được định hướng một cách hợp lý.

Theo quan niệm của V.A. Cruglicov, thiết chế xã hội là sự biểu hiện vật chất của các chuẩn mực xã hội và là cơ quan điều hoà việc tuân theo các chuẩn mực đó. Thiết chế xã hội là sự tổ chức các hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội nhất định, làm cho các quan hệ xã hội có thể có được tính ổn định và kế thừa. *Thiết chế xã hội biểu hiện ra dưới hình thức các cơ quan khác nhau thực hiện các chức năng điều hoà những lĩnh vực nào đó của các quan hệ xã hội.*

W.G. Sumner đã định nghĩa thiết chế là một khái niệm hay một cấu trúc hàm chứa một mục đích hay một chức năng do một tổ chức có hệ thống gồm nhiều người tiến hành.

Thiết chế xã hội là một tập hợp bền vững các giá trị chuẩn mực, vị thế, vai trò và nhóm vận động xung quanh nhu cầu cơ bản của xã hội. Nó là một tổ chức nhất định của sự hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội được thực hiện bằng một hệ thống của các hành vi con người với các chuẩn mực và quy phạm xã hội. Tất cả các thiết chế đều có các quy tắc chuẩn mực, điều luật và cả cơ chế vật chất của nó mà các nhóm xã hội phải tôn trọng, nó là chất kết dính giữa các cá nhân, các nhóm xã hội và sự điều tiết hoạt động của chúng.

Thiết chế xã hội có thể được xem xét theo cơ cấu bên ngoài (hình thức vật chất của thiết chế), cũng như cơ cấu bên trong (nội dung hành động của thiết chế). Về cơ cấu bên ngoài của thiết chế xã hội biểu hiện như một tổng thể những

người, những cơ quan được trang bị những phương tiện vật chất nhất định và thực hiện những chức năng xã hội nhất định. Về cơ cấu bên trong của thiết chế xã hội bao gồm tập hợp nhất định những tiêu chuẩn được định hướng theo mục tiêu về hành vi của những người nhất định, trong hoàn cảnh nhất định.

Từ những định nghĩa và phân tích đã nêu trên, có thể rút ra một số vấn đề sau :

- Thiết chế xã hội là sự tổ chức của các hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội, là mô hình hành vi chung cho mọi thành viên trong những lĩnh vực khác nhau của một xã hội nhất định.
- Các thiết chế là những thành tố đặc thù bảo đảm tính kế thừa và tính ổn định nhất định của những mối liên hệ và những mối quan hệ trong khuôn khổ của các giá trị và chuẩn mực xã hội của mọi thành viên.
- Thiết chế là một cấu trúc và một chức năng.

Thiết chế xã hội có hai chức năng chính: thứ nhất là khuyến khích, điều chỉnh, điều hoà, hành vi của con người phù hợp với quy phạm và chuẩn mực của thiết chế và tuân thủ thiết chế. Thứ hai là ngăn chặn, kiểm soát, giám sát những hành vi lệch lạc do thiết chế quy định.

Trong một xã hội, thường tồn tại 5 loại thiết chế cơ bản làm nền móng cho toàn xã hội đó là: gia đình, giáo dục, tôn giáo, kinh tế và nhà nước (chính trị). Mỗi một thiết chế đều có chức năng và nhiệm vụ rõ ràng của nó. Các thiết chế này tồn tại trong mọi xã hội, nhưng hình thức của các thiết chế này khác nhau trong các xã hội khác nhau. Đó là những hiện tượng văn hoá, đã phản ánh được những đặc trưng riêng của mỗi xã hội.

Sự này sinh thiết chế xã hội, là do điều kiện khách quan nhất định, biểu hiện ở tính thống nhất với cơ sở kinh tế xã hội.

Bản thân thiết chế xã hội, có sự độc lập tương đối và có sự tác động trở lại đối với cơ sở kinh tế, xã hội. Tồn tại trong xã hội, các thiết chế tuy có những đặc trưng riêng về chức năng và nhiệm vụ, nhưng lại liên quan rất chặt chẽ với nhau, tạo thành một hệ thống.

Thuật ngữ hệ thống, ám chỉ các mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận, ảnh hưởng và phụ thuộc lẫn nhau. Vì vậy, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng, cái gì xảy ra ở bộ phận này có thể kéo theo sự biến đổi trong các bộ phận khác.

Mặc dù tất cả các thiết chế có sự phụ thuộc, tác động qua lại với nhau, nhưng mỗi một thiết chế tự nó được cấu trúc ở mức cao và được tổ chức xung quanh hệ thống các giá trị, chuẩn mực, qui tắc các khuôn mẫu đã được xã hội thừa nhận.

Ở đây, có ảnh hưởng lẫn nhau biểu hiện mức độ thống nhất trong hệ thống. Nếu có sự thay đổi ở thiết chế nào, thì sẽ kéo theo sự biến đổi của thiết chế khác như đã phân tích ở trên.

Các thiết chế được hình dung như những cấu trúc xã hội, các quan hệ và các hoạt động hỗ trợ được cấu trúc như các truyền thống có tính thiết chế. Tính ổn định của các thiết chế phụ thuộc vào tính năng động của xã hội và phụ thuộc vào sự chống đối những biến đổi của xã hội, của các giá trị trong nhóm. Bởi vì, xã hội bao hàm cả tính năng động luôn luôn có sự thay đổi, vì vậy các thiết chế với tính cách là những cấu trúc thoả mãn nhu cầu cũng bị biến đổi theo thời gian.

Thiết chế luôn được mọi người trong xã hội công nhận và tán thành. Nói như vậy không có nghĩa là sẽ có sự tuân thủ tuyệt đối ở các mô hình, và sẽ có những ảnh hưởng không tuân thủ các mô hình thiết chế và đây là nền tảng của những biến đổi xã hội.

Thiết chế tôn giáo (religious Institution):

Tôn giáo là một thiết chế xã hội có mặt ở tất cả các xã hội và cung cấp nền tảng cho hệ thống tín ngưỡng của xã hội. Từ chủ nghĩa vật linh, tín ngưỡng Totem, thuyết vô thần, hữu thần (đơn, đa), xã hội loài người luôn tồn tại một số dạng của hệ thống tín ngưỡng tôn giáo. Tôn giáo là một thiết chế xã hội bởi vì nó thực hiện nhiều chức năng xã hội quan trọng và bao gồm nhiều tổ chức khác nhau (ví dụ: nhà thờ, giáo đoàn, hội từ thiện...) mỗi tổ chức có vai trò và vị thế riêng của nó và một hệ thống các giá trị, quy tắc cụ thể. Là một thiết chế, tôn giáo thực hiện chức năng giúp con người biểu lộ cảm nghĩ về niềm tin, đức tin. Tôn giáo thường được xem như là một thiết chế văn hoá vì nó hướng dẫn đời sống tinh thần của xã hội, đặc biệt là quan niệm về đạo đức, cái tốt, cái xấu. Dĩ nhiên, không phải một mình tôn giáo thực hiện chức năng này, nhưng nó là nguồn quan trọng của quy tắc giới luật đạo đức.

Thiết chế đặc biệt này thực hiện nhiều chức năng trong xã hội, là nền tảng quan trọng nhất để hiểu biết ý nghĩa của sự sống và cái chết. Chúng ta đến từ đâu? Tại sao chúng ta sống? Tại sao chúng ta chết? Có hay không đời sống kiếp sau? Những dạng câu hỏi này đã làm bận tâm con người kể từ khi bình minh của sự sống loài người và tất cả các tôn giáo trên thế giới có vài hệ thống đức tin tồn tại để cung cấp câu trả lời cho những câu hỏi như trên. Dĩ nhiên, trên quan điểm xã hội học, tôn giáo không chỉ là một thiết chế để cung cấp câu trả lời cho các câu hỏi trên. Để hiểu được lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học tôn giáo, chúng

ta phải khám phá những công việc của các nhà xã hội học và việc thảo luận về xã hội học tôn giáo sẽ không hoàn tất nếu trước tiên chúng ta không tìm hiểu những nghiên cứu của Durkheim, Marx, and Weber.

Emile Durkheim đã nghiên cứu tôn giáo từ một tiếp cận thực chứng chặt chẽ và đã xác định một số đặc tính chung của tất cả các tôn giáo. Trong tác phẩm nổi tiếng mang tên *The Elementary Forms of Religion*, Durkheim không chỉ định nghĩa tôn giáo mà còn phân tích tỉ mỉ nó để làm sáng tỏ nhiều thành phần tồn tại trong tất cả các tôn giáo của thế giới. Khía cạnh cơ bản nhất của tất cả các tôn giáo là nó dựa vào một sự giải thích thế giới của thần thánh, những thứ không phải của thế giới này nhưng tạo ra cảm giác sợ hãi, kính sợ hoặc tôn kính ở con người. Hơn nữa, ông đã xác định tầm quan trọng của nghi lễ ở tất cả các tôn giáo. Trong phân tích của ông về tôn giáo, Durkheim đã tạo ra một nền tảng vững chắc cho nghiên cứu về tôn giáo và mở đường cho các nhà xã hội học khác xem xét, nghiên cứu thể chế xã hội quan trọng này bằng những cách mà chưa có trước đây.

Karl Marx, dĩ nhiên, có một cách tiếp cận khác trong phân tích về tôn giáo của ông. Trong khi Durkheim xem xét các chức năng và những đóng góp tích cực của tôn giáo đối với xã hội, Marx tập trung nhiều vào sự bất bình đẳng, và bản chất đàn áp (*oppressive nature*) của tôn giáo.

Sau đó, Marx đã tuyên bố mạnh mẽ rằng tôn giáo là *thuốc phiện của quần chúng* (opiate of the masses) có nghĩa tôn giáo là một ảo giác được tạo ra bởi giai cấp tư sản để giữ cho giai cấp lao động dưới sự áp bức, bởi họ mong đợi đến sự cứu rỗi linh hồn ở kiếp sau hơn là sự tự do ở cuộc sống thế giới hiện tại.

Tồn tại ở hầu hết các xã hội, thiết chế tôn giáo đáp ứng được các nhu cầu cơ bản của con người mà các thiết chế khác không thực hiện được. Thiết chế tôn

giáo đáp ứng mối quan tâm cơ bản của con người về sự sống và cái chết. Đáp ứng nhu cầu căn bản của con người là giải thích ý nghĩa của sự sống.

Thiết chế tôn giáo có các chức năng sau đây:

- Nó cung cấp một hệ thống các đức tin (set of beliefs) nhằm giải thích, làm sáng tỏ các sự kiện trong môi trường tự nhiên và xã hội mà không thể giải thích bằng cách khác.
- Nó thoả mãn nhu cầu căn bản của bằng cách cung cấp cho con người các tôn chỉ xử thế, đạo đức, và các nguyên tắc chủ đạo của một hành vi phù hợp.
- Nó cung cấp một hệ thống các đức tin để giải thích các nguyên nhân và kết quả của tư cách của con người ở quá khứ, hiện tại và tương lai. Nó trả lời câu hỏi tại sao con người tồn tại.
- Nó hỗ trợ về mặt tinh thần và an ủi khi con người đối mặt với sự bấp bênh, lo lắng, thất bại, sự chán nản, thất vọng.

Các nhà xã hội học xem tôn giáo như là một sản phẩm của con người. Emile Durkheim, người đã nghiên cứu tôn giáo của các bộ tộc ở Úc nhấn mạnh rằng tôn giáo hoàn toàn là một hiện tượng xã hội (social phenomenon). Ông cho rằng nguồn gốc của tôn giáo là đời sống cộng đồng, và các tư tưởng, nghi thức tôn giáo biểu trưng cho đời sống cộng đồng. Tôn giáo có thể được định nghĩa là hệ thống các đức tin và nghi lễ liên quan đến các vật linh thiêng (“system of beliefs and practices relating to sacred things”). Marx có cách nhìn về tôn giáo khác hẳn với Durkheim. Durkheim quan niệm tôn giáo, với các nghi lễ, nghi thức của nó, như là thực hiện một chức năng cần thiết cho xã hội. Marx cho rằng, tôn giáo là một dạng của nhận thức sai lầm và là một công cụ để biện minh, hợp thức hoá quyền lực của giai cấp thống trị. Đối với Marx, một tôn

giáo có ảnh hưởng lớn ở bất kỳ xã hội nào cũng là tôn giáo của giai cấp thống trị. Tôn giáo phát triển như là một sự biện minh cho sự tồn tại của bất bình đẳng xã hội và ủng hộ cho vị trí đặc quyền đặc lợi về kinh tế, chính trị của giai cấp cầm quyền.

Thiết chế giáo dục (educational Institution)

Giáo dục có thể được định nghĩa như là một quá trình trong đó xã hội truyền những kiến thức, giá trị, quy tắc, chuẩn mực và hệ tư tưởng và như vậy nó chuẩn bị cho thế hệ trẻ thực hiện vai trò của người lớn và người lớn thực hiện các vai trò mới; nói cách khác giáo dục truyền các giá trị văn hóa của xã hội cho các thế hệ sau. Do vậy giáo dục là một dạng của xã hội hoá được thực hiện bên ngoài gia đình, ví dụ như các trường học. Thiết chế giáo dục có tác động rất lớn đối với cộng đồng và xã hội.

Một điểm khác biệt của xã hội hiện đại là giáo dục được tách rời ra khỏi tôn giáo và gia đình. Mục tiêu cơ bản của thiết chế giáo dục là xã hội hoá thế hệ trẻ. Durkheim nhấn mạnh vai trò của giáo dục chính thức như là một công cụ bảo tồn văn hoá. Lester Ward xem thiết chế này là phương tiện của sự tiến bộ xã hội, ở đó người được giáo dục tìm được niềm vui hạnh phúc như là một sản phẩm phụ quý giá. Nó cũng có thể được xem là phương tiện để đạt được, nắm giữ quyền lực, sự giàu có và uy tín.

Một số nhà khoa học xã hội xem giáo dục như là một sự đầu tư giống như các dạng đầu tư khác: lượng đầu tư được phản ánh ở sự tương thưởng ở tương lai (future payoff). Đây là lý thuyết về vốn con người-human capital. Theo quan điểm này, những sự tương thưởng (nghề nghiệp, vị trí xã hội) khác nhau được giải thích do sự khác nhau trong đầu tư (học hành chăm chỉ ở trường). Tuy

nhiên có một số chỉ trích cho rằng các nguồn tài nguyên cần thiết để “đầu tư” không bằng nhau đối với tất cả các thành viên trong xã hội.

Thế chế giáo dục rất cần thiết bởi hai sự thật không thể thay đổi được đó là: Văn hoá của loài người không phải là được kế thừa về mặt sinh học mà là được học hỏi; và đứa trẻ phát triển tính cách xã hội thông qua sự dạy dỗ và nuôi dưỡng chăm sóc của người lớn.

Thiết chế kinh tế (Economic Institution)

Định nghĩa và chức năng của thiết chế kinh tế

Thiết chế kinh tế là một cấu trúc xã hội có liên quan đến việc sản xuất và phân phối hàng hoá và dịch vụ. Thiết chế kinh tế có nhiệm vụ đáp ứng các nhu cầu kinh tế của xã hội, nó thực hiện một số chức năng sau để đáp ứng các nhu cầu đó: thứ nhất, tập hợp các nguồn tài nguyên; thứ 2, sản xuất các hàng hoá và dịch vụ; thứ 3, phân phối hàng hoá và dịch vụ; thứ 4, tiêu thụ các hàng hoá và dịch vụ.

Thiết chế kinh tế của Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội

Hai kiểu hệ thống kinh tế quy định việc sản xuất, phân phối, tiêu dùng các dịch vụ và hàng hoá trong xã hội là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản dựa vào sở hữu tư nhân của tư liệu sản xuất và cạnh tranh vì lợi nhuận. Hệ thống này phụ thuộc vào mối quan hệ của đầu tư tư bản và lao động của công nhân để sản xuất ra nhiều hàng hoá, dịch vụ. Chủ nghĩa tư bản, nói một cách khác, là một hệ thống kinh tế mà trong đó sự giàu có của xã hội bị nắm giữ bởi cá nhân.

Chủ nghĩa xã hội nhằm vào mục tiêu cơ bản là giải phóng công nhân khỏi sự phụ thuộc vào các ông chủ giàu có về tư liệu sản xuất. Và cũng nhằm vào cung cấp cuộc sống đầy đủ cho tất cả mọi người trong xã hội. Lợi nhuận được tái đầu tư hơn là tích lũy cho sự giàu có của cá nhân. Chủ nghĩa xã hội là một hệ thống kinh tế trong đó những công cụ sản xuất như lao động, vốn, đất đai sở hữu bởi tập thể hoặc đại diện của tập thể- nhà nước.

Thiết chế gia đình (Family Institution)

Gia đình là một thiết chế xã hội căn bản nhất và ảnh hưởng đến tất cả mọi người trên thế giới. Các nhà khoa học xã hội đã nghiên cứu gia đình từ rất lâu. Tuy nhiên, vẫn chưa có một sự đồng ý chính xác cái gì cấu thành nên gia đình. Định nghĩa về gia đình có rất nhiều trong xã hội học và nhân chủng học. Sau khi khảo sát các dạng gia đình ở 250 nền văn hoá, George Murdock (1949) trong nghiên cứu của ông đã cố gắng phát triển một định nghĩa tổng quát. Ông cho rằng gia đình là *“một nhóm xã hội có đặc điểm chung về nơi ở, hợp tác sản xuất, và tái sản xuất. Nó bao gồm những người lớn (nam và nữ) và có ít nhất 2 trong số họ có quan hệ giới tính được xã hội chấp nhận, và một hoặc nhiều trẻ em, sinh ra hoặc xin nuôi.”*

Định nghĩa về gia đình của ông có nhiều chỉ trích bởi vì nó không áp dụng được cho tất cả các văn hoá. Ví dụ, người Nayar ở nam Ấn độ, gia đình không bao hàm những người lớn cùng sống và làm việc với nhau.

Theo Burgess, Locke, Thomas (1963) thể chế gia đình có những điểm chung sau, bất kể thời gian và không gian:

- Gia đình bao gồm những người gắn kết với nhau thông qua hôn nhân, máu mủ, hoặc nghĩa dưỡng.

- Thành viên của gia đình về cơ bản sống cùng nhau dưới một mái nhà và tạo nên một hộ, hoặc nếu họ sống riêng họ xem hộ đó như là nhà họ.
- Gia đình bao gồm những người tương tác và giao tiếp với nhau theo vai trò xã hội của họ, như là vợ và chồng, mẹ và cha, con trai và con gái, anh chị em.
- Gia đình duy trì một văn hoá. Nó được tạo thành từ văn hoá chung, nhưng mỗi gia đình có một số đặc điểm riêng biệt.

Nhớ rằng, các định nghĩa về gia đình rất khác nhau và vấn đề gia đình nên được định nghĩa như thế nào còn là một vấn đề chưa được giải quyết, chúng ta sẽ sử dụng định nghĩa tổng quát sau: **gia đình là một nhóm người được thừa nhận về xã hội, tương đối ổn định, được gắn kết với nhau bằng huyết thống, hôn nhân, nghĩa dưỡng, và sống cùng nhau, hợp tác nhau về kinh tế.**

Gia đình có nhiều chức năng quan trọng. Những chức năng này thay đổi theo thời gian và tùy thuộc vào từng xã hội. Sau đây là một số chức năng của gia đình tồn tại ở tất cả các xã hội và bất kể thời gian:

- Chức năng đầu tiên và phổ quát nhất của gia đình là sinh sản-tái sản xuất ra giống nòi- và quy định hành vi, cách cư xử liên quan đến giới tính. Tái sản xuất ra giống nòi là một điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của một xã hội. Gia đình cũng cho phép, quy định về vấn đề giới tính. Tất cả các xã hội quy định hoạt động giới tính của các thành viên. Một số xã hội không chấp nhận tình dục không hôn nhân; một số khác thì cho phép.
- Chức năng thứ hai của gia đình là nuôi dưỡng, dạy dỗ và bảo vệ con cái. Những nhu cầu của trẻ con phải được đáp ứng bởi gia đình. Hơn nữa, gia đình

còn đảm nhận chức năng là người bảo vệ các thành viên, chống lại những nguy hiểm từ bên trong và bên ngoài bộ tộc, xã hội

– Một trong những chức năng quan trọng nhất của gia đình là xã hội hoá. Gia đình là một thể chế duy nhất chịu trách nhiệm cho sự phát triển ban đầu của nhân cách cá nhân. Gia đình là nhóm đầu tiên làm cho đứa trẻ thấm nhuần giá trị, phong tục, tập quán, quan điểm và thực tiễn trong việc đánh giá hành vi của đứa trẻ. Một sự hiểu biết đầu tiên của cá nhân về thế giới tự nhiên và xã hội và sự hình thành đầu tiên của cái thích và cái không thích (the likes and the dislikes) được bắt nguồn từ mạng lưới các mối quan hệ gia đình.

– Một chức năng chính nữa của gia đình là cung cấp phương tiện để quy định ban đầu về vị thế xã hội của cá nhân. Ví dụ, thông qua gia đình, cá nhân được gán về vị thế dân tộc, chủng tộc, tôn giáo, và giai cấp. Thay đổi về vị thế dĩ nhiên xảy ra trong cuộc đời của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, hầu hết các vị thế ban đầu của cá nhân đạt được từ gia đình được giữ mãi trong cuộc đời của mỗi cá nhân.

– Thêm vào những chức năng ở trên, gia đình còn cung cấp tình cảm, yêu thương, ủng hộ về tinh thần...quan trọng đối với hạnh phúc của con người. Khi là trẻ sơ sinh, trẻ con, người lớn, chúng ta cần tình cảm, sự ấm áp mà gia đình cung cấp, những yếu tố này không dễ dàng tìm được ngoài phạm vi gia đình.

III.2.2. Vị thế xã hội:

Theo quan niệm của nhà xã hội học người Mỹ Robertsons, vị thế là một vị trí xã hội. Mỗi vị thế quyết định chỗ đứng của một cá nhân nào đó trong xã hội và mối quan hệ của cá nhân đó với những người khác. Đó là chỗ đứng của cá nhân đó trong bậc thang xã hội, là sự đánh giá của cộng đồng xã hội đối với cá nhân

biểu thị sự kính nể, trọng thị của cộng đồng đối với cá nhân do thâm niên nghề nghiệp, tài năng, đức độ, tuổi tác tạo nên. Một cá nhân có thể có nhiều vị thế xã hội tùy theo cá nhân đó tham gia hoạt động trong nhiều tổ chức xã hội khác nhau (Nguyễn Đình Tấn, 2005).

Weber, trong *Economy and Society* (1922), định nghĩa vị thế là một “yêu sách đòi sự kính trọng của xã hội”. Những vị thế này mang đến những đặc quyền đặc lợi cả tiêu cực lẫn tích cực và vị thế thường dựa trên một lối sống đặc biệt và sự đào tạo chính quy. Toàn bộ các cá nhân có vị thế giống nhau kết hợp lại làm thành một nhóm vị thế, được hưởng sự kính trọng chung và những đặc quyền nhất định về những nguồn lực của nhóm đó. Các nhóm vị thế mang tính cạnh tranh vì chúng tìm cách duy trì những đặc quyền của mình bằng cách loại trừ các đối thủ cạnh tranh không cho hưởng thụ những nguồn lực ấy. Cuối cùng tùy vào sự phân tầng xã hội diễn ra theo kiểu cách nào mà Weber phân biệt giữa vị thế xã hội và giai cấp xã hội. (Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (dịch), 2010)-p657.

Vị thế là trung tâm của tương tác xã hội và cơ cấu xã hội. Đối với các nhà xã hội học, các vị thế được thiết lập từ các vị trí xã hội. Không giống như cách sử dụng thông thường, có vị thế theo quan niệm xã hội học không đồng nghĩa với có thanh thế hoặc uy tín. Theo các nhà xã hội học, mọi người đều có vị thế, mặc dù vị thế của người này có thể thấp hoặc cao hơn người khác do xã hội thẩm định, đánh giá. Ví dụ, trong một bệnh viện, bao gồm bác sĩ, y tá, kỹ thuật viên, nhân viên vệ sinh, bệnh nhân thì mối quan hệ giữa các vị trí này được xác định về mặt xã hội, trong đó bác sĩ có quyền lực và uy tín nhất.

Vị thế có được qua nhiều cách khác nhau. Vị thế có thể là vị thế gán hoặc vị thế đạt được. Vị thế đạt được là vị trí có được thông qua nỗ lực cá nhân. Sinh viên,

kỹ sư, bác sĩ...là những vị thế đạt được. Để đạt được những vị trí này các cá nhân phải làm một việc gì đó. Vị thế gắn là vị trí có được một cách tự nhiên, bởi những thiên chức, những đặc điểm cơ bản mà họ không thể tự kiểm soát được như trẻ hay già, nam hay nữ...

Như vậy, vị thế là một vị trí xã hội của một người hay một nhóm người trong kết cấu xã hội, được sắp xếp, thẩm định hay đánh giá của xã hội nơi họ đang sinh sống. Nói đến vị thế là nói đến thứ bậc cao thấp.

Các yếu tố ảnh hưởng đến vị thế xã hội:

- Nguồn gốc xã hội (dòng dõi): là một trong những yếu tố quan trọng cấu thành nên vị thế con người. Nó bao gồm nhiều yếu tố như: nguồn gốc giai tầng xã hội, chủng tộc, dân tộc, sắc tộc...
- Sự giàu có (hay của cải, thu nhập): sự giàu có dưới nhiều hình thức khác nhau cũng tham gia vào việc cấu thành nên vị thế xã hội của một cá nhân.
- Nghề nghiệp: những nghề nghiệp khác nhau có ý nghĩa khác nhau trong việc cấu thành nên vị thế của cá nhân. Tuy nhiên tác động của nghề nghiệp đối với vị thế sẽ thay đổi theo thời gian, tùy theo ý nghĩa, lợi ích của nghề nghiệp mang lại.
- Trình độ học vấn: người có trình độ học vấn càng cao thì vị thế xã hội càng cao. Nhiều khi, nơi được đào tạo cũng tham gia vào việc cấu thành vị thế của cá nhân. Ví dụ một sinh viên tốt nghiệp Đại học ở nước ngoài thường dễ xin việc hơn và dễ được bố trí vào vị trí cao.
- Những đặc điểm về sinh lý, giới tính: cũng là những nhân tố quan trọng đóng góp vào việc xác định vị thế của cá nhân. Các đặc điểm cụ thể như:

- ✓ Giới tính: trong các xã hội truyền thống, các quốc gia Hồi giáo, thậm chí ở một số xã hội hiện đại, nam giới vẫn thường được xem trọng, đề cao hơn nữ giới.
- ✓ Lứa tuổi: người già thường có vị thế cao hơn và thường được kính trọng hơn so với những người ít tuổi.
- ✓ Thể chất: những người có thể chất khoẻ mạnh và cơ thể xinh đẹp, hài hoà thường dễ chiếm được vị thế quan trọng trong xã hội.
- ✓ Bên cạnh đó còn có một số các yếu tố khác như: trí thông minh, sự táo bạo, gan dạ, ý chí dám mạo hiểm, dám nghĩ, dám làm, khả năng tế nhị trong giao tiếp, ý chí biết kiềm chế những thoả mãn nhất thời, địa vị người bạn đời....cũng góp phần tạo nên vị thế của một cá nhân.

Những yếu tố cấu thành vị thế nói trên không đứng riêng lẻ, tách bạch với nhau mà được phối hợp, sắp xếp theo những cách khác nhau. Tùy theo từng người, từng thời gian, hoàn cảnh, điều kiện, từng quốc gia mà sự ảnh hưởng đến vị thế của các yếu tố trên sẽ khác nhau (Nguyễn Đình Tấn, 2005).

III.2.3. Vai trò

Vai trò của cá nhân như là một vai diễn là một hoặc nhiều chức năng mà cá nhân ấy phải đảm trách trước xã hội. Theo Robertsons vai trò là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, quyền lợi và nghĩa vụ được gắn liền với một vị thế xã hội nhất định. Khái niệm vai trò xã hội bắt nguồn từ khái niệm vai diễn trên sân khấu. Vai diễn trên sân khấu đòi hỏi diễn viên phải nhập tâm, bắt chước và học tập đóng vai của những nhân vật được đạo diễn phân đóng. Còn vai trò xã hội không có tính chất tượng tượng, bắt chước cứng nhắc và nhất thời. Những hành vi thực tế của một người nhờ học hỏi được những kinh nghiệm, lối sống, tác

phong từ trước đó trong cuộc sống. Vai trò xã hội của một người có nghĩa là người đó phải đảm nhận hay thể hiện đầy đủ các hành vi, nghĩa vụ, hệ thống chuẩn mực trên cơ sở vị thế của người đó. Đồng thời họ cũng nhận được những quyền lợi xã hội tương ứng với việc thực hiện vai trò của họ (Nguyễn Đình Tấn, 2005)

Mỗi cá nhân có vô vàn vai trò, có bao nhiêu mối quan hệ xã hội thì có bấy nhiêu vai trò xã hội. Vị thế và vai trò của cá nhân trong xã hội bắt nguồn từ vị trí kinh tế, chính trị, xã hội của họ, từ địa vị của các cá nhân thuộc các giai cấp và các nhóm xã hội khác mà quy định nên.

Mỗi cá nhân có nhiều vị thế và vai trò khác nhau ở gia đình, ngoài xã hội...và tùy theo vai trò của mình mà cá nhân sẽ có cách ứng xử, hành vi, tác phong, hành động tương ứng với vai trò mà cá nhân đảm trách. Vị thế và vai trò luôn gắn bó mật thiết với nhau. Không thể nói tới vị thế mà không nói tới vai trò và ngược lại. Vai trò và vị thế là hai mặt của một vấn đề. Vị thế của cá nhân được xác định bằng việc trả lời cho câu hỏi: *người đó là ai?* Và vai trò của cá nhân được xác định bằng cách trả lời câu hỏi: *người đó phải làm gì?* Vai trò phụ thuộc vào vị thế (vị thế nào vai trò ấy). Một vị thế có thể có nhiều vai trò. Trong mỗi quan hệ giữa vị thế và vai trò thì vị thế thường ổn định hơn, ít biến đổi hơn, còn vai trò thì biến động hơn. Thông thường thì sự biến đổi của vai trò phụ thuộc vào sự biến đổi của vị thế. Vị thế biến đổi thì vai trò cũng biến đổi.

Các vai trò khác nhau cho các vị thế khác nhau mà một người nắm giữ có thể xung đột lẫn nhau. Điều này được biết đến như là xung đột vai trò. Một bác sỹ, đồng thời là một người mẹ, có thể gặp khó khăn khi vừa phải đòi hỏi làm việc đầy đủ thời gian tại bệnh viện và thời gian chăm sóc con trong vai trò một người mẹ.

CHƯƠNG IV

XÃ HỘI HÓA VÀ TƯƠNG TÁC XÃ HỘI

IV.1. Xã hội hoá là gì?

Nói chung, xã hội hoá là một quá trình trong đó con người học các kỹ năng, kiến thức, giá trị, và vai trò (ví dụ như văn hoá) của các nhóm mà trong đó họ là thành viên hoặc cộng đồng mà họ sống. Hay nói cách khác, xã hội hóa là một quá trình trong đó cá nhân con người học các thái độ, các giá trị và các hành động phù hợp với cá nhân như là thành viên của một nền văn hóa cụ thể. Ví dụ, trẻ em Eskimo học cách thưởng thức món ruột chim và cá sống, trong khi trẻ em ở Trung Quốc học cách thưởng thức bao tử heo. Chúng ta phải chú ý là xã hội hoá bao gồm 2 thành phần (Long và Hadden, 1985). Thành phần thứ nhất của xã hội hoá là **quá trình**, như đã nói ở trên, mà dẫn đến sự chấp nhận, hấp thụ văn hoá (culture). Thành phần thứ 2 là **kết quả** của quá trình, ví dụ, “quá trình xã hội hoá có thành công hay không? Hoặc “Có phải anh ta đã được xã hội hoá để tin rằng Chúa tồn tại?” Xã hội hoá được xem là cơ chế cơ bản của xã hội làm ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách và hành vi. Hầu hết các nhà xã hội học xem xã hội hoá như là nền tảng cho sự duy trì xã hội và phát triển của cá nhân (Long và Hadden 1985).

IV.2. Mục tiêu của xã hội hoá:

Arnett (1995) liệt kê 3 mục tiêu của xã hội hoá như sau:

- Thúc đẩy sự kiểm soát và phát triển của nhận thức (conscience)

- Chuẩn bị và thực hiện vai trò, bao gồm các vai trò nghề nghiệp, vai trò giới, và vai trò trong các thiết chế như kết hôn, làm cha mẹ.
- Sự nuôi dưỡng các lý tưởng, hoặc những thứ quan trọng, có giá trị để sống vì.

Tóm lại, xã hội hoá là một quá trình chuẩn bị cho con người thực hiện chức năng trong đời sống xã hội. Xin nhắc lại một lần nữa ở đây là xã hội hoá có liên quan đến văn hoá- con người ở các nền văn hoá khác nhau được xã hội hoá một cách khác nhau. Sự khác biệt này không thể và không nên đem đánh giá tương đồng. Xã hội hoá, bởi vì là một sự tiếp nhận văn hoá, sẽ rất khác nhau ở các nền văn hoá khác nhau. Xã hội hoá, là quá trình và kết quả, không tốt hơn hoặc xấu hơn trong một nền văn hoá nào.

IV.3. Quá trình xã hội hoá

Làm thế nào để một cá nhân phát triển thành một con người xã hội (social being), một thành viên chức năng của xã hội (functioning member of society) là kết quả của quá trình xã hội hoá hoặc tiếp thu văn hoá. Xã hội hoá là một quá trình tương tác trong đó hành vi của một cá nhân được điều chỉnh nhằm tuân thủ theo mong muốn của nhóm mà anh ta là thành viên (Secord and Backman, 1974:459). Đây là một quá trình học hỏi xã hội để tuân thủ theo các quy tắc, giá trị của nhóm xã hội, tiếp thu chúng, đạt được một vị thế, và thực hiện một vai trò tương ứng. Chức năng của xã hội hoá là khắc sâu các quy tắc, giá trị, niềm tin của xã hội; phát triển các kỹ năng thực hiện vai trò và các nguyên tắc.

Là thành viên của các nhóm cho phép cá nhân học được các kỹ năng chuẩn về xã hội để thích nghi, điều chỉnh các vấn đề khác nhau mà anh ta sẽ phải đương đầu ở một cộng đồng lớn hơn. Cá nhân học được các kỹ năng kiểu nói, cách

diễn đạt cảm giác, đọc, viết, kiểu ăn, ngủ, vui chơi, chào hỏi, và làm việc cũng như quan điểm chung về cuộc sống. Hay nói cách khác, xã hội hóa là quá trình trong đó “đứa trẻ sinh học” tiếp thu các “đặc trưng văn hóa” và học cách phản ứng lại với đặc trưng đó.

Tuy nhiên, không nên hiểu xã hội hoá như là việc đúc nên một con người theo một mô hình xã hội chuẩn. Các quy tắc xã hội khá đa dạng do vậy hoạt động của một cá nhân cũng khá phong phú. Các cá nhân có thể phải đương đầu với nhiều áp lực xã hội nhưng cách phản ứng có thể khác nhau với những cá nhân khác nhau. Do vậy có thể có sự giống nhau hoặc khác nhau trong hành vi. Cá nhân được xã hội hoá không là một khách thể chủ động. Anh ta có thể tuân thủ theo các chuẩn mực hoặc chống đối cùng lúc. Một phần sự chống đối có thể do các đặc tính sinh học. Tuy nhiên văn hoá có thể cung cấp các động cơ kéo ra nhân ra khỏi việc tuân thủ các quy tắc, như là tham vọng vật chất hoặc nhu cầu, sự thoải mái nhục dục, hoặc quyền lực. Do vậy thành viên trong xã hội có thể là một nhân tố chủ động trong việc tạo dựng, duy trì, và thỉnh thoảng thay đổi văn hoá.

*** Xã hội hoá sơ cấp và thứ cấp**

Xã hội hoá là quá trình dài của cả đời người. Ở mỗi giai đoạn khác nhau của cuộc đời từ khi sơ sinh, đến thời thơ ấu, thành niên, trưởng thành và tuổi già, các cá nhân chiếm giữ một số vị thế xã hội khác nhau và đóng các vai trò tương ứng. Nhưng nói chung có thể được chia thành 2 giai đoạn. Xã hội hoá sơ cấp diễn ra trong giai đoạn đầu tiên, như giai đoạn đứa trẻ hay vị thành niên. Xã hội hoá thứ cấp là quá trình diễn ra suốt đời người, như là đứa trẻ và như là một người gặp những nhóm mới mà yêu cầu phải được xã hội hoá thêm. Trong khi một số học giả cho rằng chỉ có một quá trình xảy ra, những nhà xã hội học khác

có xu hướng kết hợp hai quá trình, cho rằng những giống nhau chủ yếu và căn bản của các cá nhân phát triển trong giai đoạn xã hội hoá sơ cấp, những sự thay đổi đặc trưng xảy ra sau- xã hội hoá thứ cấp- đáp ứng lại yêu cầu sự thu nhận thành viên của nhóm mới, các vai trò, những tình huống xã hội khác nhau. Nhu cầu cho sự xã hội hoá ở giai đoạn sau bắt nguồn từ tính phức tạp của xã hội gia tăng cùng với sự thay đổi theo của vai trò và trách nhiệm (Mortimer và Simmons 1978).

Mortimer and Simmons (1978) chỉ ra 3 phương diện khác nhau của 2 giai đoạn xã hội hoá.

- Nội dung (content): xã hội hoá trong giai đoạn trẻ thơ liên quan nhiều đến quy định của xu thế sinh học. Ở giai đoạn vị thành niên, xã hội hoá liên quan tới việc phát triển các giá trị tổng quát, sự tự nhận thức về bản thân. Ở giai đoạn trưởng thành, xã hội hoá bao gồm những quy tắc, hành vi cụ thể, rõ ràng, như những vấn đề liên quan đến vai trò công việc, cũng như đặc điểm nhân cách bên ngoài.
- Hoàn cảnh (context): trong giai trước, người được xã hội hoá-socializee- thừa nhận rõ ràng vị trí của người học trong ngữ cảnh của sự định hướng gia đình, nhà trường, hoặc nhóm bạn. Ngoài ra, những mối quan hệ trong giai đoạn đầu có vẻ giống như là một huấn thị có hiệu quả ảnh hưởng. Trong giai đoạn trưởng thành, mặc dù, người được xã hội hoá đảm nhận vai trò của một sinh viên, hầu hết các quá trình xã hội hoá xảy ra sau khi người được xã hội hoá đã thừa nhận đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của vai trò người lớn.
- Sự phản ứng lại: trẻ thơ và vị thành niên có thể dễ uốn nắn hơn là người lớn. Ngoài ra, xã hội hoá trong giai đoạn trưởng thành là tự nguyện, tự khởi xướng; người trưởng thành có thể từ bỏ hoặc dùng quá trình ở bất kỳ lúc nào.

Xã hội hoá, dĩ nhiên, là một quá trình xã hội. Do vậy, nó bao gồm những sự tương tác giữa con người. Xã hội hoá, như được nêu lên trong sự phân biệt giữa xã hội hoá sơ cấp và thứ cấp, có thể diễn ra ở những hoàn cảnh khác nhau và là kết quả của sự tiếp xúc với nhiều nhóm xã hội. Một số người góp phần vào quá trình xã hội hoá là: cha mẹ, bạn bè, nhà trường, anh chị em, đồng nghiệp. Mỗi nhóm này có một văn hoá mà cần phải học, và lĩnh hội được bởi người được xã hội hoá để nhằm đạt được sự thu nhận vào nhóm.

IV.4. Các nhân tố của xã hội hoá

Nhiều cá nhân, thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành giá trị, thái độ, hành vi của các cá nhân. Các đơn vị quan trọng trong quá trình xã hội hoá là các nhóm nhỏ (small groups) đặc trưng bởi sự kết hợp, tương tác thân thiết hàng ngày.

IV.4.1. Gia đình

Gia đình là mối liên kết chính giữa cá nhân và xã hội. Đây là nơi mà đứa trẻ thu nhận được những kinh nghiệm về tình thương yêu, sự ân cần, cảm thông, và những thứ tương tự như vậy. Đứa trẻ được định hướng về văn hoá của nhóm: các quy tắc, chuẩn mực, mục tiêu, sự đồng lòng, các hình phạt. Cha mẹ có tác động, ảnh hưởng rất lớn đến con cái về thái độ, các giá trị, các quy tắc, các tiêu chuẩn về đúng và sai. Tuân thủ theo các hành vi được xã hội chấp nhận sẽ được ban thưởng và vi phạm sẽ bị trừng phạt. Gia đình có ảnh hưởng rộng lớn đối với hành vi của cá nhân thậm chí khi cá nhân đã trưởng thành, đặc biệt là ở các xã hội đơn giản, xã hội nông nghiệp.

Ngày nay chúng ta thường nghe nói đến việc vai trò của gia đình bị mất đi (death of the family) trong các xã hội hiện đại. Như vào năm 1934 nhà xã hội học tên William Fielding Ogburn viết rằng: “ trước đây quyền lực và uy thế của gia đình có được do chức năng mà nó thực hiện... tình thế của gia đình hiện đại đang gặp phải hiện nay là do một số chức năng của gia đình bị mất đi”.

IV.4.2. Nhóm bạn cùng tuổi (địa vị):

Khi đứa trẻ lớn lên sẽ gia nhập vào các nhóm có liên quan đến tuổi và sở thích. Đứa trẻ có xu hướng chơi với những đứa trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng họ hàng và hàng xóm, trường học. Nhóm của 2 hoặc nhiều thành viên có tuổi gần giống nhau với cấu trúc tổ chức không chặt chẽ được gọi là nhóm bạn cùng tuổi (hay nhóm bạn). Nhóm bạn là một môi trường quan trọng của xã hội hoá và có tác động quan trọng đến tính cách. Thành viên của nhóm bạn tiếp tục phát triển đến khi đứa trẻ trưởng thành, và thậm chí đến già, đạt đến đỉnh điểm trong giai đoạn thanh niên. Nhóm bạn ở giai đoạn trưởng thành được xây dựng ở những nơi làm việc, hoạt động chính trị, tôn giáo...

Nhóm bạn chi phối các quy tắc, giá trị, sở thích, và hoạt động của các thành viên. Nó cung cấp cho thành viên các động lực thúc đẩy để các thành viên đạt được các mục tiêu nhất định mà những mục tiêu này do nhóm bạn thiết lập. Thông thường nhóm bạn phát triển một sự gắn kết chặt chẽ và trung thành đối với nhóm, nhận được sự hỗ trợ và bảo vệ khi bị áp lực, căng thẳng, mất phương hướng...

Đối với thanh niên, vị thành niên nhóm bạn đóng vai trò rất quan trọng. Phong cách sống, nhu cầu tiêu dùng, giải trí, và các hoạt động khác chịu sự ảnh hưởng bởi nhóm bạn, và được hỗ trợ bởi truyền thông đại chúng. Ví dụ, thanh niên ngày nay thích ăn thức ăn nhanh, uống nước ngọt, nghe nhạc rock, đi vũ

trường... Nhóm bạn có ảnh hưởng rất đặc biệt khi thiếu sự hướng dẫn, chăm sóc, dạy bảo của cha mẹ.

IV.4.3. Nhà trường:

Nhà trường là nhân tố cơ bản giúp cá nhân tách khỏi gia đình và đưa anh ta vào xã hội. Trong nhà trường đứa trẻ tiếp thu những sự chỉ bảo chính quy và đạt được các kỹ năng như đọc, viết, tính toán. Sự phát triển về trí tuệ và cảm xúc của đứa trẻ được rèn luyện. Ở đây đứa trẻ học vâng lời thầy cô, tuân theo những luật lệ và quy định. Nhà trường là một nhân tố cho việc truyền các di sản văn hoá, kiến thức chọn lọc, giá trị văn hoá, kỹ năng tư duy, chuẩn bị cho đứa trẻ đảm nhận vai trò của người lớn (Light and Keller, 1982: 130)

IV.4.4. Thông tin đại chúng

Trong xã hội hiện đại, thông tin đại chúng là một nhân tố của quá trình xã hội hoá. Chức năng của thông tin đại chúng cơ bản là giải trí và giáo dục.

Phương tiện truyền thông đại chúng như: báo chí, radio, sách, phim ảnh, truyền hình, có vai trò quan trọng trong việc chuyển tải các giá trị, niềm tin, truyền thống của xã hội đến các cá nhân. Trẻ em và người lớn hiện nay bỏ nhiều giờ trong tuần để nghe đài và xem TV. Đặc biệt trẻ em rất dễ bị TV lôi cuốn. Do vậy, truyền thông đại chúng là một nhân tố quan trọng trong quá trình xã hội hoá, hình thành nhân cách của cá nhân. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy, truyền thông đại chúng có thể làm thay đổi suy nghĩ và quan điểm của người xem. William Belson sau 6 năm nghiên cứu mối quan hệ giữa truyền hình và hành vi thanh thiếu niên cho rằng: thanh thiếu niên xem nhiều phim ảnh bạo lực có nhiều khả năng phạm tội nguy hiểm hơn các trẻ em khác. Một nghiên cứu khác cho thấy tiếp xúc nhiều với bạo lực trên phương tiện truyền thông đại chúng

tăng xu hướng đối xử bạo lực với những người khác. Ví dụ, trong một nghiên cứu, sau khi giận người bạn gái, đối tượng nghiên cứu (nhóm thanh niên) được cho xem một trong 2 phim có bạo lực hoặc không có bạo lực. Sau đó, khi xảy ra mâu thuẫn với bạn gái, nhóm thanh niên xem phim bạo lực có hành vi bạo lực hơn so với nhóm kia.

Trong nhiều dạng phương tiện thông tin, truyền hình có tác động mạnh mẽ hơn cả do nó sử dụng cả hình ảnh và âm thanh để chuyển tải ý tưởng đến mọi người. Về tác động của TV đối với trẻ em, năm 1971 một nghiên cứu ở Mỹ kết luận rằng có bằng chứng cho thấy là TV có ảnh hưởng lớn đến hành vi và thái độ của trẻ em. Các chương trình bạo lực trên TV thúc đẩy hành vi bạo lực và một số hành vi xã hội khác của trẻ em cũng có liên quan đến chương trình truyền hình mà chúng xem. Một tác động nữa của TV là nó làm cho đứa trẻ xa lánh các hoạt động vui chơi truyền thống bổ ích hoặc lắng nghe các câu chuyện kể của bố mẹ. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng trẻ em được chiêm ngưỡng thế giới của người lớn (đặc biệt là các chương trình từ Phương tây) dẫn đến các hành vi lầm lạc như tình dục và bạo lực. Tuy nhiên, nếu được hướng dẫn, có các chương trình mang tính giáo dục thì TV sẽ có ảnh hưởng rất tích cực trong quá trình xã hội hoá.

Marshall McLuhan cho rằng ảnh hưởng của truyền thông đến xã hội ở chỗ cách thức truyền đạt hơn là nội dung truyền đạt. Ông cho rằng truyền thông điện tử đang tạo nên một Làng toàn cầu (global village)- một cộng đồng trong đó con người trên khắp thế giới có thể biết các thông tin và do đó tham gia vào cùng sự kiện. Jurgen Habermas chỉ ra vai trò của truyền thông đại chúng trong việc tạo nên một lĩnh vực chung (public sphere)- một lĩnh vực của dư luận và tranh luận công khai.

John Thornsom cho rằng truyền thông đại chúng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển của những thiết chế, thể chế hiện đại. Đồng thời ông khẳng định truyền thông đại chúng đã tạo nên một dạng mới của tương tác xã hội- sự tương tác trung gian (mediated quasi-interaction) - một sự tương tác bị giới hạn, hẹp và một chiều so với tương tác xã hội hàng ngày.

Thuật ngữ đế quốc truyền thông ngụ ý khả năng của Mỹ trong việc phổ biến các giá trị phương Tây thông qua việc thống trị của truyền hình Mỹ và phim Hollywood, và thông qua các cơ quan thông tin phương Tây.

Sự thay đổi về công nghệ, truyền thông và giáo dục

Những năm gần đây loại người đã chứng kiến sự phát triển vượt bậc của truyền thông đại chúng gắn liền với sự phát triển của Internet và sự xây dựng các xa lộ thông tin. Các nhà quan sát đã phân hoá thành 2 nhóm khi họ tranh luận về vấn đề tác động của Internet đến sự tương tác giữa các cá nhân với nhau. Một số xem thế giới trực tuyến có vai trò thúc đẩy những dạng mới của quan hệ điện tử mà hoặc là tăng cường hoặc là bổ sung những tương tác đối diện (face to face interaction) đang tồn tại. Số khác lại sợ rằng sự phát triển của công nghệ internet sẽ dẫn đến tăng cường sự cô lập và phân tán về xã hội. Họ cho rằng ảnh hưởng của gia tăng tiếp cận internet ở các hộ gia đình làm cho con người dành ít thời gian hơn cho gia đình và bạn bè. Tương tác con người bị gia giảm, quan hệ cá nhân bị ảnh hưởng, những hình thức giải trí truyền thống như kịch và sách vở bị bỏ qua và cơ cấu đời sống xã hội bị suy yếu.

Sự phát triển của truyền thông đại chúng và giáo dục đại chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau bởi vì khả năng đọc và viết rất cần thiết cho tham gia vào lĩnh vực chung (public sphere)

Trường học ở các nước phát triển đã bắt đầu đáp ứng được sự gia tăng nhu cầu công nghệ của công dân bằng việc dạy sử dụng máy tính ở cấp tiểu học.

IV.4.5. Nơi làm việc

Ở nơi làm việc, người làm việc được xã hội hoá để tuân theo những quy định tương ứng với vai trò của họ. Một số nơi làm việc còn tổ chức các buổi huấn luyện chính thức dưới hình thức học việc, định hướng công việc, và các khoá học tương tự như vậy. Hoặc việc xã hội hoá có thể diễn ra một cách không chính thức như, thông qua sự tương tác với các đồng nghiệp, chủ, người lao động được định hướng về các giá trị, quan điểm, luật lệ của nơi mình đang công tác. Anh ta còn được học về sự phân biệt vị thế, và tìm vị trí của mình trong các bậc thang đó. Có thể anh ta cảm thấy nơi đang làm việc không thoải mái và quyết định rời bỏ nó.

IV.5. Xã hội hóa và tương tác xã hội

Tương tác xã hội là một chuỗi các hoạt động xã hội giữa các cá nhân (hoặc các nhóm) trong đó các cá nhân (nhóm) bổ sung thay đổi hành động, phản ứng của mình tùy theo hành động của đối tác tương tác (interaction partner). Tương tác xã hội tạo nên một nền tảng cho các quan hệ xã hội

Xã hội là một tập thể người có những quan hệ gắn bó với nhau trong đời sống, trong quá trình sản xuất của cải vật chất và sống trong một phạm vi nhất định. Một xã hội là một tập hợp người có sự phân công lao động, tồn tại qua thời gian sống trên một địa bàn lãnh thổ cùng chia sẻ những mục đích chung, cùng thực hiện những nhu cầu sản xuất, của tái sản xuất ra của cải vật chất, nhu cầu an ninh và nhu cầu tinh thần. Do vậy, con người muốn tồn tại trong một xã hội thì phải biết xã hội vận hành như thế nào trong hoạt động và mối quan hệ xã hội

của mình. Quan hệ xã hội và hoạt động xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau.

Tương tác xã hội là một khái niệm được quy từ hai khái niệm quan hệ xã hội và hoạt động xã hội, nó nói lên rằng mỗi hoạt động có mục đích của con người chỉ trở thành hoạt động xã hội khi nó nằm trong và thông qua một số mối quan hệ giữa các chủ thể hoạt động, mặt khác khái niệm tương tác xã hội nói lên rằng mỗi quan hệ xã hội đều gắn với một hoạt động xã hội nhất định.

Khi nói tới hệ thống tương tác xã hội thì không thể không nói tới con người của quan hệ xã hội và con người của hoạt động xã hội hay đó là chủ thể xã hội. Cả chủ thể, quan hệ xã hội và hoạt động xã hội có mối quan hệ với nhau nhưng mỗi yếu tố lại có tính chất đặc thù riêng. Đó là một tập hợp tối thiểu để xem xét hiện tượng và quá trình xã hội.

Tương tác xã hội là một quá trình trong đó chúng ta tác động và chịu sự tác động của những người xung quanh chúng ta. Việc nghiên cứu tương tác xã hội trong đời sống hàng ngày là một lĩnh vực cơ bản của xã hội học, làm sáng tỏ các thể chế và hệ thống xã hội lớn hơn, cũng như các khía cạnh khác của đời sống xã hội.

Các nhà xã hội học nghiên cứu các tương tác hàng ngày như là những giao dịch tại các bưu điện, ngân hàng... bởi vì việc nghiên cứu cách tương tác hàng ngày được cấu trúc cho phép các nhà xã hội học hiểu biết sâu sắc cách thức các thiết chế xã hội được sản sinh.

Những khía cạnh bình thường của hành vi hàng ngày của chúng ta nếu được xem xét kỹ lưỡng lại trở thành những khía cạnh phức tạp và quan trọng của tương tác xã hội. Những công việc hàng ngày của chúng ta luôn luôn diễn ra

với sự tương tác với những cá nhân khác. Thông qua việc nghiên cứu sự tương tác này, chúng ta có thể học được nhiều điều về bản thân chúng ta, về đời sống xã hội của chúng ta. Việc nghiên cứu đời sống hàng ngày cũng làm sáng tỏ cách thức chúng ta hoạt động sáng tạo để tạo nên hiện thực.

CHƯƠNG V

NHÓM XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI

V.1. Nhóm xã hội

Nhận thức về nhóm xã hội là rất quan trọng để hiểu hành vi của con người. Con người không phải là sinh vật sống cô lập; họ sống trong các nhóm, hoạt động trong các nhóm, cuộc sống xã hội được duy trì. Tất cả chúng ta đều được sinh ra lớn lên trong các nhóm. Do vậy, chúng ta được mô tả như là những động vật xã hội (social animals) dựa vào những người khác để thoả mãn các nhu cầu của chúng ta. Nhóm hỗ trợ và nuôi dưỡng các cá nhân từ lúc trẻ thơ đến khi trưởng thành (Calhoun C., Light D., Keller S., 1994)

Các truyền thống, phong tục, giá trị, tiêu chuẩn hành vi của xã hội loài người được tìm thấy trong các nhóm xã hội, là sản phẩm của sự tương tác của con người trong các nhóm và cũng tạo nên nền tảng đời sống xã hội có tổ chức. Nhóm được tổ chức để phản ánh giá trị, phong tục, tiêu chuẩn hành vi của xã hội, và hành vi của cá nhân. Nhóm có nhiều kích cỡ khác nhau, được tổ chức theo nhu cầu của con người. Trước khi đi xem xét sâu hơn về nhóm xã hội chúng ta nên xác định xem các nhà xã hội học định nghĩa nhóm xã hội như thế nào.

Khi các nhà xã hội học sử dụng khái niệm *nhóm xã hội*, nó có nghĩa là một đơn vị bao gồm 2 hoặc nhiều người giao tiếp có ý nghĩa vì một mục tiêu. Nó cũng được định nghĩa như những con người liên kết với nhau trong một mạng lưới các quan hệ xã hội.

Theo các tác giả cuốn Từ điển xã hội học phương tây hiện đại do I.U. Davudov chủ biên thì *nhóm xã hội là một tập hợp những cá nhân được gắn kết với nhau bởi những mục đích nhất định*. Những cá nhân có hoạt động chung với nhau trên cơ sở cùng chia sẻ và giúp đỡ nhau nhằm đạt được những mục đích của nhóm, trong đó có mục đích của các cá nhân thành viên của nhóm. (trích bởi Nguyễn Đình Tấn, (2005):38)

Theo quan niệm của J.H. Fischer, nhóm là một tập hợp người có thể nhận thức được, có cơ cấu tổ chức, có tính chất liên tục. Tập hợp đó bao gồm những con người có những vị thế, vai trò nhất định, trong quan hệ tương tác qua lại với nhau, có những quyền lợi và các giá trị chung, những mục tiêu xã hội chung cũng như đều phải tuân theo những quy tắc, điều lệ chung của nhóm. (trích bởi Nguyễn Đình Tấn, (2005):38)

Theo quan niệm của Robertsons, nhóm xã hội là một tập hợp người có liên hệ với nhau, về vị thế, vai trò, nhu cầu lợi ích và những định hướng giá trị nhất định. Mỗi nhóm xã hội được hình thành có một kiểu đặc trưng quan hệ khác nhau.

Nhóm là những bộ phận hữu cơ, để cấu thành nên xã hội. Tùy theo cách phân chia, xã hội học phân theo nhiều loại hình, các độ khác nhau. Nhóm theo nghĩa hẹp là nhóm nhỏ, nhóm theo nghĩa rộng là nhóm lớn. Độ lớn của nhóm là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự tính di động (dynamics) của nhóm. Các nhóm lớn có tính ổn định cao hơn là các nhóm nhỏ với 2, 3 thành viên. Nhóm từ trên 10 thành viên thường phát triển một cấu trúc chính thức (formal structure), và thường có một người đứng đầu, lãnh đạo. Người lãnh đạo có khả năng ảnh hưởng đến hành vi của các thành viên trong nhóm. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng con người rất tuân thủ theo quy định của nhóm, áp lực của nhóm.

Người ta sẽ làm những điều mà người khác trong nhóm bảo bất kể nó có thể làm tổn hại đến người khác.

Phân biệt giữa nhóm và đám đông

Đám đông chỉ là một tập hợp người ngẫu nhiên, không có mối quan hệ bền chặt bên trong với nhau. Như vậy, đám đông chỉ là một tập hợp người về hình thức, ngẫu nhiên, tạm thời.

Nhóm có quan hệ hữu cơ bên trong. Đó là tập hợp người liên kết, liên hệ với nhau trên cơ sở của sự phân công lao động, vị thế, nhu cầu, vai trò, lợi ích, sự cần thiết phải hợp tác, chia sẻ lợi ích và công việc. Trong hoạt động, các cá nhân của nhóm cùng hướng tới một số mục tiêu chung nhất định của cả nhóm.

Sự hình thành nhóm:

Tất cả các nhóm bắt đầu ở một số thời điểm cụ thể và được hình thành trong một số điều kiện xã hội cụ thể. Chúng ta có thể đặt câu hỏi: tại sao nhóm xã hội được hình thành? Làm thế nào một tập hợp người cụ thể lại cấu thành nên một nhóm? Nhóm được thành lập dưới những điều kiện nào?

Trước tiên, có vẻ là các lý do để thành lập gia đình, một ủy ban, một tổ chức kinh doanh có một ít điểm chung. Khi một hoặc nhiều người quyết định rằng một tập hợp nhiều người có thể hoàn thành một số mục tiêu, họ đã thiết lập điều kiện cần thiết cho việc tạo thành một nhóm. Chúng ta có thể xác định 3 tình huống làm hình thành nhóm xã hội. Theo Cartwright và Zander (1968) một nhóm có thể được tạo nên bởi một hoặc nhiều người để hoàn thành một mục tiêu cụ thể. Một nhóm có thể được hình thành đồng thời bởi những người tham gia trong đó. Và, một tập hợp các cá nhân có thể trở thành một nhóm bởi họ được đối xử một cách giống nhau bởi những người khác.

Nhóm được thành lập để đáp ứng các mục tiêu khác nhau. Do vậy, một nhóm làm việc (work group) có thể được thành lập để thực hiện một công việc cụ thể một cách có hiệu quả thông qua sự góp vốn, hợp tác của hành vi và tài nguyên của một nhóm các cá nhân. Ngược lại, nhóm giải quyết vấn đề (problem-solving group) được thành lập để giải quyết các vấn đề cụ thể. Lực lượng đặc nhiệm, hội đồng, nhóm nghiên cứu, các uỷ ban có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề. Họ có thể sử dụng hoạt động xã hội, pháp chế, ... để hoàn thành mục tiêu của họ.

Một nhóm có thể được hình thành một cách tự nguyện bởi những người tham gia. Nhóm xã hội có thể được phát triển bởi vì con người mong muốn đạt đến những sự thoả mãn và có những nhu cầu cá nhân được đáp ứng bởi việc liên kết với những thành viên khác trong nhóm.

Cuối cùng, một số nhóm được hình thành trong xã hội chúng ta bởi vì một số người được đối xử giống nhau bởi những người khác. Dưới một số các điều kiện cụ thể, các đặc điểm cá nhân như: tuổi, giới tính, chủng tộc, màu da, thu nhập, nơi sinh, ngôn ngữ trở nên có liên quan nhau về mặt xã hội và các cá nhân có đặc điểm đó được nhóm lại thành một nhóm như thanh thiếu niên, người già, người nghèo, người di cư,

V.2. Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội là khái niệm thường dùng trong xã hội học, và có thể được hiểu theo nghĩa hẹp hoặc rộng. Theo nghĩa rộng, tổ chức xã hội để chỉ bất kể tổ chức nào trong xã hội. Theo nghĩa hẹp, thì tổ chức xã hội chính là một tiểu hệ thống xã hội trong một tổ chức xã hội nào đó. Hoặc tổ chức xã hội là các nhóm được xác định có mục đích cụ thể (Aldrich and Marsden 1988)

Khái niệm tổ chức xã hội được dùng với nhiều nghĩa khác nhau trong các ngành khoa học khác nhau và trong tư duy đời thường. Tổ chức xã hội có thể được hiểu hoặc là một thành tố của cơ cấu xã hội, hoặc là một dạng hoạt động, hay là mức độ trật tự nội tại, sự hài hòa giữa các thành phần của một chính thể. Khái niệm tổ chức xã hội được xem như là một thành tố của cơ cấu xã hội; với ý nghĩa này, tổ chức xã hội chính là một hệ thống các quan hệ, tập hợp liên kết cá nhân nào đó để đạt được một mục đích nhất định. Như vậy, định nghĩa này nhấn mạnh đến hệ thống các quan hệ liên kết cá nhân chứ không phải chính tập hợp cá nhân trong các tổ chức và các quan hệ ở đây là các quan hệ xã hội. Nếu như giữa tập hợp các cá nhân không có những quan hệ xã hội thì họ chưa thể được coi là thành viên của một tổ chức xã hội nào đó. Những quan hệ này sẽ liên kết các cá nhân vào một nhóm để họ cùng thực hiện một hoạt động chung nào đó nhằm đạt được những lợi ích nhất định.

Tóm lại, có thể hiểu tổ chức xã hội là một dạng nhóm thứ cấp khá phổ biến, nhưng không phải mọi nhóm thứ cấp đều là tổ chức xã hội. Các nhà nghiên cứu xã hội học đã chỉ ra các dấu hiệu cơ bản nhất của tổ chức xã hội như sau:

- Nhóm xã hội được lập ra có chủ định và các thành viên của nhóm đó ý thức được rằng nhóm của họ tồn tại để đạt được mục đích nhất định nào đó. Ví dụ, trường học được chính quyền lập ra phục vụ cho những lợi ích xã hội và những người làm việc ở trường học cũng ý thức được mục đích tồn tại của nó.
- Nhóm xã hội được xem là tổ chức xã hội phải có sự thể hiện cụ thể các quan hệ quyền lực xã hội, tức là có quan hệ lãnh đạo - phục tùng, có những cá nhân có khả năng điều chỉnh hành vi, thái độ của người khác thuộc nấc thang quyền lực thấp hơn. Nói cách khác, trong các nhóm này có người

nhều quyền lực và những người ít quyền lực hơn. Họ được phân bố trong mạng lưới các quan hệ quyền lực theo thứ bậc trên - dưới, cao - thấp.

- Cùng với hệ thống các quan hệ quyền lực, tổ chức xã hội là một tập hợp các vị thế và vai trò. Mỗi một thành viên của tổ chức xã hội có vị thế xác định trong nhóm. Họ đã là thành viên của tổ chức thì bao giờ họ cũng được trao những trách nhiệm và quyền hạn nhất định, dù họ là những người đứng thấp nhất trong thang bậc quyền lực của tổ chức. Để thực hiện tốt các trách nhiệm và vị thế của từng thành viên, tổ chức xã hội cũng đặt ra cho những thành viên này một tập hợp hành vi được phép làm và những hành vi không được làm.
- Vai trò của các thành viên tổ chức xã hội được thực hiện theo sự mong đợi của tổ chức. Nhưng nếu mọi người tự phát thực hiện các vai trò này thì có thể dẫn đến sự rối loạn hoạt động. Chính vì lẽ đó, trong mọi tổ chức luôn có những quy tắc điều chỉnh mối quan hệ giữa các vai trò. Những quy tắc này sẽ phối hợp việc thực hiện vai trò của các thành viên khiến cho tổ chức hoạt động được nhịp nhàng, ổn định.
- Phần lớn các mục đích và các mối quan hệ của tổ chức được chính thức và công khai. Không chỉ lãnh đạo của tổ chức mà các thành viên, thậm chí cả người ngoài tổ chức đều có thể biết đến mục đích của phần nhiều các hoạt động của tổ chức. Các tương tác giữa các thành viên và các thành viên của tổ chức với bên ngoài phần nhiều dựa trên vị thế và vai trò của họ được thừa nhận một cách chính thức.

Phân loại Tổ chức xã hội

Nhóm uy quyền (Charismatic groups)

Theo như cách phân loại về các nhóm xã hội, cho thấy rằng hầu như tất cả chúng đều rơi vào một trong hai dạng là *nhóm sơ cấp* hay *nhóm thứ cấp*. Thực tế, có một số nhóm có những đặc điểm của một tổ chức xã hội, và những đặc điểm cơ cấu của một nhóm sơ cấp - Đó chính là *nhóm uy quyền*. Các loại nhóm này do một thủ lĩnh đầy uy quyền lãnh đạo và dẫn dắt. Thủ lĩnh có một khả năng thu hút, lôi cuốn quần chúng một cách đặc biệt (charisma). Người thủ lĩnh đó được coi là có những năng lực vượt trội hoặc ít ra là khác thường. Các thành viên trong nhóm tôn sùng thủ lĩnh và sẵn sàng hiến dâng phần lớn sức lực của mình cho thủ lĩnh. Thí dụ: Chúa Giê Su và các môn đồ của chúa; Phật Thích Ca và các môn đồ - nhóm uy quyền đặc trưng. Nhóm uy quyền gần giống với hiện tượng chính trị phổ biến ở nhiều nước trên thế giới - sùng bái cá nhân. Tuy nhiên, nhóm này không hoàn toàn trùng lập, bởi vì một cá nhân nào đó có thể được sùng bái tột đỉnh nhưng cá nhân đó vẫn không được coi là năng lực siêu nhân, hoặc những người không đồng tình, không tán thành với thủ lĩnh này có thể hợp thành một nhóm đối lập với số lượng đáng kể. Đặc điểm quan trọng của nhóm uy quyền là nhóm này dễ bị biến đổi và phụ thuộc nhiều vào thủ lĩnh của nhóm. Thông thường, thủ lĩnh củ nhóm thường tự giải quyết các vấn đề mà không cần tham khảo ý kiến của các thành viên trong nhóm. Vị thế và vai trò của các thành viên trong nhóm không được xác lập theo những quy tắc khách quan, mà theo mối quan hệ với thủ lĩnh. Sự ràng buộc giữa thủ lĩnh với các thành viên của nhóm chủ yếu là sự ràng buộc cá nhân chứ không tuân theo quy tắc hay theo luật pháp chính thức như các tổ chức xã hội thông thường. Do vậy, những ràng buộc này kém bền vững, đặc biệt nó càng kém bền vững xét từ góc độ của thủ lĩnh.

Nhóm uy quyền hoạt động được thường là dựa vào sự đóng góp của các thành viên dưới danh nghĩa bốn phận. Tuy nhiên, nhóm cũng có thể có những nguồn thu nhập từ việc sản xuất kinh doanh. Dần dần, trong nhóm uy quyền sẽ mở ra những chức vụ, thứ loại, quyền lực dưới thủ lĩnh. Từ đó, các dạng nhóm uy quyền sẽ chuyển thành các nhóm có tính tổ chức cao - *Tổ chức xã hội*. Về bản chất nhóm uy quyền là một dạng tổ chức sơ khai với những đặc điểm cấu trúc lỏng lẻo và kém bền vững. Nhưng trong quá trình phát triển, các nhóm uy quyền sẽ chuyển thành các dạng như *tổ chức xã hội*;

Tổ chức tự nguyện (Voluntary associations)

Tổ chức tự nguyện có những đặc điểm chính như sau:

- Vì những lợi ích và nhu cầu của các thành viên;
- Việc tham gia tổ chức là hoàn toàn tự nguyện;
- Tổ chức tự nguyện không liên quan nhiều với chính phủ.

Tổ chức tự nguyện hoạt động dựa vào những thành viên không hưởng lương, tổ chức này thiếu một cơ cấu chắc chắn hoặc một hệ thống quyền lực cưỡng bức. Do tính chất tự nguyện này, mà tổ chức tự nguyện hành động không bị ràng buộc chặt chẽ, cho nên tổ chức tự nguyện thường thu hút đông đảo thành viên. Và cũng chính vì sự đông đảo này, nên tổ chức tự nguyện thường có khả năng tạo ra những nguồn kinh phí lớn nhờ vào sự đóng góp, tài trợ. Tổ chức tự nguyện có thể phát triển thành những tổ chức phức tạp được gọi là bộ máy quan liêu. Thực tế cho thấy rằng, tổ chức tự nguyện (Hiệp hội những người chăn nuôi, Hội đồng hương, Hội phụ huynh,...) là những tổ chức không thể thiếu trong đời sống xã hội. Nó đáp ứng được một phần nhu cầu tổ chức hoạt động

đời sống của các thành viên trong xã hội, đồng thời vẫn tôn trọng tự do cá nhân của các thành viên trong tổ chức.

Tổ chức biệt lập (Total institution)

Tổ chức biệt lập là một dạng tổ chức xã hội nằm trên một cực đối lập so với các hiệp hội, tổ chức tự nguyện. Sự đối lập này thể hiện ở chỗ, các tổ chức tự nguyện được lập ra nhằm mục đích phục vụ và thúc đẩy những hoạt động và lợi ích của các thành viên, trong khi các tổ chức biệt lập được lập ra để đáp ứng phục vụ cho lợi ích của chính phủ, của tôn giáo, hay là của xã hội nói chung. Đặc trưng quan trọng nhất của tổ chức này là các thành viên của tổ chức bị cô lập, tách biệt khỏi xã hội. Phần lớn các thành viên của tổ chức biệt lập không phải là tự nguyện, thậm chí có một số trường hợp do cưỡng bức, như nhà tù thì tù nhân trở thành thành viên hoàn toàn miễn cưỡng và do luật pháp quy định. Xã hội và các tổ chức biệt lập đặt ra nhiều luật lệ, quy tắc để duy trì trật tự, đồng thời khiến các thành viên phụ thuộc lẫn nhau. Tổ chức biệt lập có cơ cấu quan hệ phân hóa trên - dưới rất chặt chẽ.

Tổ chức biệt lập được chia thành bốn loại sau

- Tổ chức dành cho những người không thể tự chăm sóc bản thân mình;
- Tổ chức được lập ra để giam giữ, cách ly những phần tử nguy hiểm theo quy định của luật pháp;
- Tổ chức được lập ra để thực hiện nhiệm vụ đặc biệt;
- Tổ chức được lập ra để thu hút những người thích tự mình rút lui khỏi đời sống xã hội.

Tổ chức quan liêu

Tổ chức quan liêu là tổ chức mà hoạt động của nó được phân chia thành các vai trò, các vai trò này được xác định bởi những quy tắc, thủ tục và được sắp xếp vào một thứ bậc quyền lực. Các tổ chức tự nguyện và tổ chức biệt lập là hai dạng nằm trên cực hai đối lập nhau của tổ chức xã hội. Hai dạng này chỉ đại diện cho một bộ phận nhỏ các tổ chức. Trong xã hội hiện đại, tổ chức quan liêu có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Tổ chức quan liêu, một dạng tổ chức xã hội chính thức, được định nghĩa bởi Randall Collins như là “sự kiểm soát tổ chức đạt được bởi luật và các quy định rõ ràng và bằng việc xác định rõ các trách nhiệm hoạt động trong các văn bản”. Tổ chức quan liêu chiếm một phần lớn trong đời sống hiện đại của chúng ta. Trường học, nhà máy, xí nghiệp và các dịch vụ như ngân hàng, bệnh viện... là các ví dụ về các loại cấu trúc quan liêu mà hầu hết chúng ta gặp phải trong đời sống hàng ngày. Max Weber là người đầu tiên nghiên cứu tổ chức quan liêu. Mối quan tâm của ông bao gồm cơ cấu và hoạt động của các tổ chức lớn như chính phủ, tôn giáo, và kinh tế. Một phần trong sự phân tích của ông về chủ nghĩa tư bản, Ông đã phát triển quan điểm về sự hợp lý hóa, *rationalization*. Theo Weber, hợp lý hóa có nghĩa là quá trình tìm kiếm liên tục sự gia tăng hiệu quả, có thể dẫn đến gia tăng lợi nhuận. Khi việc gia tăng hiệu quả hay sự hợp lý hóa là lý do của các tổ chức quan liêu, Ông đã sử dụng tổ chức quan liêu như là một điển cứu chính trong phân tích của mình. Weber phát triển một mô hình lý tưởng của tổ chức qua liêu bao gồm nhiều nhân tố điển hình gồm:

- *Hệ thống thứ bậc*: cấu trúc thứ bậc tồn tại với khoảng cách quyền lực rõ ràng. Khi mô tả trên biểu đồ cấu trúc, hệ thống thứ bậc này có hình kim tự

thấp, với số lượng nhỏ người ở phần trên cùng có quyền lực cao so với đại đa số người ở phía dưới của cấu trúc.

- *Các quy định và luật lệ chính thức chi phối tổ chức:* Các quy định và luật thành văn chi phối việc tổ chức và cách thức quản lý. Các quy định và luật lệ này sẽ đảm bảo tính thống nhất, chuẩn hóa và con người trong tổ chức không được tạo ra ngoại lệ.
- Tài liệu minh chứng bằng văn bản. Tài liệu này bao gồm các chính sách mà tổ chức phải tuân thủ.
- *Sự chuyên môn hóa.* Sự phân công lao động chính thức được thiết lập trong tổ chức, với các vị trí được tổ chức dựa trên nền tảng công việc được phân công của mỗi vị trí. Mỗi thành viên trong tổ chức thực hiện các chức năng cụ thể, có nghĩa là mỗi thành viên được đòi hỏi là chuyên gia trong lĩnh vực của họ.
- *Tri thức công nghệ.* Các thành viên của tổ chức quan liêu phải đáp ứng tất cả các yêu cầu để hoàn thành một cách tốt nhất nhiệm vụ theo vị trí của họ. Bằng việc gắn kết các kỹ năng với các vị trí thay vì sắp xếp vị trí phù hợp với các kỹ năng của những người lao động, tổ chức quan liêu tạo nên một tình huống mà trong đó các thành viên khi rời khỏi một vị trí thì có người khác có thể thay thế vào với cùng trình độ năng lực và tổ chức có thể tiếp tục hoạt động bình thường.
- *Phi cá nhân:* các thành viên của tổ chức yêu cầu phải tuân thủ theo các quy trình và giải quyết với tất cả các khách hàng trên cơ sở chính sách hơn là quan hệ cá nhân hoặc ý kiến cá nhân.

- *Công việc.* Sự phát triển nghề nghiệp thông qua sự thăng tiến dựa vào thành tựu. Thăng tiến được xác định bằng các nhân tố mô tả như thâm niên nghề nghiệp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trình độ chứ không phải dựa vào các nhân tố như họ hàng với người quản lý.
- *Mức lương theo vị trí.* Trả công được thực hiện căn cứ vào nền tảng vị trí, không phải dựa vào các nhân tố cá nhân (ví dụ như hình dáng bên ngoài) .
- *Tách biệt công việc “Công-Tư”.* Việc công, việc chung phải tách khỏi phạm vi cá nhân. Tiền và tài sản của tổ chức không được lẫn với tiền và lợi ích riêng của các cá nhân.

CHƯƠNG VI

BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI

VI.1. Bất bình đẳng xã hội

Bất bình đẳng là vấn đề trung tâm của xã hội học, nó có ý nghĩa quyết định đối với sự phân tầng trong tổ chức xã hội, nó không phải là một hiện tượng tồn tại một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân trong xã hội. Qua những xã hội khác nhau thì đã tồn tại những hệ thống bất bình đẳng khác nhau.

Bất bình đẳng là sự không công bằng, không bằng nhau về các cơ hội hoặc các lợi ích đối với những cá nhân khác nhau trong một nhóm xã hội hoặc trong nhiều nhóm xã hội. Các nhà xã hội học cho rằng bất bình đẳng là phổ biến nhưng họ không thống nhất được như thế nào là bất bình đẳng và vì sao nó tồn tại. Durkheim, trong tác phẩm “Phân công lao động trong xã hội” đã giải thích rất rõ hiện tượng này. Ông cho rằng, tất cả các xã hội nhìn nhận một số hành động quan trọng hơn những hành động khác và bất bình đẳng có sự liên quan đến sự khác nhau về tài năng cá nhân, một số người có nhiều thiên bẩm hơn những người khác, trải qua đào tạo những khác biệt sẽ tăng lên dẫn đến bất bình đẳng trong xã hội.

Cơ sở hình thành bất bình đẳng:

- Những cơ hội trong cuộc sống: bao gồm tất cả những thuận lợi vật chất có thể cải thiện chất lượng cuộc sống, nó không chỉ bao gồm những thuận lợi về vật chất, của cải, tài sản và thu nhập mà còn cả những điều kiện như lợi ích chăm sóc sức khoẻ hay an ninh xã hội.

- Địa vị xã hội: cơ sở địa vị có thể khác nhau trong xã hội cụ thể một người này có thể có những cơ hội trong khi nhóm kia thì không. Đó là cơ sở khách quan của bất bình đẳng

- Ảnh hưởng chính trị: bất bình đẳng trong ảnh hưởng chính trị được nhìn nhận như là có được từ những ưu thế vật chất hoặc địa vị cao. Bản thân chức vụ chính trị có thể tạo ra cơ sở để đạt được địa vị và những cơ hội trong cuộc sống. Đó là những bất bình đẳng trên cơ sở chính trị.

Các quan điểm về bất bình đẳng xã hội:

- Có người cho rằng bất bình đẳng luôn có bởi sự khác biệt nhân cách giữa các cá nhân

- Marx nghiên cứu các học thuyết kinh tế và coi đó là nền tảng của cơ cấu giai cấp. Ông cho mỗi quan hệ giai cấp là chìa khoá của mọi vấn đề trong đời sống xã hội. Những lợi ích kinh tế, chính trị, ý kiến xã hội bắt nguồn từ kết cấu giai cấp. Marx cho rằng khi xã hội còn có sự phân chia giai cấp thì không thể không có sự bất bình đẳng xã hội. Cho nên hầu hết nhân loại chúng ta hiện nay đang sống trong xã hội có sự phân tầng.

- M. Weber lại cho rằng quyền lực kinh tế là kết quả nắm giữ quyền lực đưa vào các nền tảng khác. Địa vị xã hội và uy tín xã hội có thể xuất phát từ quyền lực kinh tế, song đó không phải là tất yếu duy nhất.

Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của thị trường chứ không phải là tái sản xuất như cơ sở kinh tế của giai cấp. Nguyên nhân đầu tiên của bất bình đẳng trong xã hội là khác biệt về khả năng thị trường, có nghĩa là khả năng chiếm lĩnh thị trường của cá nhân phụ thuộc vào sự hiểu biết, bản lĩnh và kỹ thuật nghề nghiệp.

VI.2. Phân tầng xã hội

Tầng xã hội là tổng thể của mọi cá nhân trong cùng một hoàn cảnh xã hội. Họ giống nhau hoặc bằng nhau về tài sản hay thu nhập, về trình độ học vấn hay văn hoá, về địa vị vai trò hay uy tín xã hội, về khả năng thăng tiến trong bậc thang xã hội (Nguyễn Đình Tấn, 2005).

Phân tầng xã hội có nguồn gốc từ chữ La Tinh là tầng lớp và phân chia có nghĩa là phân chia thành tầng lớp. Đó là sự phân chia nhỏ xã hội, là sự phân chia xã hội thành các tầng xã hội khác nhau về địa vị kinh tế, địa vị nghề nghiệp, học vấn, kiểu dáng nhà ở, nơi cư trú, phong cách sinh hoạt, cách ứng xử, thị hiếu nghệ thuật.

Thuật ngữ phân tầng bắt nguồn từ địa chất học, xã hội học mượn nó để nói trạng thái phân chia xã hội thành các tầng lớp, nhiều tầng lớp xã hội trong điều kiện thời gian và không gian nhất định. Khi nói đến phân tầng xã hội thường đề cập đến bất bình đẳng xã hội như là một yếu tố cơ bản cho việc hình thành nên sự phát triển xã hội. Phân tầng xã hội liên quan đến những cách thức trong đó bất bình đẳng dường như là từ thể hệ này truyền sang thể hệ khác, tạo nên vị trí hoặc đẳng cấp xã hội (Nguyễn Đình Tấn, 2005).

Sự phân tầng trong xã hội học thường được áp dụng để nghiên cứu về cấu trúc xã hội bất bình đẳng, vì vậy nghiên cứu về những hệ thống bất bình đẳng giữa những nhóm người này sinh ra như là kết quả không chú ý của những quan hệ và quá trình xã hội.

Các dạng phân tầng xã hội

- Phân tầng xã hội theo địa vị chính trị

- Phân tầng xã hội theo địa vị kinh tế
- Phân tầng xã hội theo địa vị xã hội
- Phân tầng xã hội theo trình độ học vấn

Nguyên nhân dẫn đến phân tầng xã hội:

- Trước hết là sự xuất hiện của chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, từ đó hình thành các giai cấp và xung đột giai cấp đã làm xuất hiện và đẩy nhanh quá trình phân tầng xã hội.
- Quá trình phân công lao động xã hội đưa đến sự phân tầng xã hội một cách tự nhiên. Còn bản thân sự phân công lao động xã hội không phải là bất bình đẳng xã hội mà nó là cơ sở tạo nên các dạng hoạt động xã hội không được coi trọng như nhau.

Bất bình đẳng ở Mỹ: gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo

Trong nghiên cứu của Smeeding (2000), Mỹ là quốc gia có sự phân bố không đồng đều nhất về thu nhập của các hộ trong 21 quốc gia công nghiệp. 5% hộ giàu nhất của nước Mỹ nắm giữ gần một nửa thu nhập tạo ra ở Mỹ. Khoảng cách về thu nhập giữa các quan chức trong các tập đoàn hàng đầu và người lao động trung bình đã gia tăng nhanh chóng trong những năm gần đây. Oliver and Shapiro (1997) tìm ra rằng khoảng cách giàu có giữa người da trắng và da đen lớn hơn nhiều so với khoảng cách về thu nhập.

Các lý thuyết về sự phân tầng trong xã hội hiện đại

Lý thuyết, có sự ảnh hưởng rộng lớn nhất về sự phân tầng trong xã hội hiện đại được đưa ra bởi Karl Marx và Max Weber. Marx nhấn mạnh vào giai cấp. Ông tin rằng sự phân chia giai cấp được dựa trên các phương tiện sản xuất, hoặc phương tiện mà con người kiếm sống. Ở các xã hội hiện đại, có 2 giai cấp chính, tư sản, người sở hữu phương tiện sản xuất, và giai cấp lao động, người bán sức lao động của chính mình. Giai cấp lao động sản xuất ra nhiều hơn cái mà họ thu được. Giá trị thặng dư này là nguồn lợi nhuận của các nhà tư sản.

Weber xem xét hai yếu tố giai cấp và địa vị trong phân tích về phân tầng. Weber tin rằng sự phân chia giai cấp dựa không chỉ vào phương tiện sản xuất

mà còn các nguồn tài nguyên khác như là kỹ năng và khả năng. Ông phân biệt một khía cạnh khác của phân tầng xã hội bên cạnh địa vị giai cấp, đó là sự khác biệt giữa các nhóm xã hội về danh vọng xã hội (social honor), hoặc uy tín. Sự khác biệt về địa vị có thể thay đổi một cách độc lập với sự phân chia giai cấp và có thể thay đổi thuận hoặc nghịch.

Wright- sự phân chia giai cấp được dựa trên cơ sở bóc lột và thống trị. Giai cấp tư sản bóc lột và thống trị giai cấp công nhân lao động.

Parkin- sự phân chia giai cấp bắt nguồn từ một quá trình gọi là *social closure*, trong đó các nhóm cố gắng duy trì sự giám sát độc quyền đối với tài nguyên trong xã hội.

9/1 và 1/9

Nếu dân số trái đất như một nhóm 10 người có khối tài sản trị giá 100 USD, thì 9 người nghèo chia nhau 1 USD trong khi một người giàu còn lại là chủ của 99 USD. Đó là cách ví von của Anthony Shorrocks- giám đốc Viện nghiên cứu phát triển kinh tế của Liên hiệp quốc- về sự phân biệt giàu nghèo ngày càng lớn đến độ khó hình dung trong thế giới ngày nay. Sự phân cực đó được bộc lộ qua những con số: 50% của cải của thế giới nằm trong tay 2% dân số trưởng thành, trong khi 50% dân số nghèo của thế giới chỉ nắm 1% tài sản của toàn nhân loại.

“Những người siêu giàu hiện giờ giàu kịch cỡm hơn 50 năm trước”, Anthony Shorrocks khẳng định. Hiện giờ, nếu ai đó muốn bước vào danh sách 37 triệu người giàu nhất thế giới thì phải có trong tay 500.000 USD hay 1.000.000 USD cho một cặp vợ chồng. Một nửa trong số người này sống ở Mỹ. Một người Mỹ có tài sản trung bình là 144.000 USD, ở Nhật là 181.000 USD, ở Ấn Độ là 1.100 USD, còn con số thấp nhất thuộc về Cộng hòa Congo 200 USD/người. 90% của cải của thế giới nằm ở Mỹ, Châu Âu và các nước châu Á phát triển cao (Ngọc Huy, Báo Phụ nữ ngày 08/12/2006 tổng hợp theo Chicago Sun Times 7/12/2006)

Các lý thuyết về sự phân tầng xã hội:

Hai tiếp cận cổ điển về phân tầng xã hội cung cấp cho chúng ta những nhận thức thú vị về hiện tượng này, đó là lý thuyết chức năng cấu trúc và xung đột xã hội. Tiếp cận thứ 3, lý thuyết phụ thuộc, có nguồn gốc và được mở rộng từ suy nghĩ của những người theo chủ nghĩa Max và lý thuyết xung đột xã hội bằng cách áp dụng một tiếp cận ở phạm vi thế giới.

Chủ nghĩa chức năng cấu trúc

Cách tiếp cận chức năng cấu trúc xem phân tầng xã hội cũng có những chức năng giống như những thành phần khác của xã hội, câu hỏi được đặt ra là: chức năng và mục đích mà phân tầng xã hội đảm nhận? Nằm dưới của câu hỏi này là giả thuyết rằng phân phần xã hội đảm nhiệm một số chức năng trong xã hội bởi vì nó tồn tại trong mỗi xã hội (Nó hầu như không tồn tại trong các xã hội săn bắt hái lượm). Và câu trả lời cuối cùng thì thường là phân tầng xã hội phải tồn tại trong xã hội nhằm tạo điều kiện cho sự ổn định và cân bằng. Một mức độ của sự tổ chức phân bậc rất cần thiết cho xã hội hoạt động. Thêm vào đó, tiếp cận chức năng cấu trúc cho rằng một số vị trí cao hơn trong thức bậc xã hội phải có tầm quan trọng chức năng hơn trong xã hội, đó là lý do tại sao họ phải được tưởng thưởng nhiều hơn. Nói cách khác, theo quan điểm này thì việc lãnh đạo của một công ty có chức năng quan trọng hơn trong công ty so với người lao động là một việc dễ hiểu.

Có nhiều vấn đề rõ ràng đặt ra với cách tiếp cận này, Thứ nhất, câu trả lời cho chức năng của phân tầng trong xã hội đưa đến câu trả lời đáng trách do không đề cập đúng đến vấn đề đang bàn cãi. Câu trả lời chỉ tồn tại do cách đặt câu hỏi như đã làm; nó đã giả định từ khi đặt câu hỏi là phải có một chức năng, do vậy, chức năng đã được tìm thấy. Vấn đề thứ hai trong cách tiếp cận này là nó giả định rằng phân tầng xã hội thì cần thiết cho sự hoạt động của xã hội. Trong khi

các xã hội sẵn bắt hái lượm đã tồn tại với sự phân tầng tối thiểu và không có xã hội phức tạp nào phát triển một hệ thống bình quân chủ nghĩa hoàn toàn, không nên giả định rằng một hệ thống như thế là không thể. Vấn đề thứ 3 là nó có vũ cho hiện trạng của hệ thống hiện tại, bất chấp quyền lực của nhóm thống trị đạt được bằng cách nào (độc tài, cực quyền, chính trị đầu sỏ...).

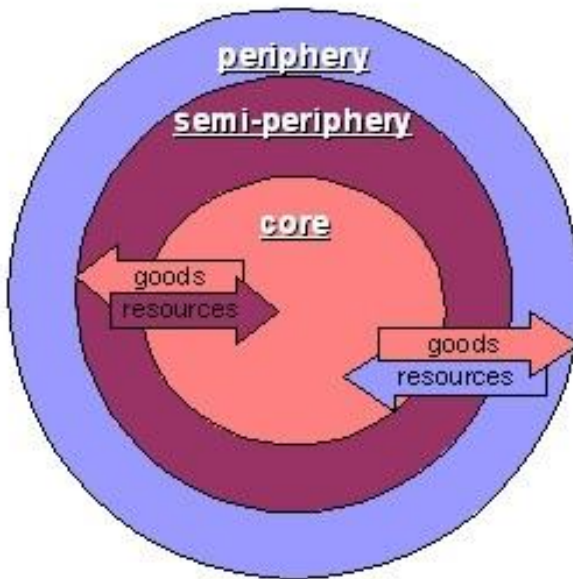
Lý thuyết xung đột xã hội và chủ nghĩa Marx

Cách tiếp cận xung đột xã hội đối với phân tầng xem tầng xã hội, giống như những yếu tố khác của xã hội, là hiện thân của bất bình đẳng. Tiếp cận theo lý thuyết xung đột cho rằng các cá nhân ở phía trên của tầng xã hội được trả giá bằng những sinh mệnh của những người ở vị trí thấp hơn. Hơn nữa, những người có vị trí cao trong bậc thang xã hội sẽ sử dụng quyền lực của họ để cũng có thứ bậc và chỗ đứng của họ trong đó.

Một ví dụ cụ thể về quan điểm tiếp cận xung đột xã hội được thể hiện trong phân tích của Marx về chủ nghĩa tư bản. Marx cho rằng những vị trí trong thứ bậc xã hội có liên quan trực tiếp đến mối quan hệ của cá nhân đối với các phương tiện sản xuất. Những cá nhân ở giai cấp cao hơn là **chủ sở hữu** của phương tiện sản xuất hoặc là giai cấp tư sản. Những người **sử dụng** các phương tiện sản xuất để sản xuất ra hàng hoá(dịch vụ) và chỉ sở hữu sức lao động của họ, giai cấp vô sản, là thành viên của giai cấp lao động, giai cấp thấp hơn.

Lý thuyết phụ thuộc của sự phân tầng trên phạm vi thế giới.

Lý thuyết phụ thuộc là lý thuyết đề xuất một quan điểm rộng lớn (trên toàn thế giới-Worldview), cho rằng các nước giàu của thế giới cần một nhóm các quốc gia nghèo hơn để đảm bảo duy trì sự giàu có.



Sơ đồ: sự phụ thuộc trên phạm vi thế giới

Như mô tả trong sơ đồ, các quốc gia giàu được xem là các quốc gia trung tâm (core country); các quốc gia nghèo hơn được xem là các quốc gia “biên” (periphery country) (có một số quốc gia nằm ở giữa). Các quốc gia trung tâm bòn rút tài nguyên từ các quốc gia “biên” và đền bù lại những tài nguyên đó bằng các hàng hoá được sản xuất ra. Việc này nhằm duy trì quyền lực tối cao của các quốc gia trung tâm bằng cách bóc lột tài nguyên của các quốc gia biên và buộc họ phải mua các hàng hoá sản xuất với giá cắt cổ- tiền thu được đi vào tay của các công ty và người dân các nước trung tâm. Do vậy, các quốc gia nghèo cung cấp tài nguyên thiên nhiên, lao động rẻ mạt, là bãi thải của các kỹ thuật lỗi thời, và thị trường cho các quốc gia giàu. Không có các quốc gia

nghèo, các quốc gia biên, thì các quốc gia giàu, quốc gia trung tâm, không thể có được cuộc sống mà họ đang hưởng thụ.

Lý thuyết này cho rằng các quốc gia trung tâm chủ động duy trì tình trạng phụ thuộc thông qua hàng loạt các chính sách và sáng kiến. Tình trạng phụ thuộc có nhiều mặt, bao gồm kinh tế, kiểm soát truyền thông, chính trị, ngân hàng, tài chính, giáo dục, thể thao và tất cả các khía cạnh của phát triển tài nguyên con người. Bất kỳ các cố gắng nào của các quốc gia phụ thuộc để chống lại sự ảnh hưởng của sự phụ thuộc sẽ dẫn đến sự trừng phạt về kinh tế hoặc và xâm lược, kiểm soát quân sự. Việc xâm lược quân sự thì ít khi xảy ra, sự phụ thuộc của các quốc gia biên được tăng cường bởi các quốc gia giàu bằng cách đưa ra những luật lệ về thương mại quốc tế.

Hệ thống các quốc gia phụ thuộc được hình thành cùng với cuộc cách mạng công nghiệp và sự mở rộng của các đế quốc châu Âu ra toàn thế giới do quyền lực và sự giàu có của họ. Một số người cho rằng trước sự mở rộng này, sự khai thác và phụ thuộc là vấn đề nội bộ của các nước, với những trung tâm kinh tế chính thống trị phần còn lại của quốc gia. Việc thành lập mô hình thương mại toàn cầu vào thế kỷ 19 đã tạo điều kiện cho hệ thống này phát triển ở mức độ toàn cầu. Kết quả là tạo ra một sự tách biệt của những người giàu so với người nghèo. Và với sự lớn mạnh của các nước giàu, các nước nghèo khó, nếu không nói là không thể, có thể thoát khỏi hệ thống phụ thuộc này. Sự kiểm soát này đảm bảo rằng tất cả lợi nhuận ở các quốc gia kém phát triển bị các quốc gia phát triển hơn lấy đi, ngăn chặn sự tái đầu tư và phát triển.

Lý thuyết phụ thuộc ra đời đầu tiên vào thập kỷ 50, chủ trương bởi Raul Prebisch, nghiên cứu của ông cho thấy rằng của cải của nước nghèo có xu hướng giảm khi của cải của nước giàu tăng.

CHƯƠNG VII

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

Để hiểu được các nhà xã hội học làm gì và làm thế nào họ đạt được mục tiêu đề ra chúng ta cần có hiểu biết cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học. Để tiến hành một nghiên cứu, các nhà xã hội học phải tuân thủ các quy trình khoa học kết hợp các lý thuyết và phương pháp nhằm đảm bảo tính chính xác trong quá trình thu thập, xử lý và giải thích các thông tin. Thực hiện nghiên cứu khoa học là cách thức để nhà xã hội học hoàn thành một nhiệm vụ trọng tâm của xã hội học đó là “thu thập các thông tin thực tiễn về đời sống xã hội” (Sherman 1985, 23). Phương pháp luận nghiên cứu xã hội học là một lĩnh vực quan trọng của xã hội học. (Simon and Scherer 1999).

Nghiên cứu của Emile Durkheim đã chứng minh rằng xã hội học có thể được sử dụng để làm sáng tỏ về mặt khoa học sự tác động của các nhân tố xã hội đến đời sống của chúng ta. Chủ đề nghiên cứu của ông là *Tự tử*, một sự kiện ban đầu có vẻ như phụ thuộc hoàn toàn vào các yếu tố bên trong cá nhân như sự chán nản, buồn phiền. Thay vì xem xét các hoàn cảnh xung quanh các trường hợp tự tử riêng lẻ, Durkheim (1966) tập trung vào tỷ lệ tự tử. Sử dụng các dữ liệu thu thập từ các cơ quan thống kê của Chính phủ, ông đã chứng minh rằng có sự xuất hiện của các áp lực xã hội trong vấn đề tự tử của cá nhân. Bằng cách xem xét các nhân tố xã hội là gia tăng xu hướng tự tử, Durkheim đã chỉ ra rằng tự tử có liên quan đến đến sự tích hợp xã hội (social integration) hay sức mạnh của sự gắn kết xã hội kết nối các cá nhân trong xã hội. Ông đã thấy rằng tỷ lệ tự tử cao xảy ra ở nam giới và người giàu. Tỷ lệ này cũng cao đối với người

theo đạo Tin Lành so với người theo đạo Thiên Chúa, người độc thân so với người kết hôn, người không có con với người có con. Ở nông thôn có tỷ lệ tự tử thấp so với thành thị. Trong mỗi nhân tố này có liên quan đến mức độ tích hợp của các nhóm này với cơ cấu xã hội. Ông còn phát hiện ra rằng tỷ lệ tự tử thấp hơn xảy ra trong các giai đoạn khủng hoảng về chính trị. Ông giải thích rằng “các rối loạn xã hội và chiến tranh đánh thức tình cảm tập thể, kích thích tinh thần và chủ nghĩa yêu nước và tập trung cho mục tiêu chung, ít nhất là tạm thời, tạo nên sự đoàn kết xã hội mạnh mẽ hơn” (1966, 12).

VII.1. Một số khái niệm:

VII.1.1. Khái niệm phương pháp:

Theo mục tiêu chung nhất thì phương pháp là cách thức để đạt được mục tiêu, là một hoạt động được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Ta cũng có thể hiểu phương pháp là cách thức tiếp cận đối tượng nghiên cứu một cách có hệ thống.

Theo nghĩa triết học thì phương pháp là phương tiện để nhận thức, là cách thức tái hiện lại đối tượng nghiên cứu trong tư duy. Trong quá trình phát triển của nhận thức và của quá trình hoạt động thực tiễn của con người đã hình thành nên một số phương pháp và quy tắc chung của tư duy khoa học như sau:

- Phương pháp quy nạp và diễn dịch
- Phương pháp phân tích và tổng hợp
- Phương pháp thực nghiệm
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp phân tích hệ thống- cấu trúc
- Phương pháp lịch sử logic
- Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể

Cơ sở của các loại hình phương pháp trên đây, là các quy luật khách quan của hiện thực, vì vậy phương pháp luôn luôn gắn bó chặt chẽ với lý luận. Hegen gọi phương pháp chính là sự tóm tắt của nội dung, là sự vận động của nội dung. Cũng tùy theo mức độ khái quát và phạm vi ứng dụng của từng loại phương pháp mà có thể phân loại thành 3 phương pháp khác nhau như:

- Phương pháp chung nhất
- Phương pháp chung
- Phương pháp cụ thể

Phương pháp chung nhất, là phương pháp triết học duy vật biện chứng: đó là phương pháp mà sự khái quát và phạm vi ứng dụng của nó rộng nhất, nó khái quát ở cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Đồng thời, những phương pháp luận của nó cũng được ứng dụng cho mọi khoa học và mọi lĩnh vực hoạt động thực tiễn của con người trong đời sống xã hội

Phương pháp chung, là phương pháp của các ngành khoa học riêng biệt như phương pháp toán học, thống kê...song, phạm vi ứng dụng của nó khá rộng, nó có thể được áp dụng sang cả một số ngành khoa học khác.

Phương pháp cụ thể, là phương pháp được khái quát và ứng dụng trong một phạm vi hẹp của một ngành khoa học nhất định nào đó.

Tuy nhiên trong sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, thông tin hiện nay đã nảy sinh nhiều phương pháp mới cũng như việc sử dụng một cách rộng rãi các phương pháp khoa học khác nhau trong mỗi ngành khoa học, vì vậy nó có sự mượn của nhau, và áp dụng của nhau các phương pháp cũng như sự tràn qua lẫn nhau về phạm vi ứng dụng của các phương pháp. Do vậy việc sử dụng các loại phương pháp chỉ mang tính tương đối trong sự ổn định của nó.

VII.1.2 Phương pháp luận

Trong một chừng mực nhất định nào đó phương pháp luận có thể được hiểu theo 2 nghĩa: thứ nhất, đó là toàn bộ các biện pháp nghiên cứu được áp dụng trong một khoa học cụ thể nào đó. Thứ hai, phương pháp luận là lý luận về phương pháp, là sự luận chứng về mặt lý luận những phương pháp nghiên cứu khoa học. Phương pháp luận cũng bao gồm ba cấp độ khác nhau: phương pháp luận cụ thể, phương pháp luận chung, và phương pháp luận chung nhất. Phương pháp này đã được luận chứng về mặt lý luận cho các phương pháp nhận thức khoa học bằng các quy luật khách quan của tự nhiên, xã hội và tư duy, là cơ sở cho mọi hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình cải biến hiện thực. Các phương pháp luận trên đây có sự phân chia tương đối nhưng có mối quan hệ bổ sung cho nhau, thâm nhập vào nhau và không hoàn toàn thay thế cho nhau.

VII.1.3. Phương pháp luận xã hội học

Theo từ điển xã hội học phương tây hiện đại, phương pháp luận xã hội học là học thuyết về phương pháp nhận thức xã hội, là hệ thống của các nguyên tắc triết học và lịch sử triết học nhằm giải thích con đường và luận giải cho những phương pháp để xây dựng và vận dụng tri thức xã hội học...

Phương pháp luận xã hội học được dựa trên những định đề bản thể luận về những đặc trưng của hiện thực xã hội, vì thế có nhiều phương pháp luận xã hội học khác nhau. Tuy nhiên cũng cần phải phân biệt nó với phương pháp của việc nghiên cứu xã hội học cụ thể.

VII.2. Thực hiện nghiên cứu xã hội học.

Các nhà xã hội học sử dụng các lý thuyết như là nền tảng cho việc thể hiện các giả thuyết, giả định một cách hệ thống và thảo luận một cách toàn diện mức độ giải thích đời sống xã hội của các lý thuyết... nó cung cấp cách nhìn mới vào hành vi và hành động xã hội.

Giả thuyết là phát biểu dựa vào lý thuyết về mối quan hệ giữa hai hoặc nhiều nhân tố có thể kiểm chứng thông qua nghiên cứu. Các nhà xã hội học gọi các nhân tố này là *biến số*. Biến số là các nhân tố có giá trị thay đổi theo từng trường hợp. Tuổi, giới tính, thu nhập là các ví dụ của biến số. Giả thuyết nên được phát biểu dưới dạng sự thay đổi ở một biến số sẽ tác động như thế nào đến các biến số khác. Phát biểu như: “khi trình độ học vấn gia tăng, thu nhập sẽ gia tăng” là một ví dụ về một giả thuyết có thể kiểm chứng qua nghiên cứu so sánh giữa hai biến số. Các nhà xã hội học quan tâm đến việc xã định liệu có một mối *quan hệ nhân quả* xảy ra giữa hai biến số. Có quan hệ nhân quả có nghĩa là một biến tạo ra sự thay đổi ở biến khác. “Lượng rượu tiêu thụ bởi tài xế làm gia tăng khả năng tài xế đó gặp tai nạn” là một ví dụ minh họa cho mối quan hệ nhân quả. Quan hệ nhân quả giữa hai biến khác với *tương quan*. Tương quan có nghĩa là hai biến thay đổi cùng nhau theo các cách thức có thể dự báo được. Khi một biến thay đổi, biến kia cũng thay đổi, nhưng không có nghĩa là do một biến thay đổi tạo ra sự thay đổi ở biến khác. Nguyên nhân thật sự của sự thay đổi là do các nhân tố khác bên ngoài hai biến đó. Để tìm ra nhân tố bên ngoài đó đòi hỏi phải tiến hành các nghiên cứu bổ sung. Một ví dụ thường được sử dụng để minh họa cho sự khác nhau giữa nhân quả và tương quan là một nghiên cứu tìm thấy sự tương quan giữa số lượng cò trong khu vực Tây Bắc Châu Âu với số trẻ em được sinh ra trong vùng đó. Những nơi có nhiều cò thì

đồng thời cũng có nhiều trẻ em được sinh ra. Tuy nhiên thực tế không phải cò làm cho nhiều trẻ được sinh ra, đây không phải là quan hệ nhân quả giữa hai biến. Đây là một ví dụ về quan hệ giả.

Rõ ràng là có sự liên quan giữa hai biến này, nhưng thực sự là không phải, hoặc là kết quả của một mối quan hệ khác. Trong trường hợp này, sự tương quan có được là do một biến thứ ba, *đô thị hóa*. Việc tập trung nhiều người sẽ dẫn đến nhiều trẻ em được sinh ra, nhiều nhà với các ống khói, sẽ có nhiều chỗ cho cò làm tổ, như vậy cò sẽ tập trung đông đúc.

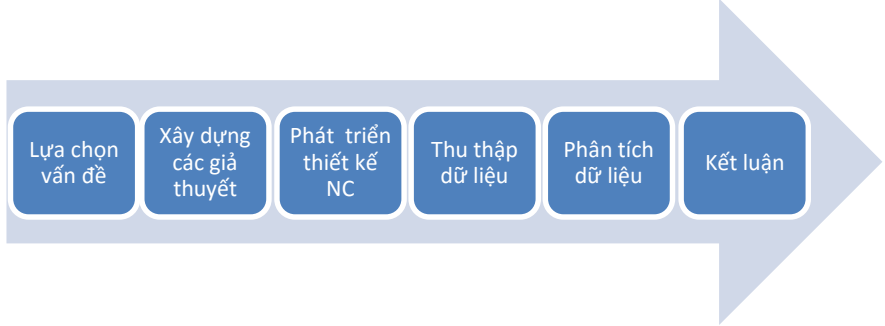
Điều quan trọng là các nhà xã hội học biết được mức độ chính xác và giới hạn của nghiên cứu. Để đạt được điều này, nhà nghiên cứu cần phải biết tính hợp lý (validity) của dữ liệu thu được. Tính hợp lý liên quan đến việc có phải nghiên cứu đã thật sự đo lường được những điều mà nhà nghiên cứu dự định. Ví dụ, nhà nghiên cứu quan tâm đến việc đo lường lòng tự trọng cần phải chắc chắn rằng họ không đo lường những thứ có liên quan đến lòng tự trọng, như là một người làm tốt hoặc không tốt bất thường trong công việc hoặc trong lớp học vào một ngày nào đó có thể tác động đến cách thức họ trả lời các câu hỏi về khả năng (Sullivan 2001, 132). Các nhà xã hội học cũng cần phải biết độ tin cậy của dữ liệu mà họ sử dụng. Độ tin cậy liên quan đến việc kết quả nghiên cứu sẽ không khác biệt nếu nghiên cứu được lặp lại nhiều lần hoặc nghiên cứu cùng một vấn đề với cách thức khác. Nhà nghiên cứu có nhiều quá trình khác nhau để đánh giá thiết lập tính hợp lý và mức độ tin cậy (Campbell and Stanley 1963; Zeller and Carmines 1980).

Các nhà xã hội học cũng phải đảm bảo tính khách quan khi thực hiện nghiên cứu, không cho phép các ý kiến các nhận hoặc thành kiến làm ảnh hưởng đến kết quả hoặc việc giải thích các dữ liệu. Max Weber cho rằng các nhà xã hội

học phải khách quan và phải tách biệt, không vụ lợi cho lợi ích cá nhân hoặc lợi ích chính trị. Nhiều nhà xã hội học nhận thấy rằng nếu xa rời ý tưởng này của Weber có thể dẫn đến các kết quả nghiên cứu không chính xác (Gordon 1988).

Đảm bảo tính khách quan có thể là một thách thức đối với các nhà nghiên cứu bởi vì, một phần, các nhà xã hội học là *con người*, như vậy họ sẽ mang các quan điểm lập trường riêng và thành kiến riêng của mình vào trong nghiên cứu. Họ cũng thường thực hiện các nghiên cứu ở các những lĩnh vực gặp nhiều khó khăn, thậm chí bị tấn công. Ví dụ Jame Carey (1972) nhiều khi cảm thấy nguy hiểm khi nghiên cứu những người sử dụng thuốc kích thích thần kinh, vì đối tượng nghiên cứu của ông là những người sống lang thang và bạo lực. Diana Scully (1990) thực hiện một chuỗi nghiên cứu phỏng vấn trực tiếp những người phạm tội hiếp dâm đang bị giam giữ để trả lời cho câu hỏi tại sao nam giới lại hiếp dâm. Trong nghiên cứu này, bà đã tìm ra rằng hiếp dâm thường được sử dụng như một hình phạt, trả thù, một việc xảy ra trước một tội phạm khác như trộm, và là phương tiện để thỏa mãn dục tính. Đáng ngạc nhiên là, các cuộc phỏng vấn đã cho thấy đàn ông kinh miệt những phụ nữ khi họ thể hiện khoái lạc khi bị hiếp dâm. Scully tường thuật lại rằng các kết quả của các cuộc phỏng vấn như thế làm cho bà gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là trong một số trường hợp người phạm tội cảm thấy hân hoan khi kể lại chi tiết tội ác của họ.

VII.3. Quá trình nghiên cứu khoa học* Các bước trong quá trình nghiên cứu:



VII.3.1. Chọn lựa vấn đề và xây dựng các giả thuyết:

Quá trình nghiên cứu khoa học bắt đầu bằng việc thiết lập (formulation) hoặc chọn lựa vấn đề nghiên cứu. Sau khi vấn đề nghiên cứu hoặc chủ đề đã được lựa chọn nhà nghiên cứu sẽ phải nêu lại vấn đề dưới dạng những thuật ngữ chính xác, rõ ràng.

Để xác định vấn đề nghiên cứu, các nhà nghiên cứu phải trả lời câu hỏi:

Nghiên cứu nội dung gì? (nghiên cứu vấn đề gì?)

Nghiên cứu đối tượng nào? (nghiên cứu ai)

Nghiên cứu ở địa bàn nào? (nghiên cứu ở đâu?)

Đối tượng nghiên cứu là những đặc trưng xã hội mà cuộc nghiên cứu phải hướng vào đó để làm nổi bật lên những vấn đề có tính bản chất của nó.

Sau khi đã xác định được các vấn đề nghiên cứu phải xác định mục đích và nhiệm vụ của cuộc nghiên cứu. Đó là tìm kiếm các thông tin để làm sáng tỏ tương quan giữa các mục đích: lý luận và thực tiễn.

Không phải tất cả các cuộc nghiên cứu xã hội học thực nghiệm nào cũng đều phải đạt được cả hai mục đích đó. Có những công trình nghiên cứu mang tính chất lý luận là chủ yếu, có những công trình mang tính thực tiễn là chủ yếu. Do vậy càng phải làm sáng tỏ mục đích của cuộc nghiên cứu vì mục đích sẽ quy định các phương pháp tiến hành thu thập và xử lý thông tin.

Và sau đó, nhà nghiên cứu phát triển các giả thuyết nghiên cứu (hypothesis). Vậy “giả thuyết”, hoặc “giả thuyết khoa học”, hoặc đơn giản hơn, “giả thuyết nghiên cứu” (Hypothese) là gì? Có thể định nghĩa để một cách dễ hiểu: “Giả thuyết là nhận định sơ bộ, là kết luận giả định của nghiên cứu”, hoặc “Giả thuyết là luận điểm cần chứng minh của tác giả”, hoặc, “Giả thuyết là câu trả lời sơ bộ, cần chứng minh, vào câu hỏi nghiên cứu của đề tài”.

Mendeleev nói: “Không một nghiên cứu nào không phải đặt giả thuyết”. ông còn nhấn mạnh: “Đặt ra một giả thuyết sai vẫn còn hơn không đặt ra một giả thuyết nào”. Có người nói rằng, điều mà Mendeleev nói chỉ đúng trong khoa học tự nhiên, còn trong khoa học xã hội thì không cần giả thuyết. Thế nhưng, một nhà khoa học xã hội rất quen biết, là Engels, đã khẳng định trong Biện chứng tự nhiên: “Nghiên cứu nào cũng phải có giả thuyết. Giả thuyết chẳng qua là sự giải thích sơ bộ bản chất của sự vật”.

Chúng ta cần phân biệt giữa “giả thuyết” và “giả thiết” (Assumption). Giả thiết là một điều kiện giả định trong quan sát hoặc thực nghiệm. Ví dụ trong khoa học xã hội, khi xem xét quan hệ giữa khu vực sản xuất tư liệu sản xuất (khu vực I) và khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng (khu vực II) trong quá trình tái sản xuất mở rộng, Marx đã đặt giả thuyết là khu vực I quyết định khu vực II với giả thiết rằng, giữa các quốc gia không có ngoại thương.

Giả thiết là một điều kiện mang tính quy ước của người nghiên cứu, nó có thể không tồn tại hoặc không phải lúc nào cũng tồn tại trong thực tế.

Vai trò của “giả thuyết” trong NCKH

Tất cả các khoa học thực nghiệm, bất kể trong khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật hay khoa học xã hội, đều cần có giả thuyết. Kết luận này là kết quả của cuộc tranh luận diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIX, trong đó có mặt cả các nhà khoa học tự nhiên và các nhà khoa học xã hội. Trong cuộc tranh luận này, chúng ta thấy có cả E. Mach, nhà vật lý nổi tiếng người Áo và Engels.

Tóm lại giả thuyết là các câu phát biểu thăm dò (tentative statement) có khả năng kiểm chứng bởi phương pháp khoa học. Ví dụ, nhiều người tin rằng việc sử dụng ma túy trong sinh viên ngày nay nhiều hơn trước đây. Một giả thuyết khoa học có thể nghiên cứu được liên quan đến ý kiến này có thể là: “Việc sử dụng ma túy trong sinh viên trong những năm gần đây nhiều hơn so với 10 năm về trước”. Và ở đây một số thuật ngữ có thể cần phải được làm rõ như: ma túy cụ thể ở đây là các chất gì? Nhóm sinh viên mà tác giả muốn nghiên cứu cũng phải được làm rõ, v.v. Kiểu giả thuyết như thế này được gọi là giả thuyết mô tả (descriptive hypothesis) vì nó nhằm xác định hoặc mô tả một hoặc nhiều đặc tính của tổng thể (population).

VII.3.2. Thiết kế nghiên cứu

Sau khi xây dựng một giả thuyết có thể kiểm chứng, nhà khoa học phát triển một thiết kế nghiên cứu nhằm xác định loại dữ liệu cần được thu thập, thời gian cần thiết và phương pháp được sử dụng để thu thập những thông tin đó, và phương pháp để phân loại và phân tích dữ liệu.

VII.3.3. Thu thập dữ liệu

Nhà nghiên cứu bắt đầu bước tiếp theo là thu thập dữ liệu, thông tin bằng các phương pháp đã nêu lên trong phần trước. Một số phương pháp thường được dùng trong nghiên cứu xã hội học đó là: sử dụng các tài liệu sẵn có, quan sát, thực nghiệm, phỏng vấn, thảo luận nhóm...cụ thể về các phương pháp sẽ được trình bày ở phần sau.

VII.3.4. Phân tích dữ liệu và kết luận

Hai giai đoạn sau của quá trình nghiên cứu bao gồm phân tích dữ liệu thu được và đưa ra các kết luận. Trong bước phân tích dữ liệu nhà nghiên cứu phải tập hợp, phân loại và lập thành bảng các dữ liệu, kết hợp nhiều tính toán thống kê, kiểm chứng để thu được kết quả nghiên cứu.

Nhiều kỹ thuật phân tích dữ liệu được sử dụng bởi các nhà xã hội học, tuy nhiên trong phạm vi của phần này sẽ giới thiệu một số kỹ thuật phân tích dữ liệu cơ bản để hiểu được quá trình nghiên cứu xã hội học. Hầu hết các nghiên cứu xã hội học là nghiên cứu định lượng, có nghĩa là nó dựa vào việc phân tích các dữ liệu số. Nghiên cứu xã hội học cũng có thể định tính, có nghĩa là nó dựa vào việc giải thích các dữ liệu phi số lượng. Các nhà xã hội học lựa chọn chiến lược nghiên cứu tốt nhất để trả lời các câu hỏi của họ. Có thể sử dụng kết hợp giữa phương pháp định tính và định lượng nhằm có hiểu biết sâu hơn về các vấn đề phức tạp. Các nhà xã hội học cũng cần phải cân nhắc xem các cách thức thu thông tin thông thường có phù hợp hoặc cung cấp các cách tiếp cận tốt nhất. Ví dụ, người vô gia cư có thể sống ở một số nơi như các bến xe, các khi chợ và có thể thay đổi vị trí tùy theo thời gian trong ngày. Điều này có nghĩa là các cách thu thập thông tin thông thường như khảo sát qua điện thoại,

gởi thư,...trở nên vô hiệu và nhà nghiên cứu phải nghĩ ra chiến lược phù hợp cho việc thu thập dữ liệu.

Trước khi tiến hành phân tích dữ liệu, các nhà xã hội học phải có dữ liệu ở định dạng cho phép họ có thể xem xét và thao tác. Một số dữ liệu như dữ liệu định lượng từ các cuộc thăm dò ý kiến công chúng hoặc khảo sát người tiêu dùng, được nhập vào cơ sở dữ liệu trên máy vi tính. Định dạng này cho phép nhà nghiên cứu viết các chương trình máy tính để thực hiện các phân tích. Dữ liệu định tính có thể ở dưới dạng bảng thảo kết quả phỏng vấn, bảng viết tay các ghi chú khi quan sát. Dữ liệu của các nhà xã hội học có thể ở các định dạng khác. Ví dụ, một số nhà xã hội sử dụng ảnh trong phân tích của họ, do vậy họ thu thập các ảnh, phim để phân tích. Thêm vào đó, các nhà xã hội học phải chắc chắn rằng dữ liệu thu thập được phải *sạch*. Điều này không có nghĩa là nhà nghiên cứu phải thay đổi dữ liệu mà phải thực hiện quá trình kiểm tra tính chính xác của dữ liệu.

Các nhà xã hội học sử dụng nhiều phương pháp phân tích dữ liệu và quyết định ý nghĩa của dữ liệu. Họ có thể sử dụng các thống kê mô tả đơn giản, một quá trình hỗ trợ trong việc tổ chức, phân tích và giải thích dữ liệu. Các quá trình này cung cấp các tóm tắt quen thuộc đối với nhiều người. Họ thường dùng các phép toán như trung bình số học, trung vị, mode. Đồng thời có thể sử dụng thống kê suy luận để nhằm khái quát hóa từ mẫu đến tổng thể. Các kỹ thuật này dựa vào các lý thuyết xác suất được sử dụng bởi các nhà thống kê nhằm ước lượng khả năng điều gì đó có thể xảy ra- ví dụ khả năng trúng số khi mua một tờ vé số.

Cuối cùng nhà nghiên cứu đưa ra kết luận và chấp nhận hoặc phủ nhận giả thuyết ban đầu.

VII.3.5. Phát triển lý thuyết

Một mục tiêu chính của khoa học là phát triển lý thuyết (theory). Lý thuyết là một hệ thống các phát biểu, nguyên tắc chung nhằm giải thích các quan sát, kinh nghiệm hoặc kết quả nghiên cứu. Lý thuyết có thể giúp làm sáng tỏ các câu hỏi, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất các giả thuyết khác cần phải kiểm chứng.

VII.4. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học

Để tiến hành nghiên cứu, các nhà xã hội học phải thu thập dữ liệu. Dữ liệu là tất cả các thông tin rời rạc hoặc đã được phân loại được thu thập theo mục đích của nghiên cứu. Dữ liệu có thể tồn tại ở nhiều dạng, bao gồm, bất kỳ thông tin nào được thu thập bởi nhà nghiên cứu để nhằm phát triển nhận thức về sự vật hiện tượng. Danh sách các công ty gây ô nhiễm nguồn nước ngầm trong thành phố, tựa sách mà một người thích đọc khi còn trẻ, ... là các ví dụ về các thông tin mà có thể xem như dữ liệu bởi các nhà xã hội học.

VII.4.1. Phương pháp phát vấn

Phương pháp khảo sát

Phương pháp thường được sử dụng nhất bởi các nhà xã hội học để tìm hiểu thế giới xã hội xung quanh là phương pháp khảo sát. Khảo sát là một phương pháp trong đó những người phỏng vấn đặt ra các câu hỏi hoặc cung cấp một bảng câu hỏi (questionnaire) để xác định thái độ, ý kiến, hành vi của người được hỏi về một vấn đề nào đó. Phương pháp khảo sát cố gắng thể hiện quan điểm, thái độ của toàn bộ tổng thể, tất cả những người trong nhóm. Để thực hiện điều này, nhà nghiên cứu phải chọn một mẫu đại diện cho tổng thể. Mẫu là một phần của tổng thể đóng vai trò như nguồn cung cấp dữ liệu. Mẫu có thể được

lựa chọn căn cứ vào các đặc điểm cụ thể nào đó. Mẫu chọn kiểu này gọi là mẫu phi xác suất. Nhà nghiên cứu quan tâm đến ý kiến của sinh viên về thư viện có thể đến thư viện phỏng vấn 10 sinh viên đến thư viện đầu tiên. Kỹ thuật này sẽ cung cấp ý kiến của một số sinh viên đến thư viện chứ không đại diện cho tất cả các sinh viên sử dụng thư viện.

Mẫu xác suất sẽ giúp giải quyết tính đại diện này. Trong mẫu xác suất, nhiều kỹ thuật được sử dụng để đảm bảo rằng mỗi cá nhân trong tổng thể có cơ hội ngang nhau để được lựa chọn. Kiểu mẫu này còn được gọi là mẫu ngẫu nhiên bởi vì mẫu xác suất bắt nguồn từ lý thuyết xác suất, nhà nghiên cứu có thể ước lượng mức độ đại diện của mẫu so với tổng thể mà nó đại diện.

Bảng câu hỏi cung cấp một chuỗi các câu hỏi xác định trước và người tham gia được yêu cầu trả lời. Cuộc điều tra có thể được thiết kế để người trả lời phải chọn từ một nhóm các trả lời đã được nêu trước (định dạng như câu hỏi thi trắc nghiệm khách quan) hoặc có thể cho phép người được hỏi trả lời tự do. Hoặc bảng câu hỏi có thể thiết kế hợp nhiều kiểu tùy theo thiết kế nghiên cứu.

Phương pháp phỏng vấn

Là phương pháp thu thập thông tin trực tiếp đồng thời nó là một trong hai phương pháp phát vấn. Là phương pháp thu thập thông tin qua hỏi và đáp. Người điều tra viên đặt câu hỏi cho đối tượng cần khảo sát và sau đó ghi nhận các kết quả vào phiếu. Ta có thể chia phương pháp này ra thành hai dạng là phỏng vấn tiêu chuẩn hoá và phỏng vấn không tiêu chuẩn hoá.

Phỏng vấn tiêu chuẩn hoá là cuộc phỏng vấn được theo một trình tự nhất định với một nội dung đã được vạch sẵn dùng để hỏi mọi đối tượng giống nhau. Trong cuộc phỏng vấn này người phỏng vấn tiến hành thu thập thông tin dựa

theo một bảng câu hỏi đã được soạn sẵn. Cả người phỏng vấn và người bị phỏng vấn phải tuân thủ một trình tự nghiêm ngặt, không được đưa thêm các câu hỏi bổ sung và trật tự của các câu hỏi hoặc các phương án trả lời ngoài các phương án đã có sẵn trong bảng câu hỏi.

Phỏng vấn không tiêu chuẩn hoá là một cuộc đàm thoại tự do theo một chủ đề đã được vạch sẵn. Phỏng vấn này tùy theo tình huống cụ thể mà đưa ra các nội dung câu hỏi khác nhau, đồng thời để thu thập được lượng thông tin mong muốn, người phỏng vấn có thể sử dụng các câu hỏi khác nhau chứ không nhất thiết phải theo một trật tự nào. Người phỏng vấn có thể đưa ra những nhận xét của mình về vấn đề đặt ra và thông qua trao đổi để thu nhận những thông tin cần thiết.

Trong xã hội học phỏng vấn là một quá trình điều tra sáng tạo và phải sử dụng một cách khôn khéo các câu hỏi chức năng và câu hỏi tâm lý xen kẽ vào bảng câu hỏi. Người đi phỏng vấn phải có một trình độ nhất định, phải am hiểu các lĩnh vực trong đời sống xã hội, nhất là các lĩnh vực ta đang nghiên cứu. Mặt khác, người phỏng vấn phải là người có cách để lái câu chuyện theo chủ đề đưa ra, không đi xa khỏi ý đồ thu nhận thông tin mà không làm mất lòng người bị phỏng vấn. Bởi vậy muốn cho cuộc phỏng vấn thu được kết quả tối ưu thì trong mọi tình huống của các cuộc phỏng vấn luôn đòi hỏi có sự ứng xử linh hoạt, sáng tạo, nó như là một cuộc trao đổi, tạo đàm, một cuộc trò chuyện, song hiệu quả thông tin lại rất cao.

VII.4.2. Phương pháp thảo luận nhóm

Các nhà xã hội học cũng sử dụng phương pháp thảo luận nhóm trong các nghiên cứu.

Thảo luận nhóm tập trung là việc tổ chức thành những nhóm nhỏ gồm những người có cùng hoàn cảnh hoặc kinh nghiệm tương tự nào đó thảo luận với nhau về một chủ đề xác định mà nhà nghiên cứu quan tâm. Nhóm thành viên tham dự được hướng dẫn bởi một người điều khiển chương trình, người này giới thiệu các chủ đề cho cuộc thảo luận và giúp cho nhóm trao đổi với nhau một cách sôi nổi và tự nhiên.

Thảo luận nhóm tập trung có thể sử dụng riêng hoặc với phương pháp nghiên cứu định tính khác trong một dự án nghiên cứu. Phương pháp này có thể được thực hiện trước một chương trình can thiệp hoặc dùng để đánh giá diễn tiến hay khi hoàn thành của một quá trình can thiệp.

Ngoài thảo luận nhóm tập trung ra, còn có một hình thức thảo luận tương tự nhưng không mang tính chính thức, mà mang tính ngẫu nhiên nhiều hơn. Đó là thảo luận nhóm không chính thức. Trong nghiên cứu đánh giá nghèo tại các cộng đồng, phương pháp này cũng được sử dụng một cách linh hoạt.

Trong quá trình hoạt động sống của mình, con người luôn có nhu cầu trao đổi thông tin và tình cảm. Muốn tổ chức một cuộc phỏng vấn nhóm tập trung không chính thức, chúng ta chỉ cần tập hợp một vài người lại nói chuyện và chỉ một lúc sau chắc chắn sẽ có những người khác sang góp chuyện. Người ta có thể vừa làm việc của họ, vừa trao đổi trò chuyện với điều tra viên. Như vậy, những cuộc thảo luận nhóm không chính thức này dựa trên mạng lưới xã hội, hoạt động trong hoàn cảnh tự nhiên. Trong một xã, những cuộc thảo luận nhóm không chính thức có thể bao gồm họ tộc và những người hàng xóm.

Khác với hình thức trên, các nhóm tập trung là những nhóm người họp lại với nhau để thảo luận những vấn đề được lựa chọn một cách chính thức hơn. Ở đây

chúng ta đã quyết định trước những người mình muốn nói chuyện về các chủ đề và khi nào thực hiện.

VII.4.3. Phương pháp sưu tầm và phân tích tài liệu

Trong xã hội học thì tài liệu là một hiện vật được con người tạo nên một cách đặc biệt dùng để truyền tin hoặc bảo lưu thông tin. Bao gồm bốn loại tài liệu:

- Tài liệu viết
- Tài liệu thống kê
- Tài liệu điện quang
- Tài liệu ghi âm.

Theo đặc điểm và chuyên ngành khoa học, chúng ta có các tài liệu về pháp luật, lịch sử, kinh tế, chính trị... Nếu theo nhất cấp về tài liệu xã hội hoá và tài liệu cá nhân, chúng ta có các tài liệu xã hội hoá như: tự truyện, hồi ký, nhật ký, diễn văn... xét theo quy mô của việc lưu trữ tài liệu, chúng ta có tài liệu quốc gia, tài liệu của các cấp, đơn vị hành chính của các ban, ngành, bộ, tỉnh, huyện và tài liệu của các cơ quan xí nghiệp... Đối với nhà nghiên cứu xã hội học thì giá trị của giá trị trước hết là những thông báo về bản thân đối tượng. Do đó sự phân tích tài liệu đòi hỏi phải thật chính xác, linh hoạt và bao hàm các yêu cầu cơ bản:

- Tính chính xác, không chính xác của tài liệu (bản sao hay bản gốc)
- Phải có thái độ phê phán đối với tài liệu
- Phải trả lời được các câu hỏi
- Tên loại tài liệu là gì?

- Xuất xứ của tài liệu?
- Tác giả tài liệu là ai?
- Mục đích của tài liệu?
- Độ tin cậy của tài liệu?
- Tính xác thực của tài liệu?
- Ảnh hưởng xã hội của tài liệu?
- Nội dung và giá trị của tài liệu?
- Thông tin trong tài liệu?

Về phương pháp phân tích tài liệu, xã hội học thường dùng hai phương pháp:

- Phương pháp phân tích định tính: là phương pháp phân tích truyền thống, nhà nghiên cứu phải rút ra được những nội dung tư tưởng cơ bản của tài liệu để tìm ra những ý nghĩa hay những nội dung liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

Phương pháp phân tích nghiên cứu định lượng, là phương pháp phân tích hình thức hoá, gắn chặt với việc phân nhóm các dấu hiệu, tìm ra được những mối quan hệ nhân quả giữa các nhóm chỉ báo mà máy tính điện tử có một vai trò quan trọng để tiến hành phương pháp này. Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng trong những trường hợp phải xử lý một khối lượng thông tin lớn, phong phú.

Yêu cầu đối với phương pháp này đòi hỏi phải phân tích có hệ thống, và tiến hành phân loại khái quát hoá các dữ liệu, so sánh các kết luận với các giả thiết để rút ra những thông tin cần thiết từ tài liệu. Đồng thời những kết luận được rút ra đó phải có giá trị thiết thực về cả mặt lý luận lẫn thực tiễn đáp ứng được mục

tiêu của cuộc nghiên cứu. Phương pháp này có ưu điểm là sử dụng tài liệu sẵn có, ít tốn kém về công sức, thời gian, kinh phí và không cần phải sử dụng nhiều người. Nhưng nó cũng có nhược điểm là tài liệu ít được phân chia theo những dấu hiệu mà ta mong muốn, số liệu thống kê chưa được phân bổ theo các cấp độ xã hội khác nhau như nhóm xã hội, tầng xã hội mà chỉ mới được khảo sát theo đơn vị hành chính chứ chưa đi sâu phân tích các đặc trưng và khía cạnh xã hội theo chỉ tiêu kinh tế trong từng nhóm xã hội, như có nhóm xã hội giàu có, nhóm xã hội nghèo. Các chỉ tiêu thống kê cũng thiếu các chỉ tiêu về lối sống, đời sống tinh thần, dư luận xã hội, tâm trạng, định hướng giá trị, các chỉ tiêu thống kê cũng mang tính ngẫu nhiên cao, tính hệ thống và ổn định thấp. Và những tài liệu chuyên ngành đòi hỏi phải có những chuyên ngành có trình độ cao như khi phải phân tích các tài liệu về pháp luật, tôn giáo, ngôn ngữ hay chính trị... đòi hỏi phải có sự am hiểu rất nhiều ở từng chuyên ngành cụ thể.

VII.4.4. Phương pháp quan sát

Trong nghiên cứu xã hội học thì quan sát là một phương pháp thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu bằng các tri giác trực tiếp và ghi chép lại những nhân tố liên quan đến đối tượng nghiên cứu. Nhiệm vụ của phương pháp này là nhận thức các đặc điểm, các mối liên hệ hiện có của đối tượng nghiên cứu. Quan sát phải đảm bảo tính có hệ thống, có mục đích và có kế hoạch:

- Xác định được khách thể, mục tiêu, nhiệm vụ đối tượng quan sát;
- Xác định được thời gian và yêu cầu về mặt tài chính.
- Dự kiến trước các phương án khó khăn trong khi quan sát
- Cách thức và chuẩn bị giấy tờ, thủ tục

- Lựa chọn các phương pháp quan sát.
- Chuẩn bị tài liệu, kế hoạch, thiết bị kỹ thuật in phiếu, văn bản, văn phòng phẩm...
- Thực hành quan sát
- Các phương pháp thu thập thông tin được sử dụng trong quan sát
- Ghi chép vắn tắt
- Ghi các mối liên hệ cơ bản
- Biên bản quan sát
- Nhật ký quan sát
- Ghi âm, chụp ảnh, quay phim

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arnett, Jeffrey J. (1995). Broad and Narrow Socialization: The Family in the Context of a Cultural Theory. *Journal of Marriage and the Family* 57(3);, 617-28.
- Barnes, H.E. and others. (1924). *History of Political Theories in recent times*. New York.
- Biddle, Bruce J. (1986). Recent Development in Role Theory. *Annual Review of Sociology*, 1267-1292.
- Blumer, H. (1986). *Symbolic Interactionism: Perspective and Method*. University of California Press.
- Bùi Quang Dũng, Lê Ngọc Hùng. (2005). *Lịch sử xã hội học*. Nhà xuất bản lý luận chính trị.
- Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (dịch). (2010). *Từ điển Xã hội học Oxford*. Nhà Xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- C. Wright Mills. (1961). *The Sociological Imagination*. Oxford University Press.
- Calhoun C., Light D., Keller S. (1994). *Sociology*. McGraw-Hill, Inc.
- Goffman, Erving. (1959). *The Presentation of Self in Everyday Life*. Anchor Books.

- Hà, V. Q. (2001). *Các lý thuyết xã hội học*. Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội.
- Hebding D.E and Glick L. (1996). *Introduction to sociology: a text with readings*. New York: McGraw-Hill.
- Hebding D.E and Glick L. (1996). *Introduction to sociology: a text with readings*. . New York: McGraw-Hill, Inc. .
- Holland, David. (1970). Familization, Socialization, and the Universe of Meaning: An Extension of the Interactional Approach to the Study of the Family. *Journal of Marriage and the Family* 32(3):, 415-27.
- John J. Macionis. (2004). *Sociology (10th Edition)*. Prentice Hall.
- Lenski, Gerhard; Nolan, Patrick; and Lenski, Jean. (1995). *Human Societies: An Introduction to Macrosociology. 7th edition*. New York: McGraw-Hill.
- Light, D. Jr and Keller, S. (1982). *Sociology*. New York: Alfred A. Knopf.
- Mai Văn Hai, Mai Kiệm. (2005). *Xã hội học văn hóa*. Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- Mead, George Herbert. (1967). *Mind, Self, & Society: From the Standpoint of a Social Behaviorist*. Morris, Charles W. Editor. . Chicago: University of Chicago Press.
- Merton, Robert . (1957). *Social Theory and Social Structure*. London: The Free Press of Glencoe. .

- Michener, H. Andrew and John D. DeLamater. (1999). *Social Psychology*. 1999: Harcourt Brace College Publishers.
- Mortimer, Jeylan T. and Roberta G. Simmons. (1978). Adult Socialization. *Annual Review of Sociology*, 4421-54.
- Nguyễn Đình Tấn. (2005). *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*. Nhà xuất bản lý luận chính trị.
- Nguyễn Hữu Khiển và ctg. (2004). *Giáo trình xã hội học*. Nhà xuất bản đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Minh Hòa. (1995). *Những vấn đề cơ bản của xã hội học*. Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Hương. (2014). Diễn tiến về giới trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học. *Tạp chí khoa học ĐHQGHN: Khoa học xã hội và nhân văn, Tập 30, Số 3 (2014)*, 14-27.
- Nguyễn Thị Kim Hồng. (n.d.). *Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Đà Nẵng*. Retrieved 7 8th, 2015, from <http://phunudanang.org.vn/vn/742-vai-tro-cua-gia-dinh-trong-viec-hinh-thanh-nhan-cach-tre.html>
- Nguyễn Văn Lê. (1998). *Nhập môn xã hội học (đề cương bài giảng)*. Nhà xuất bản giáo dục.
- Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng và ctg. (2001). *Xã hội học*. Nhà Xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- Rosenbaum, James E. . (1975). The Stratification of Socialization Processes. *American Sociological Review* 40(1), 48-54.

- Stolley, K. S. (2005). *The basics of sociology*. London.: Greenwood Press.
- Tạ Minh, Lê Văn Bửu, Trần Tuấn Phát. (2003). *Nhập môn xã hội học*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Thanh Lê. (2000). *Xã hội học đại cương*. Nhà xuất bản đại học quốc gia TP HCM.
- Thanh Lê. (2001). *Xã hội học gia đình*. Nhà xuất bản đại học quốc gia TP HCM.
- Thanh Lê. (2002). *Lịch sử xã hội học*. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.
- Trần Ngọc Phương Thảo. (n.d.). *Việc phối hợp của nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ em*. Retrieved 7 8th, 2015, from Sở giáo dục và đào tạo Phú Yên: www.phuyen.edu.vn/fileupload/tapsan/TAPSAN_1_20.doc
- Trần Thị Kim Xuyên, Nguyễn Thị Hồng Xoan. (2002). *Nhập môn xã hội học*. Nhà xuất bản thống kê.
- Vũ Quang Hà, Nguyễn Thị Hồng Xoan. (2002). *Xã hội học đại cương*. Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội.
- Wright Mills. (1961). *The Sociological Imagination*. Oxford University Press.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG	1
<i>I.1. Lược sử về sự ra đời của xã hội học</i>	<i>1</i>
I.1.1. Sự ra đời của xã hội học trên thế giới.....	1
I.1.2. Sự ra đời của Xã hội học ở Việt Nam.....	3
I.1.3. Những nghiên cứu xã hội học đầu tiên	5
I.1.4. Xã hội học ngày nay	7
<i>I.2. Nhu cầu cho sự ra đời của XHH</i>	<i>7</i>
I.2.1. Nhu cầu nhận thức xã hội:	7
I.2.2. Nhu cầu hoạt động thực tiễn.....	8
I.2.3. Nhu cầu phát triển của xã hội	8
<i>I.3. Những điều kiện và tiền đề của sự ra đời môn xã hội học</i>	<i>9</i>
I.3.1. Điều kiện về kinh tế.....	9
I.3.2. Những điều kiện về chính trị- xã hội.....	10
I.3.3. Những tiền đề về tư tưởng- lý luận khoa học	11
<i>I.4. Ý nghĩa của sự ra đời</i>	<i>12</i>
<i>I.5. Khái niệm, đối tượng và chức năng của xã hội học</i>	<i>13</i>
I.5.1. Xã hội học là gì?.....	13
I.5.2. Các lĩnh vực quan tâm của xã hội học bao gồm:	18
I.5.3. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học	20
I.5.4. Mối quan hệ giữa xã hội học và các ngành khoa học xã hội khác	23
I.5.5. Chức năng của xã hội học.....	36
I.5.6. Nhiệm vụ của xã hội học.	39
<i>I.6. Những đóng góp của các nhà sáng tạo ra xã hội học</i>	<i>40</i>
I.6.1. Auguste Comte (1798-1857)	40

I.6.2. Herbert Spencer (1820-1903) -----	45
I.6.3. Emile Durkheim (1858-1917)-----	47
I.6.4. Maximilian Weber (1864-1920)-----	51
I.6.5. Karl Marx (1818-1883)-----	54
CHƯƠNG II: CÁC LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC-----	56
II.1. Lý thuyết vai trò (<i>Role Theory</i>)-----	58
II.2. Tiếp cận hệ thống -----	60
II.3. Các lý thuyết về biến đổi xã hội -----	62
II.4. Lý thuyết chức năng cấu trúc- <i>Structural Functionalism</i> -----	64
II.5. Lý thuyết xung đột -----	71
II.6. Lý thuyết tương tác biểu trưng (<i>symbolic interactionism</i>) -----	74
II.7. Các lý thuyết về lệch lạc (<i>Deviance Theories</i>) -----	75
CHƯƠNG III: VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI-----	80
III.1. Văn hóa:-----	80
III.1.1. Các loại văn hóa -----	82
III.1.2. Văn minh và văn hóa -----	84
III.1.3. Các khía cạnh của văn hóa-----	85
III.1.4. Đa dạng văn hóa -----	93
III.1.5. Sự thay đổi văn hóa -----	94
III.1.6. Chủ nghĩa vị chủng văn hóa và thuyết tương đối văn hóa-----	95
III.1.7. Mô hình lý thuyết nghiên cứu văn hóa -----	97
III.2. Xã hội-----	100
III.2.1. Cơ cấu xã hội-----	101
III.2.2. Vị thế xã hội:-----	112
III.2.3. Vai trò -----	115
CHƯƠNG IV: XÃ HỘI HÓA VÀ TƯƠNG TÁC XÃ HỘI -----	117
	177

<i>IV.1. Xã hội hoá là gì?</i> -----	117
<i>IV.2. Mục tiêu của xã hội hoá:</i> -----	117
<i>IV.3. Quá trình xã hội hoá</i> -----	118
<i>IV.4. Các nhân tố của xã hội hoá</i> -----	121
<i>IV.5. Xã hội hóa và tương tác xã hội</i> -----	126
CHƯƠNG V: NHÓM XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI -----	129
<i>V.1. Nhóm xã hội</i> -----	129
<i>V.2. Tổ chức xã hội</i> -----	132
CHƯƠNG VI: BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI -----	141
<i>VI.1. Bất bình đẳng xã hội</i> -----	141
<i>VI.2. Phân tầng xã hội</i> -----	143
CHƯƠNG VII: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC -----	152
<i>VII.1. Một số khái niệm:</i> -----	153
VII.1.1. Khái niệm phương pháp:-----	153
VII.1.2 Phương pháp luận-----	155
VII.1.3. Phương pháp luận xã hội học -----	155
<i>VII.2. Thực hiện nghiên cứu xã hội học.</i> -----	156
<i>VII.3. Quá trình nghiên cứu khoa học</i> -----	159
VII.3.1. Chọn lựa vấn đề và xây dựng các giả thuyết: -----	159
VII.3.2. Thiết kế nghiên cứu-----	161
VII.3.3. Thu thập dữ liệu -----	162
VII.3.4. Phân tích dữ liệu và kết luận -----	162
VII.3.5. Phát triển lý thuyết-----	164
<i>VII.4. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học</i> -----	164
VII.4.1. Phương pháp phát vấn-----	164
VII.4.2. Phương pháp thảo luận nhóm -----	166

VII.4.3. Phương pháp sưu tầm và phân tích tài liệu -----	168
VII.4.4. Phương pháp quan sát -----	170
TÀI LIỆU THAM KHẢO-----	172